

VĂN-CHƯƠNG TIỀN BẢN THỂ-KÝ XIX

Giáo-sư
NGUYỄN-DUY-ĐIÊN
và BẢNG-PHONG

NGHIÊN-CỨU
NGUYỄN-CÔNG-TRỨ
THÂN-THỂ, SỰ-NGHIỆP, VĂN-CHƯƠNG



IN LẦN THỨ HAI

Á-CHÂU  SAIGON

NGUYỄN-DUY-DIỂN

GIÁO-SƯ

BẢNG-PHONG

GIÁO-SƯ

Nghiên-cứu về

THÂN-THỂ và SỰ-NGHIỆP

NGUYỄN - CÔNG - TRÚ

3.6.1974

A-CHAU XUAT-BAN-CUC

Nhatbook.com

PHẦN I

TIỂU-SỬ

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

NNGUYỄN-CÔNG-TRỨ, húy là Tôn-Chất, hiệu là Ngô-Trai người làng Uy-viên, huyện Nghi-xuân, tỉnh Hà-tĩnh.

Cụ sinh ngày mồng một, tháng mười một, năm Mậu-Tuất, niên-hiệu Cảnh-Hưng thứ 38 (triều vua Lê-hiến-Tôn).

Theo dương-lịch, vào khoảng tháng chạp, năm 1778.

Cụ sinh tại xã Địa-linh, huyện Quỳnh-côi, tỉnh Thái-bình, là nơi mà thân-sinh cụ đương nhậm chức ở hạt đó.

Thân-phụ cụ là Nguyễn-công-Tấn, đậu cử-nhân, được sung chức giáo-thụ tại phủ Anh-sơn (Nghệ-an), sau được bổ tri-buỵen Quỳnh-côi, rồi thăng chức tri-phủ Tiên-hung (Thái-bình).

Khi Công-tấn đang tại chức thì Nguyễn-Huệ đem binh ra Bắc chém Công Chính và lấy thành Thăng-Long. Vì có công khởi-xương phong-trào Cần-Vương, nên ông được vua Lê-chiều-Thống phong tước Đức Ngạn-Hầu để chống Tây-Sơn. Vua Lê-chiều-Thống cùng với một bọn dinh-thần sang cầu-cứu vua Thanh. Nhưng cả quân Tàu cùng quân Cần-Vương đều bị vua Quang-Trung quét sạch. Thất bại, ngài trở về quê nhà dựng mấy gian thảo-xá để dạy học. Trong thời-gian này, vua Quang-Trung có mời ngài ra làm quan, nhưng ngài từ chối.

Đức Ngạn-Hầu sinh hạ được sáu người con : ba trai và ba gái.

Nguyễn-công-Trứ là con bà trắc-thất Nguyễn-Thị (Bà là con gái quan quân nội-thị Cảnh-nhạc-Bá, người tỉnh Sơn-tây).

Hồi còn nhỏ thu-nghiệp với quan Tham-đốc họ Lê, cụ đã tỏ ra rất thông-minh và có tài về thi-văn. Tính cụ rất tự-nhiên và thành-thực. Trong khi giao tiếp với đời, cảm-xúc thế nào cụ đều biểu-lộ ra ngay, không hề dấu-diểm.

Vì gia-cảnh nghèo lại muốn thành-đạt nên cụ gặp nhiều nỗi gian-truân, quǎn-bách. Tuy nhiên, vì dấy ý-chí tranh-đấu mãnh-liệt nên cụ không hề nản chí trước bước đường công-danh gai góc.

Khi Đức Cao-Hoàng ra Bắc và trú tất tại tỉnh Nghệ-an, Nguyễn-Công-Trư có tới Hành-Cung để dâng một bản điều-trǎn « Thái-bình thập-sách » được vua khen và định-thân chú-ý.

Năm ấy, cụ đậu tú-tài (1813), và đến khoa sau (1819) cụ mới đậu giải-nguyên, lúc đó cụ đã 42 tuổi.

Bắt đầu, cụ được bổ-hành tầu-sứ-quǎn (Minh-Mạng nguyên niên 1820), năm sau lên thực-thụ Biên-tu. Năm Minh-Mạng thứ tư, cụ được bổ tri-huyện Đường-hào (Hải-dương). Năm sau, cụ được thăng bổ Lang-trung ở Thanh-lại-ti, thuộc bộ Lại, rồi đổi làm Quốc-tử Giám Tu-Nghiệp. Tháng mười năm ấy, cụ được thăng chức Thiêm-sự bộ Hình. Năm Minh-Mạng thứ sáu, cụ được bổ Thừa-thiên-phủ, phủ Thừa và ít lâu sau, thăng chức Hiệp-trǎn Thanh-hóa.

Tháng sáu năm Minh-Mạng thứ bảy (1826), nhân có tang thân mẫu, cụ xin về đinh-ư. Vua biết nhà cụ thanh-bần, cấp cho cụ 100 lạng bạc để giúp việc tang-sự. Xong việc, lại có chỉ bổ cụ ra làm Tham-hiệp tỉnh Thanh-hóa. Nhưng khi chưa tới nơi lại có lệnh-chỉ nhà vua sai cụ ra Bắc sung chức Tham-lǎn quǎn-vụ để dẹp loạn, rồi lên chức Hình-bộ Thị-lang, chủ coi việc tòa hình ở dinh Tổng-trǎn Bắc-thành.

Năm Minh-Mạng thứ chín (1828), cụ được triệu về Kinh và được thăng thực thụ Hình-bộ hữu-tham-tri, sung chức Đinh-diễn-Sứ coi việc khẩn-điền, lập ấp tại Nam-dinh, Ninh-bình và Quảng-yến.

Năm thứ mười một, cụ được triệu về Kinh làm Hữu-tham-tri bộ Hình. Năm sau, vì việc cử Phi-quí-Trại làm Huyện-thừa huyện Tiên-bãi nên cụ bị giáng bổ tri-huyện ở Kinh, được một năm lại được thăng chức Lang-trung nội-vụ, rồi bổ Bộ-chǎnh Hải-dương (Minh-Mạng thứ mười ba). Tháng mười

năm ấy, cụ được thăng chức hàm Binh-bộ Tham-tri và thụ Tổng-đốc Hải-an (Hải-dương, Quảng-yên).

Vì có công đánh dẹp giặc Nông-văn-Vân, nên năm Minh-Mạng thứ mười lăm, cụ được thăng Binh-bộ Thượng-thư, nhưng lĩnh chức Hải-an Tổng-đốc.

Năm Minh-Mạng thứ mười bảy, vì dè một trọng-tù trốn mất nên cụ bị giáng bốn cấp, sau khôi-phục được ba cấp.

Năm Minh-Mạng thứ hai mươi, cụ lại bị giáng Binh-bộ Hữu-tham-tri và dời vào bộ.

Năm Minh-Mạng thứ hai mươi mốt, cụ được thăng thụ Đô Sát viện Tả-đô ngự sử và phụng chỉ đi chủ khảo tràng thi Hanoi.

Lúc trở về, nhân ở Tây-trấn (Cao-mên) có giặc, cụ dâng sớ xin tòng chinh và được sung chức Tân-ly cơ vụ.

Năm Thiệu-trị nguyên niên (1841) vì có công đánh phá giặc được nhiều chỗ nên cụ được thưởng tước Quận-công một bậc. Tháng ba năm ấy, cụ được sung chức Tham tán Đại thần. Sau vì tình thế khó khăn, quân ta phải rút về tỉnh An-giang (Nam-Bộ). Cụ bị giáng chức làm Binh-bộ Lang-trung quyền Tuần phủ tỉnh An-giang. Sau đó, nhân việc giết được tướng giặc là Phiên tăng, nên được khai phục chức Binh-bộ Thị-lang mà vẫn giữ Tuần phủ An-giang.

Năm Thiệu-trị thứ ba, cụ được thăng Binh-bộ Tham-tri. Tháng mười năm ấy, cụ bị hạn đồng liêu là Nguyễn-công-Nhân vu cáo là buôn lậu sừng tê và đầu khấu, nên nhân lúc nhà vua ghét, cụ bị cách tuột chức và bị phát vãng làm lính thú ở Quảng-ngãi.

Năm Thiệu-trị thứ năm, cụ được bổ làm chủ sự bộ-Hình. Đến tháng bảy năm sau (1846), có chỉ bổ cụ quyền lĩnh chức Án sát Quảng-ngãi. Hai tháng sau, cụ được lệnh dời về Thừa-thiên phủ Thừa.

Năm Thiệu-trị thứ bảy, cụ được thăng, thụ Thừa-thiên phủ Doãn. Năm ấy cụ vừa 70 tuổi, đến lệ hưu tri, nên cụ dâng sớ xin về trí sĩ nhưng không được.

Năm sau, vua Tự-Đức nguyên niên, cụ lại dâng sớ xin về lần nữa, vua chuẩn y và cho hàm thực thụ hàm Thừa-thiên phủ Doãn.

Từ đó về sau, cụ sống một cuộc đời nhàn tản. Hoặc ngâm thơ, uống rượu, hoặc dùng đỉnh du ngoạn trên xe trâu với vài ba tên tiểu đồng theo hầu.

Năm Tự-Đức thứ mười hai, người Pháp và Tây-ban-nhu đến đánh Đà-nẵng và lấy đất Nam-kỳ. Các quan trong triều đều cử cụ đi đánh. Nhận được lệnh chỉ nhà vua sai, tuy lúc đó cụ đã 82 tuổi, cụ vẫn khẳng khái dâng sớ: « Thân già này còn thờ ngày nào thì xin hiến thân cho nước ngày ấy ». Sớ vào kinh, nhưng vua Tự-Đức thấy cụ già yếu quá nên xuống chỉ rằng: « Khanh đã suy nhược lắm rồi, trẫm không muốn lấy việc binh cách mà tàn phiền kẻ lão thần ».

Đến tháng mười một năm ấy, nhằm ngày 14 (7-11-1858) cụ mất tại chính quán là làng Uy viễn, hưởng thọ được 82 tuổi,

(Theo tài liệu Lê-thước và Bách-Khoa)

Đời sống cụ lưu danh hậu thế về ba sự nghiệp :

- A) Khẩn điền, lập ấp.
- B) Đánh giặc.
- C) Văn chương.

A) Sự nghiệp khẩn điền, lập ấp. Nguyên do lúc cụ đi quân thù đánh giặc Phan-bá-Vành, cụ thấy các lĩnh miền duyên hải Nam-dịnh, Ninh-bình, Quảng-yên có nhiều đất hoang bời mà không ai khai phá nên cụ xin nhà vua cho cụ được khai khẩn. Vua cũng thuận và ban quyền cho cụ được tự do tùy tiện trong công việc. Cụ lại xin lấy tiền công để làm nhà cho dân ở, cấp trâu và điền cụ cho các bản nông chiếu mộ tới. Vì có óc kinh doanh, lại có tài tổ chức, nên không bao lâu, những dải đất hoang, xưa làm tổ cho bọn côn đồ lưu manh ăn cướp, đã biến thành những khu ruộng phì nhiêu để nuôi sống dân ấp một cách sang túc.

Nguyên vọng Tiên-châu, cụ khẩn được non hai vạn mẫu (18790). Định mộ được gần hai nghìn rưỡi người (2350).

Năm Minh-Mạng thứ chín, cụ tâu xin lập huyện Tiên-hải gồm bảy tổng là: Tân-cơ, Tân-an, Tân-dịch, Tân-thành, Tân-phong, Tân-bồi. Huyện đó thuộc tỉnh Nam-dịnh nay cắt ra, sát nhập vào địa hạt tỉnh Thái-bình.

Lại ở địa phận Ninh-cường, Cát-hải, cụ cũng khai khẩn được bốn làng, bốn ấp, bảy trại, lập thành một tổng ở huyện Nam-trực (Nam-định). Tại tổng Hoành-nha thuộc huyện Giao-thủy (Nam-định) cụ cũng khẩn được năm ấp, hai trại và một giáp.

Năm Minh Mạng thứ mười, cụ xin khai khẩn ở hạt Ninh-bình và lập thành huyện Kim-sơn gồm bảy tổng là Chât-thành, Hồi-thuần, Quy-hậu, Hương-đạo, Tự-tân, Tuy-lộc, Lai-thành.

Ruộng khẩn trong hạt này được non một vạn rưỡi mẫu (14.600). Đỉnh được non một nghìn rưỡi (1260).

Năm Minh Mạng thứ mười ba, cụ lại xin khai khẩn tại vùng Quảng-yên được ba nghìn năm trăm mẫu (3500) thuộc xã Lũn-kê, Vĩ-dương và Yên-phong.

Năm Minh Mạng thứ mười sáu, cụ lại xin khai khẩn ruộng hoang tại địa hạt tỉnh Hải-dương, nhưng không được bao lâu cụ bị giáng chức vì tội sơ suất và bị triệu về kinh nên sự nghiệp khẩn điền của cụ tới đó là chấm dứt.

B) Sự nghiệp đánh giặc.

Tuy xuất thân văn-nghiep nhưng tính tình cụ lại thiên về vũ-nghiep rất rõ rệt. Không những vì phận sự làm quan cụ phải đánh giặc, nhưng, chúng ta thấy cụ rất thích xin đảm nhận những công việc ấy hơn là đợi lệnh chỉ

Năm Minh Mạng thứ sáu, cụ xin đi tiêu trừ giặc Lê-duy-Lương ở hạt Ngọc-sơn và Nông-cống (Thanh-hóa).

Năm Minh Mạng thứ mười bốn, ở mạn thượng-du có giặc Nông-văn-Vân nổi lên đánh phá kịch liệt. Cụ phụng chỉ làm Tham-tán Quân-vụ, hiệp với Tổng-đốc là Lê-văn-Đức đánh dẹp. Nông-văn-Vân thua chạy phải trốn sang Tàu.

Năm sau, Nông-văn-Vân lại trở về và lần này còn hoạt động dữ dội hơn lần trước. Lần này, quân triều-đình chia làm ba đạo, cụ giữ chức Tham-tán Quân-vụ trong đạo quân Lê-văn-Đức và nhờ phép hòa công của cụ nên mới dốt chết được Nông-văn-Vân.

Năm Minh Mạng thứ hai mươi một cụ xin đi đánh giặc Tây-Trấn và xung chức Tân-lý Cơ-vụ.

Năm Thiệu-trị nguyên niên, nhờ có nhiều vũ công oanh liệt nên cụ được phong tước Quận-Công sung chức Tham-tán Đại-thần.

Phẩm tước cao nhất đạt được trên đường quan hoạn đều hoàn toàn do sự nghiệp vũ-bị của cụ mà ra cả.

C) Sự nghiệp văn-chương.

Ngoài sự nghiệp khải diên lập ấp và đánh giặc giặc già, cụ còn có một sự nghiệp vĩ đại hơn hết, là sự nghiệp văn chương.

Chính nhờ sự nghiệp văn chương mà tên cụ được liệt vào hạng tiêu biểu trong làng thi văn thế kỷ thứ 19 và sự nghiệp đó còn lưu lại trường cửu trong nền văn học nước nhà nữa.

Thi văn cụ đều tùy theo văn thể mà chia thành các loại như: đường luật, phú, câu đối, ca trù, tuồng v.v... hoặc tùy theo nội dung tác phẩm mà trưng lên những khuynh hướng của tư tưởng.

Tác phẩm của cụ gồm có hơn một trăm bài và phân chia thành bốn khuynh hướng chính là:

- 1-) Khuynh hướng tranh đấu
- 2-) Khuynh hướng chính trị
- 3-) Khuynh hướng đạo lý
- 4-) Khuynh hướng tình cảm, lãng mạn



PHẦN THỨ II

XÃ-HỘI THỜI-ĐẠI

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

ĐỌC tiểu sử và xem thi văn của Nguyễn-công-Trứ, chúng ta có một ý niệm khái quát rằng: Ông là một người có óc kinh-tế, có nhiều vũ công oanh liệt và có biệt tài về văn chương thi phú. Nhưng biết như vậy chưa đủ, chúng ta còn cần phải hiểu những nguyên nhân của thời đại đã ảnh hưởng tới ông ra sao và sức phản ứng của ông đã tiến tới mức độ nào để kết tinh thành những sự nghiệp lưu truyền hậu thế đó.

Nhiều người cho rằng, muốn tiến sâu sự nghiên cứu cá nhân đồng thời với hoàn cảnh xã-hội của thời đại, cần phải có một bộ quốc sử xứng đáng với nền độc lập cũng như cần phải có những văn phẩm mang phản ảnh rõ rệt cuộc sinh hoạt của xã-hội. Nhưng hiện thời khoa học lịch sử nước nhà chưa thành lập, những văn phẩm có tính cách xã-hội thiếu sót, thì làm sao mà ấn định chắc chắn được quan niệm của mình xác thực với những nguyên nhân của thời đại.

Chúng ta không chủ quan mà phủ nhận rằng, những ý tưởng e ngại trên là vô giá trị. Chúng ta cũng không chối cãi rằng, không vấp phải nhiều khó khăn trong khi tìm tòi khảo sát, nhất là đối với một cá nhân có nhiều tác phẩm ngẫu không ghi chú thời gian xuất hiện đối với đời sống của cá nhân đó.

Nhưng những lý do đó không phải là những cản trở không thể vượt qua vì:

1) Trước quan điểm lịch sử, nói rằng: hiện nay khoa-học lịch sử nước nhà chưa thành lập thì e rằng không đúng. Bộ Việt-Nam sử lược của Trần-trọng-Kim tuy chưa được hoàn

toàn đầy đủ nhưng nó đã có hình thức từ lâu và đã được quốc dân tạm coi là xây dựng bằng những tài liệu lịch sử tương đối đích xác.

2) Trước quan điểm thiếu những văn phạm có tính cách ghi chú đầy đủ những phần ảnh sinh hoạt của xã-hội thời đại, thì chính chúng ta phải đối chiếu những cái đã có để tìm ra cái không có, bằng những suy luận hợp lý.

3) Chúng ta không tìm tới quan niệm tuyệt đối, mà chỉ căn-cứ trên những tài liệu đã có, hoặc tìm ra, để xây dựng một quan niệm chung có giá trị tương đối và « hợp lý » mà thôi.

Vì phạm vi chật hẹp của quyển sách nầy, về mục xã-hội thời đại, chúng ta chỉ có thể chọn lọc được một số nguyên nhân chính và chia thành những tiêu đề mục như sau :

- A) Xã-hội kinh-tế
- B) Xã-hội chính-trị
- C) Xã-hội tư-trưởng.

A) XÃ-HỘI KINH-TẾ

Nguyên nhân kinh tế nắm giữ phần ảnh hưởng quan trọng nhất trong vấn đề sinh hoạt xã hội.

Nước ta cũng như phần đông các nước ở Đông-phương, nền kinh tế trong nước đều lấy nông nghiệp làm căn bản.

I) NÔNG NGHIỆP :

Vì nông nghiệp có ảnh hưởng trực tiếp tới sự an ninh, thịnh vượng trong nước, nên bao giờ chính quyền cũng đặc biệt chú trọng về hai phương diện :

- a) — Khuếch trương nông nghiệp.
- b) — Quân phân điền địa.

a) Khuếch trương nông nghiệp.

Để giữ thăng bằng cho mục sống của dân chúng mỗi ngày một tăng thêm về nhân số, công cuộc khuếch trương nông nghiệp thường phải vào hai phương pháp :

- 1) — Hoàn hảo hóa kỹ thuật canh tác.
- 2) — Khẩn điền và mở đất.

Hoàn hảo hóa kỹ thuật canh tác. Dân tộc ta có óc tìm cổ lại không thiên về khoa học, nên về kỹ thuật canh tác, không có cuộc cách mạng hoặc cải cách nào mà chỉ rập theo phương pháp kinh nghiệm của tiền nhân mà thôi. Do đó, kết quả sản xuất về phương diện này, không thể nào điều hòa nổi mức sống trong dân chúng. Chính vì thế mà chính quyền phải mở lối thoát thứ hai là khẩn điền trong nước và mở rộng đất đai.

Khẩn điền và mở đất. Cuộc khẩn điền và mở đất xuống miền Nam được phát triển mãnh liệt từ đời nhà Lý và nhà Trần. Trong thời gian Trịnh, Nguyễn phân tranh, chúa Nguyễn đã tích cực mở đất để giữ ưu thế về kinh tế.

Nhờ sự đòi hỏi gắt-gao về kinh tế nông nghiệp mà hiện cương nước nhà đã mở rộng xuống tới mũi Cà Mau và tràn lên đến tận Trấn-ninh, Sầm-nưa.

b) Quân phân điền địa.

Mở đất là một điều kiện thịnh vượng của dân tộc nhưng điều hòa cho nền kinh tế đó được phù hợp với mức sinh hoạt của toàn dân mới là một yếu tố quan trọng mà không triều đại nào có thể bỏ qua được. Đó là phép quân phân điền địa.

Chế độ đó, nước ta đã theo quy chế kinh tế của nho giáo mà bắt chước những phương pháp quân bình điền địa của nhà Chu, nhà Hạ bên Tàu.

Tay triều đại nào cũng chú trọng tới sự quân phân điền địa nhưng gặp những năm loạn lạc, mất mùa v... v... số ruộng đất của bản nông dần dần lọt vào tay phú hào địa chủ. Giai cấp này trở nên giàu có và đầy thế lực. Không những, trong thời bình, họ có thể làm bá chủ trong một vùng, mà khi loạn lạc đến, họ biến thành một mối nguy hại nhất đối với chính quyền. Xét nông nghiệp đến thời đại Nguyễn-công-Trứ thì chúng ta thấy rằng: Sau ba thế kỷ nội chiến, nền kinh tế bị ảnh hưởng suy bại và bất đồng vì hai lý do:

a) Đất Bắc, dân đông, ruộng ít, lại là nơi trực tiếp chịu ảnh hưởng loạn lạc: nhiều và lâu nhất do đó, nông nghiệp suy bại nặng nề.

b) Trong Nam, đất nhiều người thưa nên dù có tận lực khuyến khích trồng nông nghiệp thì đất vẫn còn thừa thãi mà mức sản xuất vẫn không tiến tới mức độ tương đương với diện tích.

Do đó mà nông nghiệp không thể giữ quân bình được nên kinh tế trong nước.

Cũng vì thế nên, Nguyễn Triều dù có cực lực tìm cách phát triển nông nghiệp thì cái nguyên nhân suy bại hằng thế kỷ, vẫn không thể nhất thời có thể cứu vãn được.

Đọc bài điều trần về nông nghiệp của ông Phan-huy-Chú dưới triều Minh Mạng, chúng ta sẽ thấy rõ ngay :

« Cái mối lo nhất của quốc gia là tài sản của dân không đều. Dân vì cái nạn kiêm tịch mà thành giàu nghèo chênh lệch. Hiện nay, dân khổ đã lâu, không có người giàu lắm mà có nhiều kẻ rất nghèo. Ruộng thì nhiều nơi bỏ hoang mà ít nơi khai khẩn. Cái kế hoạch khẩn cấp ngày nay để cứu hệnh ấy là chia lại đất cho đều để dân gian được sinh hoạt đầy đủ. » Song ý kiến ấy đương thời cho là khó lòng thực hành được nên ít kẻ tán thành.

V.N.V.H.S. Đào-duy-Anh

Tư hữu điền địa bất đồng, chứng tỏ sự phát triển thế lực giai-cấp điền địa và đồng thời là nguồn gốc cho sự loạn lạc.

Không có người giàu lắm mà nhiều kẻ rất nghèo, chứng tỏ nền kinh tế trong nước suy yếu.

Ruộng thì nhiều nơi bỏ hoang mà ít nơi khai khẩn, chứng tỏ nông nghiệp bị khủng hoảng trầm trọng.

Bởi vậy, tuy Nguyễn-Triều có lập quan Định-điền-Sứ để mở mang khai khẩn đồng ruộng thực, nhưng nguyên nhân thì trầm trọng và phương-pháp cứu vãn thì đơn giản, đo đó, phú hào địa chủ nổi lên chống nhà vua mà nông dân phá sản thì ủa nhau theo giặc.

Chính vì thế mà từ đời Minh Mạng trở đi, giặc giã trong nước lại tai hiện và nhiều nhất là dưới đời vua Tự-Đức, Nguyên nhân khởi loạn tuy có khác nhau nhưng số nông dân theo giặc thì phần lớn nằm trong lý do nông nghiệp suy bại mà ra cả.

CÔNG NGHỆ :

Đừng vào phạm vi kinh tế quốc gia mà nói thì công nghệ giữ một địa vị rất phụ thuộc.

Công nghệ nước nhà ít mang dấu vết phát triển vì nhiều lý-do :

a) Thói giấu nghề là một cản trở cho sự phát huy và tinh-tế hóa công nghệ.

b) Không có óc khoa học để máy-móc hóa công nghệ.

c) Chính quyền và dân gian coi nó đúng vào hàng phụ-thuộc nên ít chú trọng tới nó.

d) Nhà vua đánh thuế sưu vào họ nặng hơn người thường lại có lệ trưng dụng nhân công và trưng thu sản vật một cách quá đáng. Do đó, công nghệ không có điều kiện phát triển.

Vì những lý-do trên nên mãi tới thế-kỷ thứ 18, công-nghệ nước nhà vẫn nằm trong thời-kỳ phôi-thai phong-kiến. Trái lại, Tây-phương ngay từ thế-kỷ thứ 16 trở đi, nhờ óc khoa-học và những điều-kiện thuận-tiện trong nước, nên công-kỹ-nghệ đã tiến được một bước dài.

Nhiều công-nghệ đã được máy-móc-hóa để hội thăng sản-xuất.

Kỹ-nghệ nặng-lần-lượt xuất-hiện để bổ-xung vào nền kinh-tế trong nước và làm hậu-thuần cho nền thương-mại phát-triển mạnh từ phạm-vi quốc-gia tràn ra quốc-tế.

Vậy, lược-khảo nền công-nghệ nước ta cho tới thời Nguyễn-công-Trú, chúng ta thấy nó rất đậm-bạc. Nó không có ảnh-hưởng gì đáng kể vào nền kinh-tế trong nước. Nó không giải-quyết được một cách có hiệu-quả vào sinh-hoạt xã-hội. Nó cũng không bù đắp nổi lỗ hổng kinh-tế quốc-gia do nông-nghiệp khủng-hoảng gây ra nên trước sử-maug lịch-sử, nó đóng giữ một vai trò rất mờ nhạt.

III) THƯƠNG-MẠI.—

Thương-mại bị liệt vào hạng cuối cùng trong thứ-bực xã-hội Việt-Nam cũ. Khổng-giáo trọng đạo người quân-tử, nhưng nghề buôn bán thường hoạt-động trong xảo-quyệt nên bị thành-kiến đạo-lý gạt xuống bậc chót của xã-hội giai-cấp.

Từ xưa, nước ta thường chỉ buôn-bán với Trung-quốc mà thôi. Sự buôn-bán chỉ có tính-cách địa-phương vụn-vặt, còn những hội buôn to với những mối lợi lớn như xuất-nhập-cảng, đều lọt vào tay người Tàu cả.

Từ nửa thế-kỷ thứ 15 trở đi, có một ít người Nhật đến buôn-bán. Đến thế-kỷ thứ 17, các lái buôn Âu-Châu tìm đến

buôn-bán với nước ta, nên cuộc ngoại-thương mậu-dịch mới bắt đầu mở rộng phạm-vi hoạt-dộng.

Năm 1637, người Hòa-Lan đến xứ Bắc mở thương-trường tại Phố-Hiến.

Năm 1640, ở Hội-an có người Tàu, người Nhật, người Xiêm, người Bồ-đào-Nha, người Hòa-Lan và người Pháp đến tranh nhau buôn bán.

Chúa Nguyễn-Ánh, vì nhờ giám-mục Bá-đa-Lộc mộ người Pháp giúp-dỡ nên khi thành công, đã trả ơn bằng cách cho người Pháp được ưu-quyền buôn-bán.

Nhưng đến đời Minh-Mạng thì cuộc buôn-bán với Tây-phương gián-đoạn vì lý-do cấm-đạo.

Vậy có thể nói, nền thương-mại nước ta xưa kia có tình-cách địa-phương, thô-sơ và phụ-thuộc. Từ khi tiếp-xúc buôn-bán với Tây-phương, thương-nghiệp bắt đầu cựa mình đề chuyên qua giai-đoạn mới. Nhưng trong giai-đoạn trưởng-thành đó, thương-nghiệp luôn luôn bị cản trở vì loạn-lạc, vì sự phân chia khu-vực trong nước, vì sự buôn-bán với nước ngoài không được thường-xuyên vĩnh-cửu, do đó, nó không thể vươn mình phát-triển tới phạm-vi quốc-gia được.

Khi vua Gia-Long thống-nhất đất nước rồi, thương-nghiệp có điều-kiện địa-dư để mở rộng phạm-vi hoạt-dộng trên toàn quốc, nhưng vì:

- a) Thiếu óc kinh-doanh hùn vốn,
- b) Thiếu nền công-kỹ-nghệ nông-nghiệp làm hậu-thuần,
- c) Không được chính-quyền chú-trọng nâng đỡ,

nên giới thương-gia chỉ có thể nhồi tới một mực sống cao hơn và tách riêng thành một giới tự-lập, không phải phụ-thuộc vào nông-nghiệp và công-nghệ nữa mà thôi.

Đến đời Minh-Mạng thì những điều-kiện phát-triển tối-sơ để giao tiếp với ngoại-quốc bị hủy-diệt vì lý-do chính-trị cho nên, nền kinh-tế quốc-gia nói chung kiệt quệ.

Bởi vậy, dưới thời-dại Nguyễn-công-Trứ, vận-mệnh quốc-gia mong-mạnh là do phần lớn ở nền kinh-tế suy-yếu mà ra cả.



B) XÃ-HỘI CHÍNH-TRỊ

Sở dĩ xã-hội Việt-Nam sống trong trật tự quân, thần, phụ tử, và giữ luân-lý tam cương, ngũ thường, là do chịu ảnh hưởng sâu sắc hàng nghìn năm của nho giáo về kinh tế và chính trị.

Về nguyên nhân kinh tế, chúng ta đã có dịp nói ở chương trên, vậy chúng ta hãy nhận xét những nguyên nhân chính trị đã tạo nên những hoàn cảnh loạn lạc của xã-hội trong thời đại Nguyễn-công-Trú.

Về chính trị, nho giáo chú trọng về hai phương diện :

1) Tôn quân.

2) Vị dân.

1) Tôn quân :

Luân-lý tôn quân gồm ba điểm : tôn quân, chính danh và chính phận. Ba điểm đó là hình thức luân lý rõ rệt nhất để xây dựng chính quyền quân chủ chuyên chế.

Nhưng từ thời Lê mất trở đi, sự uy hiếp của chúa Trịnh đối với vua Lê và sự bất phục tùng Lê triều của chúa Nguyễn, đã trưng lên khá đầy đủ tính cách phản động đối với luân lý tôn quân trong hàng ngũ thống trị.

Tuy cả hai cùng mệnh danh « Phù Lê diệt ngụy » để lôi cuốn dân chúng vào cuộc nội chiến tai hại kéo dài hàng mấy chục năm trời, nhưng tựu trung cả hai đều có ý cướp ngôi nhà Lê cả. Việc Trịnh-kiểm dò hỏi ý kiến Trịnh Trịnh để xưng đế hiện, việc Trịnh-sâm sai nội giám Vũ-trần-Thiệu đem tiền sang dứt lót với Thanh triều để cầu phong và việc chúa Nguyễn-phúc-Chu vận động xin nhà Thanh cho mình làm vua nước Nam, đã phơi trần sự thực ý nghĩa « Phù Lê diệt ngụy » của mỗi người.

Luân-lý quân thần đã bị chà đạp ngay từ đăm chiêu cương này mực trong nước, nên ảnh hưởng đạo lý ngoài xã hội, cũng rập theo đó mà đổ nát.

2) Vị dân :

Vấn theo nho giáo thì chính quyền đối với dân chúng, phải có ba điều là : thứ, phú, giáo, tức là hoàn toàn vị dân.

Những diêm vị dân dò đến đời Trịnh-giang trở đi, thì hoàn toàn bị phế bỏ. Tuy nền kinh tế Bắc-Hà thời đó nguy ngập, nhưng nhà Chúa vẫn cứ một mực theo đuổi cuộc sống dâm dật và vô cùng xa xỉ. Để có thể bù đắp vào sự tiêu pha hoang phí của mình, nhà Chúa lập lệ bán quan tước, đánh thuế nặng, trưng thu nhân công, trưng dụng sản vật để tổ chức những cuộc du-ngoạn tốn phi hàng trăm vạn. Ngoài ra, sự bỏ trống lập thứ của Trịnh-Sâm và sự không điều khiển nổi quân Tam-phủ thời chúa Trịnh-khai, đã làm tan rã hàng ngũ quân phiệt quý tộc và gây mâu-thuân sâu sắc giữa chính quyền và dân chúng.

Trong Nam, Trương-phúc-Loan tự ý đổi di chiếu lập chúa Nguyễn-dịnh-Vương lên nối nghiệp, lại chuyên quyền tàn ác và bóc lột dân chúng không kém gì chính quyền tại đất Bắc.

Chính vì thế loạn lạc nổi lên rần rập và Nguyễn-Huệ đã lãnh-đạo dân chúng đề chấm dứt quyền hành những loạn của chúa Trịnh và chúa Nguyễn.

Chính sách «bất vị quân, bất vị dân» của quân phiệt quý tộc Trịnh-Nguyễn thời đó đã đưa tới kết quả là :

Luân-lý quân thân, tam cương, ngũ thường v.v... rất có lợi cho giai cấp thống trị và được các tiền triều dùng làm nền tảng xây dựng xã hội, chính trị, hằng nghìn năm lịch sử, đã bị phá hoại do quân phiệt quý tộc là giai cấp nắm trong hàng ngũ thống trị.

Dân chúng không còn bị kiểm thúc trong những thành kiến thờ vua, kính quan, trọng kẻ sĩ v.v... nên ý thức hệ chính trị tôn quân của nho giáo, bị sút mẻ ảnh hưởng trong dân gian về phạm vi tinh thần.

Lực lượng thống trị bạc nhược, luân lý trong xã-hội suy đồi, giai cấp trong xã-hội không minh bạch, do đó, trước sự nghèo đói và sự đàn áp của chính quyền, dân chúng hùa nhau làm loạn và đập đổ theo tất cả những giới mốc của nền chính trị bất công trong xã-hội Việt-nam cũ.

Lên ngôi Hoàng đế, vua Quang-trung đã tận lực hướng về diêm hưng quốc, cường dân, đề cứu vãn những tình trạng suy bại trong nước bằng những phương pháp canh tân thích hợp nhưng vì không sống được mấy năm nên công cuộc cải cách quốc gia dân tộc của Ngài không được thực hiện.

Khi vua Gia-long thống nhất được đất nước thì ngài đã được thừa hưởng một quốc gia khủng hoảng về kinh tế, một xã hội xô bồ hỗn loạn, kém đạo lý, vô kỷ cương, vô pháp luật với những nguyên do cực kỳ sâu sắc.

Muốn tái lập lại một xã hội có tôn ti trật tự, một quân quyền minh bạch, một khuôn khổ luân lý khắc nghiệt, Nguyễn-triều đã dùng Tống-nho để ấn định những hình thức chính trị.

CAI TRỊ.

Giường máy cai trị gồm những quan lại văn và võ. Vì phải dụng võ để dụng dễ-nghiệp nên các quan đầu triều thời Gia-long, phần đông xuất thân võ nghiệp. Khi đã an quốc định dân xong, nhà vua có ý nghi ngờ và e ngại về thế lực của phái võ quan nên lập khoa cử và lấy Tống-nho làm khuôn mẫu để tuyển lựa văn quan vào thay thế dần.

PHÁP CHẾ.

Vì phải an định một quốc gia cực kỳ hỗn loạn, nên Nguyễn-triều rất chú trọng tới sự dùng hình luật. Chịu ảnh hưởng Tống-nho nên bộ luật Gia-long phần nhiều sao chép lại luật nhà Minh và nhà Thanh bên Tàu là những hình luật khắc nghiệt nhất.

BINH CHẾ.

Vì phải danh dèp giặc giã luôn, nên Binh-chế dưới Nguyễn-triều, được tổ chức một cách tinh vi hơn sánh với các triều đại trước.

TẬP TRUNG QUYỀN HÀNH.

Quan lại hóa ngạch cai trị, tập trung quyền hành trong nước về nhà vua, dùng binh-lực và hình-pháp để an định xã hội, đó là những hình thức tích cực để củng cố quân quyền chuyên chế.

Về diêm vị-dân, chúng ta thấy nhà vua cố-gắng khuyến-trương nông-nghiệp, sửa đường xá, đắp đê, khơi ngòi, mở mang việc học v.v., nhưng vì có óc cực-đoan bảo-thủ theo quan-niệm Tống-nho và quá chú-trọng vào sự bảo vệ quân-quyền, nên chúng ta thấy:

Vì ác-cảm với đạo Thiên-chúa mà đến đời Minh-Mạng, nhà vua đã cắt đứt sự buôn bán với Tây-phương. Sự phong quan, bệ cửng đó đã làm cho nền kinh-tế trong nước đã suy yếu lại càng thêm nguy-ngập.

Vì quá chú-trọng về quyền-lợi giai-cấp hơn quyền lợi quốc-gia nên nhà vua và sĩ-phu trong nước đã hòa nhau phế bỏ những chương-trình canh-tàn của phái tri-thực cấp-tiến yêu-cầu (1).

Sự đặc-thắng của nhà vua và sĩ-phiệt Tống-nho trước phái canh-tàn, đã đưa tới kết-quả là :

(1) : Để có thể quan niệm một cách khái quát về sự hữu ích thực-tế và sự mâu thuẫn quyền lợi của chương trình canh tân đối với phái thủ cựu, chúng ta hãy xét qua một vài điểm trong những bản điều trần của Nguyễn-trường-Tộ.

1) Về ngoại giao : Ông chủ trương hòa với Pháp, giao hảo với các cường quốc Tây Phương để tự cường trước đã (chủ trương này trái ngược với tinh thần chủ chiến của phái thủ cựu).

2) a) Về nội trị : Yêu cầu giảm số tỉnh, huyện, phân quyền tư pháp khỏi hành chính để tránh tốn phí và lạm quyền.

b) Về vũ bị : Đón thầy ngoại quốc, đào luyện binh lính theo phương pháp mới (chủ trương này cũng đụng chạm tới uy thế và quyền lợi phái thủ cựu).

c) Về học chính : Cải cách lối học. Bỏ lối học từ chương khoa cử và thay thế bằng những môn học thực dụng ; phái học sinh du học ngoại quốc để đào tạo nhân tài (chủ trương này cũng đụng chạm rất mạnh tới uy tín và quyền lợi phái thủ cựu).

d) Về tài chính : Đánh thuế công bằng, bỏ lệ miễn-sưu cho khóa sinh v. v... (điểm này cũng xâm phạm tới quyền lợi và thanh danh của nhà nho).

e) Về kinh tế : Chủ trương chấn hưng nông nghiệp, khuyến khích công nghệ, phát triển thương mại và mở rộng việc khai mỏ v. v...

Tóm lại, đọc qua 14 bản điều trần của ông Nguyễn-trường-Tộ dâng vua Tự-Đức để tu chỉnh về mọi phương diện, chúng ta đều thấy, ông là người có học rộng, có tinh thần thiết thực và nhiệt thành yêu nước. Tiếc rằng, phái thủ cựu quá mạnh đã ảnh hưởng lớn tới quyết định của nhà vua nên đến khi mất 3 tỉnh miền Nam-Việt rồi, vua Tự-Đức mới bắt đầu nghĩ tới việc áp dụng thì đã muộn.

Nếu năm 1844, trận « Nba-phiến chiến-tranh » do công-ty Anh « United Cy of Merchants trading to the East Indies » gây ra đã uy-hiệp Thanh-triều phải ký thương-uớc bất-bình-dẳng với Tây-phương thì ba năm sau, tại Việt-Nam, Đại-tá La-Pierre và Trung-tá Rigault de Genouilly đã bắn những phát đại-bác « báo-hiệu xam-lăng » vào cửa bể Đà-nẵng.

Cả Thanh-triều lẫn Nguyễn-triều đều sụp đổ trước Tây-phương về chính-sách bảo-thủ và lỗi thời của mình vậy.



C) XÃ-HỘI TƯ-TƯỞNG

Cho tới thời-đại Nguyễn-công-Trú, về triết-học, nước ta không xứng-xất nổi một môn học-thuật nào riêng biệt cả mà chỉ dựa vào những tư-tưởng học-thuyết của nước Tàu truyền sang mà thôi.

Tri-thức Việt-Nam thường chịu ảnh-hưởng ba môn học-thuyết chính là Phật-giáo, Lão-giáo và Nho-giáo.

Phật, Lão, Nho tuy có khác nhau về phương-diện xử thế, nhưng cùng bắt nguồn trong một nguyên-nhân đơn nhất là « Thiên địa vạn vật nhất thể ». Vì có tính-cách « tĩnh » và xây dựng bằng « tình-cảm » nhiều hơn « lý-trí », nên nó thích-hợp với tâm-tình và sinh-hoạt của người Việt-Nam. Chính vì lý-do thích-hợp với tâm-tình dân-tộc, mà ba môn học-thuyết đó đã thay đổi nhau năm giữ ảnh-hưởng trong xã-hội.

Từ đời nhà Đinh trở đi, qua nhà Tiền Lê, nhà Lý, Phật-giáo được trọng-dưng và được coi như quốc-giáo. Nhiều Nhà Sư nổi tiếng hơn hết về văn-học nên có thể nói là thời cực-thịnh của Phật-giáo.

Từ đời nhà Lý đến trung đoạn Trần-triều, Lão-giáo và Nho-giáo vượt lên ngang hàng với Phật-giáo. Trong hai triều-đại đó, tri-thức Việt-Nam chịu ảnh-hưởng « Tam giáo đồng nguyên », nên các khoa thi cử đều phải có đủ cả ba môn Phật, Nho, Lão.

Về đời nhà Trần, vì dân-tộc Việt-Nam tiến tới chỗ cực-thịnh trên toàn-diện : kinh-tế, chính-trị, quân-sự v. v. nên có tư-tưởng biệt-lập về văn học nên áp-dụng chữ nôm để diễn đạt văn-chương, thi phú.

Từ nửa đời nhà Trần về sau trở đi, Nho-giáo một mình bước lên địa-vị độc-tôn trong nước. Nhà vua chỉ dùng Nho-giáo để làm tiêu-chuẩn cho thi cử và luân-lý trong nước nên Nho-giáo có điều-kiện để hành-trương và ăn sâu vào xã-hội. Tuy nhiên, Phật-giáo và Lão-giáo vẫn giữ được ảnh hưởng trong giới trí thức Việt-Nam về phạm-vi tư-tưởng.

Nho giáo khi bước lên đài Độc tôn trong xã-hội Việt-Nam đã rập theo khuôn khổ nho giáo nhà Tống bên Tàu nên thiên về khoa cử và hình thức luân lý nhiều hơn. Không còn chú trọng về những môn học thiết thực vì dân nữa, những đệ tử của nho giáo chỉ tìm biện trá lẫn quẩn trong tứ chương, sáu ngữ, điển chú v... v... và dính dết vào những khuôn khổ của một thứ luân lý bất công và khắc nghiệt.

Từ thời vua Lê, chúa Trịnh trở đi, Tống nho không còn đủ hiệu lực để đóng đinh xã hội vào những luân lý, chính trị cũ nữa. Thế lực đạo lý bị sút mẻ nên tư tưởng con người đã tìm thoát ra khỏi những khuôn khổ nghẹt thở của luân lý. Văn học nước nhà, nhờ giai đoạn này, đã kết tinh thành nhiều văn phẩm có giá trị.

Nhiều tác phẩm đã dám phơi trần phần ảnh thực của xã hội mà không cầu phải e ngại rằng, ý tưởng đưa ra có thể phạm tội luân lý hoặc có hại cho chính trị quân quyền thời đó.

Trong quyển « Cung oán ngâm khúc, chúng ta thấy tác giả đã lột được tình trạng đau đớn của người cung phi bằng những câu :

« Muốn đem ca tiểu giải phiền »

« Cười lên tiếng khóc, hát lên giọng sầu ».

hoặc :

« Chống tay mà ngâm sự đời »,

« Muốn kêu một tiếng cho dài kéo cảm ».

hoặc mượn tiếng người cung phi để phản đối tư tưởng bất công, nam trọng nữ khinh của nho giáo và chính sách áp bức của chính quyền thời đó.

« Dang tay muốn biết tơ hồng »,

« Bực mình muốn đập tiêu phòng mà ra ».

Trong quyển « Chính phủ ngàn », tác giả đã mượn ý vào chương đề ám chỉ hoàn cảnh đau thương của những người bị bắt đi phu đi lính :

« Bông cờ tiếng trống xa xa ».

« Sầu lên ngọn ải oán ra công phòng ».

Đồng thời, quan niệm giải tỏa về sinh lý cũng bột phát kín đáo qua tác phẩm « Đoạn trường tân thanh ».

« Rõ ràng trong ngọc trắng ngà »,

« Ranh ranh sẵn đúc một tòa thiên nhiên ».

hoặc :

« Tiếc thay một đóa trà mi »,

« Con ong đã tỏ đường đi lối về ».

Và rõ rệt hơn nữa, trong đa số tác phẩm thi văn của nữ sĩ Hồ-xuân-Hương.

Nếu thời Chiến-quốc, vì hoàn cảnh xã hội loạn lạc, chính quyền nhiều nhượng, nên đã kết tinh thành thời đại « Hoàng kim tư tưởng » bên Trung quốc, hoặc tại nước Pháp, vì chính quyền và Tôn giáo đàn áp quá đáng, nên phát sinh cuộc cách mạng tư tưởng tự do cá nhân, thì tại Việt-Nam, thời vua Lê, chúa Trịnh cũng tam gọi là đủ điều kiện nát bét về chính trị và xã hội, để tạo thành « Hoàng kim thời đại » trong văn học sử nước nhà.

Nhưng giai đoạn ấy không được lâu dài. Tư tưởng trí thức vừa cựa mình thoát khỏi những hình thức luân lý Tống nho, để tìm định hướng phát triển về tư tưởng văn học, thì cuộc thất bại của Tây sơn và cuộc chiến thắng của nhà Nguyễn đã ném cuộc thái nghịch xây dựng văn học đó vào hàng ngũ của ý thức hệ Tống nho khờ khan và chật hẹp hơn trước.

Người ta thấy xuất hiện những chiến sĩ của luân lý Tống nho, hoặc cực đoan lý trí như Nguyễn-Công-Trứ, hoặc pha phối tình cảm như Lý-văn-Phức để lồng khung con người vào những hình thức của Đạo lý nho giáo...

Nhưng ý thức hệ Tống nho thời đó, không những phải tìm cách lui tư tưởng dân tộc vào khuôn khổ luân lý cũ mà còn phải đối phó với một thứ tư tưởng mới, đó là Thiên chúa giáo.

Từ đời Lê-trang-Tôn trở đi, Thiên chúa giáo đã tìm cách rắc ảnh hưởng vào thế giới tin ngưỡng của dân tộc Việt-nam.

Tôn giáo đó, ban đầu chỉ có thể thu hút được một số đại chúng ít học mà thôi nhưng đến đời chúa Trịnh, chúa Nguyễn, và nhất là tới thời Minh-mạng, Tự-dức, thì tôn giáo đó đã trưng lên màu sắc máu thuẫn kịch liệt với Nho-giáo vì ba lý-do chính.

a) Thiên chúa giáo có tính cách tích cực hoạt động dễ tiến tới địa vị độc quyền tôn giáo trong xã-hội. Nó khác với tâm tình người Á-đông là ra « tĩnh » và thường có lối chọn lọc và pha phối những điểm hay trong các loại học thuyết hoặc tôn giáo thành một lý tưởng am hợp cho mình. Vì thế, đa số trí thức Việt-nam xử thế theo Khổng-giáo, sống hưởng thụ theo Lão-giáo và tin ngưỡng thì thờ Phật. Nhưng với Thiên-chúa giáo thì khác hẳn. Đã theo đạo Thiên-chúa thì phải phứt bỏ mọi vết tích các thứ tôn giáo khác, dù là vấn đề thờ cúng tổ tiên cũng không được phép nữa.

b) Tống-nho thời đó chủ trương phân chia thứ bậc trong xã-hội và lấy thuyết vi quân làm căn bản giáo dục, nhưng Thiên-chúa giáo lại chủ trương loại người bình đẳng trước Thiên-chúa và lấy thuyết Nhân bản làm nền tảng xây dựng xã-hội.

c) Tống-nho dùng mọi hình thức chính trị, luân lý, để bảo vệ quyền lợi thống trị, trái lại, Thiên-chúa giáo đã dùng mọi hình thức tin ngưỡng để đả kích đui dột những quyền lợi bất công do vua chúa và quý tộc thời đó nắm giữ như: chế độ đa thê, chế độ địa chủ tá điền, chế độ nô lệ v.v...

Vì thế, chúng ta không lấy gì làm lạ, khi thấy những nước chịu ảnh hưởng Nho-giáo như Việt-nam, Trung-quốc, Nhật-bản v.v... đều một loạt bằng tay đàn áp Thiên-chúa giáo.

Ngoài cuộc xung đột tôn giáo ra, chúng ta còn thấy xuất hiện cuộc giao tranh tư tưởng, cạnh tân và thủ cựu, giữa giới trí thức xuất thân ngoài-quốc và phái sĩ phu, quan lại, Tống-nho trong nước nữa.

Đọc lại những bản diễn trần cải cách của Nguyễn-trường-Tộ, chúng ta thấy ông chịu ảnh hưởng văn minh Âu tây một cách thuần đáo. Những phương sách cạnh tân của ông nêu ra, thực là ích quốc lợi dân và thích hợp với thời thế. Nhưng vì nó không phù hợp hoàn toàn với tư tưởng, với quyền lợi của nhà vua và sĩ phiệt Tống-nho thời đó nên, những chương-trình đó, đều bị phứt bỏ, hoặc khi bị thời thế thực bách phải đem ra thì hành, thì đã quá muộn.

PHẦN THỨ III

KHUYNH-HƯỚNG THI-VĂN CỦA NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

Vì sống trong một thời đại loạn lạc, chịu ảnh hưởng một nền kinh tế suy bại, một xã-hội xó bờ, một nền chính-trị bất định, một cuộc giao tranh tư tưởng nên, những tác phẩm văn chương của cụ trung lên nhiều khuynh hướng khá rõ rệt.

Sự phân chia khuynh hướng trong các tác phẩm của cụ, chỉ có tính cách tương đối căn cứ bằng cách cân nhắc các y-tướng chính trong bài mà thôi. Nhiều khi, một tác phẩm lại chứa đựng nhiều khuynh hướng khác nhau, cho nên, sự xếp đặt những khuynh hướng, nhiều khi chỉ có giá trị cơ giản.

Để tiện cho sự nhận xét chung, chúng ta hãy tạm chia ra làm bốn khuynh hướng chính, có tính cách minh bạch hơn như:

- a) Khuynh hướng tranh đấu
- b) Khuynh hướng chính trị
- c) Khuynh hướng đạo lý
- d) Khuynh hướng tình cảm.

A) KHUYNH HƯỚNG TRANH ĐẤU

Tranh đấu là bản chất bao quát trong các loại khuynh-hướng khác của tác giả. Nó biểu lộ tâm tình, chí khí và óc tranh đấu của cụ trước mọi hoàn cảnh. Cụ tranh đấu với cái nghèo, tranh đấu với công danh, tranh đấu tiêu hành chính trị Tống-nho và tranh đấu hành lạc v.v...

Để có thể nhận xét tính chất tranh đấu của cụ trong loại văn phẩm này, chúng ta đem hai hình thức tranh đấu có tính cách rõ rệt nhất như:

- 1) Tranh đấu tiêu cực trong hoàn cảnh nghèo để chống với thế lực tiền và bảo vệ địa vị quý tộc.
- 2) Tranh đấu tích cực với công danh.

10) -TRANH-ĐẤU TIÊU-CỰC TRONG HOÀN-CẢNH NGHÈO.

Đọc tiểu-sử của cụ chúng ta thấy cụ sinh-trưởng tại Bắc-hà, là nơi mà nền kinh-tế bị ảnh-hưởng trầm-trọng nhất. Quá nửa đời người, cụ sống trong cảnh nghèo túng, quần-bách. Cái giai-cấp quý-tộc mà cụ được thừa-hưởng của Đức Ngạn-Hầu không còn cái phong-vận như xưa mà chỉ làm cho cụ thêm lúng-túng với những lễ-lối sống phong-lưu, đài-các.

Nhìn chung quanh, ông thấy, giai-cấp thương-mại vì giao-tiếp buôn-bán với Tây-phương nên đã chuyển mình bước từ bậc chót trong xã-hội lên ngang hàng hoặc trội hẳn cả nông-nghiệp. Phú-hào địa chủ, vì điều-kiện loạn-lạc nên phát-triển thế-lực trên tư-hữu điền-địa và nhân-sự. Riêng giai-cấp của cụ, quyền-lợi đã không có, đến cái thành-kiến kinh-trọng kể gì trong dân gian cũng bị lu mờ do sự bại-hoại của nền đạo-lý trong nước trước sự bành-trướng của thế-lực đồng tiền trên toàn-thế.

Kể gì, quý-tộc và nghèo như ông, thì ngoài cái hư-danh quý-tộc, ngọn bút lông chưa kịp thời và cái đạo Thanh-hiền bị kính-miệt ra, không còn một điều-kiện sinh-hoạt nào thiết-thực khả dĩ có thể đưa ra để đương đầu lại với đồng tiền.

Nhưng không phải vì thế, mà cụ chịu khoan tay để lán sóng xã-hội vật-chất trào lên, xóa nhòa địa-vị giai-cấp của cụ, trái lại, cụ đã huy-dộng toàn lực tinh-thần để chống đỡ bằng cách đem những hình-thức sinh-hoạt, dù là sứt mẻ chẳng nữa, để đánh dấu sự có mặt của giai-cấp mình trong xã-hội.

Muốn hiểu rõ cuộc tranh-đấu này xảy ra giữa cụ với hoàn-cảnh nghèo túng, chúng ta hãy đem bài « Hàn-nho phong-vị phú » ra làm tiêu-chuẩn.

Cụ mở đầu bài phú với cả một tâm-trạng hấu-học trước cái nghèo :

*Chém cha cái khó, chém cha cái khó,
Khôn-khéo mấy ai, xấu-xa một nó.*

Cái nghèo túng thái quá đã khiến cho một danh-sĩ quý-tộc như cụ phải chui rúc vào một nơi ở bệ-rạc như :

*« Phên trúc ngăn nửa bếp nửa buồng »,
« Ống nứa đựng dầu kê đầu dô ».*

Nơi ở tàn tẽ đã vậy, đến ăn uống của cụ mới thực là thảm hại :

« Ngày ba bữa vỗ bụng rau bịch bịch... ».

hoặc :

« Ấm trà góp lá bàng lá ổi... ».

Còn quần áo của cụ, thì có lẽ đến hạng bần nông cùng kiệt trong xã hội, cũng không đến nỗi tồi tệ hơn :

*« Áo vải thô nặng trĩch, lạnh làm mền, mực làm gối,
bốn mùa thay đổi bấy nhiều ».*

*« Khăn lau giặt đồ lòm, trải làm chiếu, vận làm quần,
một bộ ăn chơi quả thú ».*

Đã vậy, cảnh nheo nhóc của gia đình như lúc nào cũng đập vào mắt cụ :

« Đến bữa chưa sẵn bữa, con trẻ khóc nhường ong ».

« Qua kỳ lại hẹn kỳ, nhà nợ kêu như ó ».

Cái nghèo đã cay cực đối với cá nhân, đối với gia đình cụ thời chó, đến cái nhân tình thế thái của xã-hội, lại càng làm nổi bật cái nghèo là xấu xa, và nhục nhã.

Nào là :

« Thầy tớ sợ men lìm đến cửa, ngảnh mặt cúi đầu ».

« Chi em e vải lùm vào lưng, tria mới nhon mô ».

Nào là bọn phú hộ lên mặt, khi cụ tìm đến vay mượn họ :

« Thân thể to to, nhỏ nhỏ, ta đã môi căng ngồi tù ».

« Dàn dờ nợ nọ, kia kia, nó những vượt râu làm bộ ».

Cái nghèo, cái thái độ khinh miệt kẻ sĩ của phú hộ đã làm cụ nhìn rõ, cả một hệ thống trật tự xã hội nhỏ giáo bị lay chuyển. Thế lực đạo đức đã bị đè bẹp dưới một thế lực khác có thể :

« Khâm họa, phúc, nguy, yên, tử hoạt »
và khuynh đảo cả thế giới siêu linh nữa :

« Tiếng xông xênh đầy trong trời đất »,
« Thần cũng thông hưởng nữa là ai ».

Đó là thế lực đồng tiền, một thế lực tạo tác lên, do hoàn cảnh loạn lạc, một thế lực mà, cùng tưng như cụ, lại càng cảm thông rõ rệt.

Muốn cứu vãn cái nghèo cực độ đó, cụ vẫn có thể xoay làm nghề thầy thuốc, thầy địa lý v.v... để tạm sống trong một hoàn cảnh đầy đủ hơn, nhưng khổ nỗi đã trót sinh trưởng trong một gia đình thế tộc cụ không thể hạ mình xuống theo mực sinh hoạt thông thường của bọn hạ lưu trí thức được.

Bởi vậy, mặc dầu là cụ nghèo túng và bị phú hộ khinh miệt chường nữa, trong lúc cái danh khoa cử chưa thành đạt, cụ đành đem lễ lối sống quý tộc để che đậy cái nghèo và chống lại phú hộ một cách tiêu cực vậy.

Chính vì thế nên, dù nhà cửa đã bệ rạc, con cái đã nheo nhóc, cụ vẫn cố gắng sống cho ra vẻ phong lưu đài các với :

« Đồ chuyên trà, ẩm đất sét vôi »,
« Cuộc uống rượu, bề sành chấp cổ ».

hoặc đánh tổ tôm với :

« Cỏ bãi là, ba đời cửa tướng, hồng văn hàng sách
lờ mờ ».

hoặc chơi cờ bãng :

« Bàn cờ xống, bầy kiếp nhà ma, chữ nhật, chữ điền
xiêu xó ».

Trong lúc phú hộ dựa vào thế lực đồng tiền để tìm nhậy lên chút voi lực (hạng xã hội thì cụ cười khẩy và rung đùi, tự kiêu với địa vị bất di bất dịch của giai cấp cụ :

« Tác hữu ngũ, sĩ cư ký liệt »,
« Dân hữu tứ, sĩ chi vi tiên »,
« Cổ giang sơn thời sĩ đã có tên »,
« Tà Chu, Hàn văn sĩ này là quý ».

Đồng thời đem hình thức sống tiêu cực « An bản lạc đạo » để chống lại hoàn cảnh và chờ thời.

Tuy rằng, những hình thức tranh đấu chống hoàn cảnh của cụ có tính cách tiêu cực thực, nhưng cụ vẫn làm chủ được tình thế. Nhờ vậy cụ đã kéo dài được địa vị quý tộc ngất ngỏi của cụ cho tới khi khoa cử thành đạt để tích cực phục hưng địa vị.

2) KHUYNH HƯỚNG TRANH ĐẤU TÍCH CỰC

Đường công danh : Công danh là mục tiêu chính đối với tư tưởng tích cực tranh đấu trong thời kỳ hàn vi và giai đoạn làm quan của cụ. Trong đa số tác phẩm ngắn của cụ hai chữ « công danh » lúc nào cũng được tha thiết nhắc nhở tới nào là :

« Không công danh thì nát với cỏ cây. »

hoặc :

« Đã mang tiếng ở trong trời đất »

« Phải có danh gì với núi sông » v.v...

Đề có thể hiểu cuộc tranh đấu với « công danh » của cụ gay go đến mức nào, chúng ta hãy tạm chia làm hai phần.

a) Những lý do đã thúc đẩy cụ phải tha thiết với công danh.

b) Những hình thức cụ đã dùng để đạt tới công danh.

a) Những lý do đã thúc đẩy cụ phải tha thiết với công danh.

1) **Ôc di truyền.** Nếu xét lại quãng đời làm quan của Đức-ngạn-Hãn, thì chúng ta thấy rằng, thân phụ ông, dù là khoa bảng xuất thân, dù đã hấp thụ một nền luân lý nho giáo Tôn-quân, chính danh, chính pháp chẳng nữa, ngài vẫn cây cộc ra làm quan và nhận chức nơi Phủ liêu của « chúa Trịnh » là một « nguy thần » theo quan niệm nho giáo. Trong thời kỳ làm quan đó, ngài đã làm được những gì ?

Chúng ta thấy ngài a.dua với chính quyền quân phiệt quý tộc để tranh dành được một chút hư danh và một chút quyền lợi cho mình không hơn, không kém.

Khi xưng nghĩa Cần-vương chống Tây-sơn, ngài được vua Lê-chiều-Thống phong cho tước « Hầu ». Cái tước đó là vật báu vô song khiến ngài đã vũ quảng với tất cả. Với nó, ngài sẵn sàng lay-lục vua Thanh, phò quốc-thể trước đầu ngựa Tôn-sĩ

Nghị đề củng-cố chiếc ngai vàng mục nát của Lê-chiến-Thống và đồng thời, đề bảo-vệ cái tước « Hầu » của ngài nữa.

Với nó, ngài đã khước-từ không ra làm quan với vua Quang-Trung để được liêng « Trung-thần bất sự nhị quân », nhưng tỵ trung, hành-vi ấy chỉ có tình-cách đê-cao và bảo-vệ cái tước chính thống của ngài khỏi bị lu mờ mà thôi.

Vậy óc cực-đoan ham chuộng hư-danh đó đã di-truyền ảnh-hưởng đến Nguyễn-công-Trứ không phải là nhỏ.

2.) Giáo-dục.

Hồi thiếu-thời Nguyễn-công-Trứ sống cạnh một người cha có óc hiểu danh đến cực-độ nên óc ham chuộng công danh của cụ đã được Đức Ngạn-Hầu hun-đúc cho ngay từ trong sự giáo-dục gia đình.

Khi cấp sách đến trường, nền giáo dục học-đường đã nhồi vào đầu óc Nguyễn-công-Trứ những gì ?

Rõ tập « *Ấu-học ngữ ngôn thi* » là sách gối đầu giường cho học trò thời đó, chúng ta chỉ thấy toàn một luận điệu khuyến-khích về công danh như :

« *Đi từ kim mẫn doanh, hà như giáo nhất kinh ; Tinh danh thư quý tịch, chu từ liệt triều khanh* ».

(*Để cho con đầy hòm vàng, sao bằng dạy con một quyển sách ; Họ tên chép vào sổ quý (sổ người thi đỗ), mặc áo đồ lụa (áo đại trào) đứng ngang hàng các bậc Công-Khanh trong triều) v.v...*

Với một nền giáo-dục như thế, chúng ta không lấy gì làm lạ khi thấy Nguyễn-công-Trứ cố sức tranh-đấu cho bằng được mộng công, hầu, khanh, tướng.

3.) Phục-hưng địa-vị.

Như chúng ta đã biết, giai cấp quý tộc tại nước ta không được hưởng quyền lợi vĩnh cửu trong xã hội. Lệ « tập tước » cao nhất cũng chỉ được tới bốn đời, còn « tập ấm » thì chỉ có thể kéo dài tới hai đời là cùng. Đó là đối với thời bình trị. Đàng này, cái tước « Hầu » mà thân phụ cụ đạt được trong thời loạn lại không trường cửu một chút nào. Về quyền lợi, nó đổ theo với ngai vàng Lê-chiến-Thống. Về danh vọng, nó bị lu mờ trước làn sóng hỗn loạn của xã hội.

Chính vì thế, nên Nguyễn-công-Trư phải sốt ruột với khoa cử và tha thiết với công danh để phục hưng địa vị quý tộc của mình.

4) Thực hiện đạo lý Tống-nho.

Bị nhục nhã với phú hộ, bị dày xéo trước thế lực đồng tiền, nên dù cụ có mở một lối sống « An bản lạc đạo » để chờ thời chẳng nữa, cụ vẫn hy vọng và chờ đợi thời cơ đến. Thời cơ đó là sự đổ đạt và sự ra làm quan của cụ. Lúc đó, cụ sẽ có đủ điều kiện để tích cực thực hiện lý tưởng xã hội theo quan niệm của cụ. Lý tưởng đó là **Thiết lập lại một xã hội trật tự theo ý thức hệ Tống nho** để giai cấp cụ lãnh đạo.

b) Những hình thức tranh đấu với công danh.

Bị thúc bách phải đạt cho bằng được công danh, nhưng trong cuộc tranh đấu ấy chúng ta thấy cụ đã trải trượt rất nhiều.

Cụ có tài thực, nhưng cái chí của cụ lại không hoàn toàn thích hợp với sự tuyển lựa của nhà vua nên đường khoa hoạn của cụ thực là long đong vất vả.

Vì bị ảnh hưởng của thời thế nên cái óc thiên về công danh vẫn chưa xóa nhòa được cái « chí nam nhi » của cụ trước những gương anh hùng chói lọi như Quang-trung, Cống-chính.

Trong những tác phẩm nói cái « chí nam nhi » của cụ, chúng ta thấy rất nhiều câu rất mạnh mẽ và hùng tráng như :

« Vọng trời đất dọc ngang dọc »,

« Nợ tang bằng vay trả, trả vay ».

hoặc :

« Chí những toan xẻ núi lấp sông »,

« Làm nên đấng anh hùng đầu đầy tóc ».

Những thứ tư tưởng hùng mạnh đó, không ích gì đối với từ chương khoa cử mà trái lại, nó ảnh hưởng tai hại vào văn bài. Cụ cần phải hiểu rằng, vua Gia-long khi đã thống nhất và bình định xong đất nước, vũ-nghiệp và chí anh hùng không phải là điều kiện khiến nhà vua phải mở khoa thi để tuyển người vào ngạch cai trị nữa. Trái lại, trải qua một giai đoạn

loạn lạc lớn lao, cái chí anh hùng dọc ngang, ngang dọc, và xê nê lấp sòng của kẻ sĩ, lại càng làm cho nhà vua thêm ngại. Sự tìm diệt bớt ảnh hưởng của đám vũ quan đại thần như Nguyễn-văn-Thành, Lê-văn-Duyệt, và sự tung Tống-nho ra để đức khuôn khoa cử đã chứng tỏ khá rõ ràng chính sách tuyển lựa quan lại của Nguyễn-Triều.

Một việc xảy ra để chứng tỏ chính sách câu chấp về hình thức tuyển lựa quan lại của nhà vua và cái bản tính cương cường, thích vượt ra ngoài khuôn khổ thi cử của Nguyễn-Trứ.

Năm Gia-long thứ hai, vua Thế-tổ ra Bắc, cụ có dâng một bản điều trần « Thái-bình thập sách » được vua ban khen và định thần chú ý.

Cụ được vua chú ý và ban khen nhưng không được bổ dụng. Rất có thể là bản điều-trần của cụ thích hợp với ý thức cai trị của nhà vua nhưng cái hành vi tự tiện thâu ra ngoài khoa cử của cụ lại không ăn hợp với hình thức tuyển lựa quan lại của nhà vua một chút nào.

Do sự mâu thuẫn giữa cái bản ngã thực của cụ và chính sách khuôn khổ của triều đình mà chúng ta thấy, trên đường tranh đấu với công danh, cụ đã phải nhiều phen nuốt hận.

Nếu Công-Chính đã phải ngậm ngùi thốt :

« Tóc chen hai thứ chữa danh chi, »

« Thân hời là thân, thi hời thi. »

thì cụ cũng phải nhiều phen than thở :

« Cảnh muộn đi về nghĩ cũng rầu, »

« Trông rầu mà then với hăm rầu. »

Nhưng không phải vì thế mà cụ nhụt chí, trái lại, tinh thần tranh đấu bền bỉ đã khiến cụ hăng hái tiếp-tục :

« Tuổi-tác ngàn này đã chịu đau. »

Ngày nào cụ còn sống, cụ còn phải tranh-đấu cho bằng được mộng khoa-giáp. Cần phải gạt bớt tư-tưởng hùng-tráng đi ư? Cụ sẵn-sàng thay đổi hẳn cả bản-ngã thực của mình. Cần phải đi vào quy-chế khoa-cử ư? Cụ vui lòng khó dết mình vào khuôn-khổ.

Bởi vậy, khi khoa-giáp đã thành-đạt cũng là lúc mà cụ biến thành một chiến-sĩ hoàn-toàn phụng-sự cho Tổng kho hình-thức.

Lúc ra làm quan, cũng là lúc đầu óc cụ chứa đầy những ý-tưởng khô-khan vì bốn-phận :

« Sắp hai chữ « quân-thần » mà gánh vác ».

hoặc thực-hiện câu :

« Không quân-thần phụ-tử, đêch ra người ».

cho đúng với tinh-thần quan-lại được tuyên-lựa thời đó.

Tóm lại, đời sống của cụ là một chuỗi tranh-đấu liên-tục. Không một trường-hợp nào gay-go xảy tới mà chúng ta không thấy sức phản-ứng mãnh-liệt của cụ. Không một cuộc tranh-đấu nảy lửa nào mà khi thành công cụ lại không phải trút lại chiến-trường tranh-đấu, những hy-sinh vĩ-dại.

Khi chưa gặp thời-vận thì trước cái nghèo và thái-độ khinh-miệt của phú-hộ, cụ đành phải đem hình-thức tiêu-cực « An bản lạc đạo » để đối-phó lại. Để có thể che đậy được cái nghèo, cái thế yếu của mình, chúng ta thấy cụ phải hy-sinh cả cơm ăn, áo mặc, để bám víu lấy những hình-thức sống dai-các.

Trong cuộc tranh-đấu tích-cực với công-danh, chúng ta thấy dấu vết của sự thối chí của cụ khi thì trượt muôi lui về ẩn-dật như :

« Xưa nay xuất, xử thường hai lối ».

« Mãi thế rồi ta sẽ tỉnh đây ».

Nhờ có một nghị-lực tranh-đấu bền-bì và tin-tưởng ở luật tuân-hoàn nên cụ đã thành-công rực-rỡ. Nhưng với sự thành công đó, cụ đã phải vứt bỏ cả bản-ngã thực của mình để biến thành cái máy phục-vụ cho một ý-thức-hệ Tổng-kho chật hẹp.

Hoàn-cảnh xã-hội đè ép và sức phản-ứng mãnh-liệt của cụ đã cấu-tạo thành những vấn-phẩm có khuynh-hướng tranh-đấu rõ-rệt.

Chính loại thi-văn này đã làm nổi bật những sắc thái vấn-chương cá-biệt của cụ. đồng thời, nó trưng lên khá đầy đủ những góc cạnh về sinh-hoạt và tư-tưởng của xã-hội thời đại.

B) KHUYNH HƯƠNG CHÍNH TRỊ

Khuyh hướng chính trị là một hình thức tích cực hành đạo của Nguyễn-công-Trứ.

Cụ nhiệt thành với khoa cử, tranh đấu để ra làm quan, nhưng mục tiêu chí hướng của cụ không phải là ngừng lại đó để hưởng vinh thân phi gia như đa số sĩ phu đồng thời. Trái lại, sự đỗ đạt và ra làm quan đối với cụ chỉ được coi như những điều kiện đầu tiên để cụ có thể tích cực hoạt động và xây dựng công danh của cụ trên những sự nghiệp hành đạo vĩ đại hơn.

Căn cứ hành vi, tư tưởng và thi văn của cụ trong khuyh hướng chính trị, chúng ta nhận thấy cụ chú trọng vào ba điểm chính là :

- 1^o) Độc đáo vi quân!
- 2^o) An định xã hội.
- 3^o) Cực đoan bảo thủ.

1) Độc đáo vi quân.

Là một sĩ phiệt xuất thân, nên khuyh hướng chính trị của cụ chịu ảnh hưởng nhỏ giáo mà thu gọn vào quân-quyền

Nhưng giữa quân quyền của nho giáo và quân quyền theo quan niệm Nguyễn-công-Trứ, chúng ta thấy có điểm chệch lệch.

Theo nho giáo, quân quyền là một hình thức tập trung quyền hành trong nước do một người làm chủ tề. Hình thức quân, quyền đó rất rộng rãi và thích hợp với mọi thời đại. Là vua, là tổng-thống, là chủ tịch chẳng nữa, những cái tên tuy có khác nhau, cách tổ chức khác nhau, nhưng cái hình thức tập trung để duy nhất quyền hành trong nước vẫn là một.

Quyền đó xây dựng do dân nên phải hợp ý dân và dân phải trung thành với người đứng đầu thị hành quyền đó.

Thời Khổng-tử lập đạo thì người đứng đầu quyền đó là « Vua ». Bởi vậy, dân phải trung thành với vua tức là trung thành với quân quyền vậy.

Quyền vua tuy to, nhưng phải hợp thiên mệnh tức là phải hợp ý dân, vì dân với trời là một.

« Thiên thông minh tự ngã dân thông minh, thiên minh ủy tự ngã dân minh ủy, đạt vu thượng hạ. »

(Cái sáng suốt của trời ở cái sáng suốt của dân, sự làm rõ điều lành sợ điều ác của trời ở sự làm cho rõ điều lành sợ điều ác của dân, trên trời, dưới dân, thông đạt với nhau).

Thư Cao-dao-Mô — Nho-giáo Trần-trọng-Kim

Nếu làm vua mà trái ý dân tức là trái mệnh trời thì bậc hiền giả trong nước có quyền « điều dân phạt tội » như vua Thang đánh vua Kiệt, vua Vũ đánh vua Trụ vậy.

Nhưng quan niệm quân quyền Nho giáo đến đời nhà Tống thì đã biến đổi thành một ý thức hệ hoàn toàn phục vụ quyền lợi cho con người đại diện cái quân quyền đó là « nhà vua » hơn là phụng sự thực thọ cho cái tinh thần quân quyền đó.

Sự cha truyền con nối không cần phải có điều kiện tài đức, thiên mệnh, ý dân, cũng như chính sách chuyên chế, độc đoán, bất vị dân là những điểm hoàn toàn trái ngược với nho giáo, nhưng lại được những môn đệ Khổng-tử nhiệt liệt bảo vệ.

Do đó, dù Lê-chiều-Thống có là một ông vua hiền kém, không xứng đáng chẳng nữa, đa số sĩ phu, quan lại, thời đó vẫn cho hành vi của mình là « Cao Cả », khi kéo bầy lũ sang lấy lục vua Thanh và chịu nhục trước Tôn-sĩ-Nghị.

Biết bao nhiêu sĩ phu đã ra làm quan với Nguyễn-Triều, nhưng vẫn còn có khuynh hướng hoài niệm một Lê-Triều tàn tạ.

Và cho đến Nguyễn-công-Trứ cũng không thoát khỏi quan niệm chật hẹp đó. Cụ đề cao hành vi « Trung thần bất sự nhị quân » của thân phụ cụ trong bài « Vịnh Di Tề ».

« Danh chẳng ham mà lợi chẳng mê, »

« Ấy gan sắt đá hỡi Di Tề ! »

« Gặp xe vua Vũ tay giương lại »

« Thấy thóc nhà Chu ngoảnh mặt đi. »

Theo cụ dù Vũ vương có là minh quân thánh đế chẳng nữa cụ vẫn có quan niệm rằng, sự trung thành với Trụ vương bạo ngược vẫn đáng quý hơn sự phục vụ một quân quyền đức độ mà người đứng đầu không phải là chủ cũ.

Vì có quan niệm cực đoan thờ vua nên cụ có thể bất chấp anh hùng trong thiên hạ, nghênh ngang với đại thần Lê-văn-Duyệt bằng câu :

« Ba vạn anh hùng dè dưới chiếu ».

34
 nhưng đối với nhà vua thì bao giờ cụ cũng tỏ lòng thần phục :

« Chín lần thiên tử đại lên trên. »

Văn thơ của cụ, nhan nhản những câu biểu lộ đạo lý thần tử như :

« Có trung hiếu nên đứng trong trời đất ».

hoặc :

« Đường trung hiếu chữ « quân thần » là gánh vác ».

Tuy cụ hết lòng phục vụ cho quyền lợi nhà vua, nhưng, cụ lại luôn luôn bị nhà vua bạc đãi. Làm quan đến đại thần, tước đến quận công, mà chỉ vì vua ghét và bị vu oan buồn hận, cụ bị cách tuột chức và bị phát vãng đi lính thú. Trường hợp ấy, nếu gặp Cao-bá-Quát thì chúng ta thấy cụ hô to khẩu hiệu :

« Bình Dương, Bửu Bản vô Nghiêu, Thuấn ».

« Mục Đã, Minh Điền, hữu võ, Thang ».

và lập tức sẽ tìm cách phát động cuộc khởi nghĩa để :

« Đeo vòng thư kiếm quyết xoay bạch ốc lại lâu dài ».

« Gánh vác giang sơn, quyết ném thanh khâm sang cùm lá ».

Nhưng, Nguyễn-công-Trú có uất ức lắm thì cũng chỉ đến chửi baw đồng僚 xỏ lá :

« Đéo mẹ nhân tình gớm chết thay ».

« Lạt như nước ốc bạc như vôi ».

là cùng.

Còn đối với nhà vua thì cụ chỉ dám đem tích Hán-cao-Tổ với Hán-Tin ra để van nài, mà nếu nhà vua không nghĩ lại thì cụ cũng chỉ đến theo gương Khuất-Nguyên nước Sở trong bài « Vịnh Khuất-Nguyên » của cụ là cùng :

« Cô phần khí thành thiên khả vấn,

« Độc tinh nhân khứ quốc cơ không,

« Giòng Mịch-La dầu đục đục, trong trong,

« Đèn hắt dạ hỡi soi người kim cổ ».

Quan-niệm chính-trị độc-đoán vi-quản của Nguyễn-công-Trú đã trưng lên khá đầy đủ về điểm biến hình quản-quyền của Nho-giáo dưới triều nhà Nguyễn. Hình-thức chính-trị của cụ trở nên hẹp-hòi và không thể phát-triển được những khả-năng cá-biệt của cụ để phụng-sự một cách rộng-rãi cho quốc-gia và dân-tộc.

2) AN-QUỐC, ĐỊNH-DÂN.

Quan-niệm « An-quốc, định-dân » của cụ nhằm vào hai đích chính là :

a) Phục-hưng kinh-tế.

b) Đánh dẹp giặc-giã.

a) Phục-hưng kinh-tế.

Chính-trị vi-dân của Nho-giáo rất chú-trọng đến điểm kinh tế.

Trong ba điểm chính-quyền phải thực-hiện cho dân chúng là :

Thứ là làm cho dân đông,

Phú là làm cho dân giàu,

Giáo là dạy-dỗ dân,

thì điểm « Phú » giữ phần quan-hệ hơn cả.

Nếu dân đông mà nghèo thì không thể dạy-dỗ dân điều hay lẽ phải được. Trộm cắp, giết người, loạn-lạc sẽ do sự nghèo đói mà sinh ra cả. Vậy « Thứ » và « Giáo » đều phải dựa vào « Phú » mới có thể an-định xã-hội trong một hoàn-cảnh tốt đẹp được.

Làm cho dân giàu, nho giáo đã đặc biệt chú trọng đến nông nghiệp trước hết.

Nguyễn-công-Trú là một sĩ phiệt nho giáo nên, không những cụ hiểu sự quan trọng của nông nghiệp trong chính sách trị dân theo lý-thuyết mà những bằng chứng cụ thể về hoàn-cảnh loạn lạc phát-sinh do nông-nghiệp suy bại, đã phơi trong cảnh nghèo, đã từng có những tư-tướng bất chính « toan rõ nghề cơ tắc » và đã từng mục-kích những sự đảo lộn trật tự xã hội do phú nông địa chủ cầm đầu nên cụ càng hiểu tất cả những lý-do hỗn loạn đó, đều do hoàn-cảnh kinh-tế đổ nát mà ra cả.

36

Bởi vậy, muốn triệt từ nguồn gốc loạn-lạc, phương sách chính-trị của cụ là : phục-hưng nông-nghiệp.

Không một vị quan lại đồng triều nào lại có thể sánh được với sự nghiệp khẩn điền lập ấp của cụ. Chỉ trong vòng mấy năm trời, cụ đã biến đổi hàng vạn mẫu ruộng hoang thành thưng điền mẫu mở và đồng thời, cụ đã đưa hàng nghìn dân cây lưu vong trở về với đời sống lương thiện.

Sự nghiệp khẩn điền của cụ có tinh cách vị dân rõ rệt, nhưng, ý thức khẩn điền lập ấp của cụ lại nằm trong quan điểm phục vụ quyền lợi cho nhà vua nhiều hơn.

Đọc bài thơ «Cộng khai thác» chúng ta sẽ thấy quan niệm đó bộc lộ rõ rệt.

*Nhì Kim thi hữu Đỉnh Điền Sơ
Phung Chỉ khai sơn hải chi nhân điền
Sơn giải kim nhĩ hải giai tiền
Ngưông thành đức như sơn như hải
Bê bạc vờn lên tay ngũ bái
Non vàng đứng dậy chúc tam hô
Quán ân chiêm bái hải trường lưu
Thần tiết kiên trình sơn tự tại
Khai tự cổ bái khai chi tiền hải
Tịch dĩ lai vì tịch chi kim sơn
Phụng chỉ ngã quốc hữu nhân.*

Không một câu nào biểu lộ ý tưởng vị dân cả mà hoàn toàn chỉ có một luận điệu nô lệ cho ý tưởng « thờ vua và nhớ ơn vua » nên mới có sự nghiệp khẩn điền đó.

Chính vì thế nên chúng ta có thể nói rằng : Đối với cụ, khẩn điền lập ấp để dân có đất sống là ý tưởng phụ, nhưng khai điền lập ấp để dân khỏi nghèo đói mà làm loạn, có hại tới hệ thống quản trị, mới là ý tưởng chính.

3.) Đánh dẹp giặc giã.

Triệt nguồn gốc loạn lạc, cụ dùng chính sách phục hưng nông nghiệp, nhưng đối với những cuộc khởi loạn đã thành binh thì cụ thẳng tay dùng chính sách vũ lực. Làm quan trong thời loạn đối với cụ, không phải chỉ nói xường đạo đức mà dẹp yên được giặc. Trái lại phải :

« Xếp bút nghiên theo việc kiểm cung ».

« Kết hai chữ trung trinh « bảo quốc ».

Công việc đánh đồng dẹp bắc, không những là bổn phận của một bầy tôi trung thành với nhà vua mà còn thích hợp với bản tính cương cường của cụ nữa. Chính vì thế nên sự phối hiệp bản tính với nhiệm vụ đã khiến cụ luôn luôn ra sức :

« Trong lãng miếu ru tài lương đồng ».

« Ngoài biên thùỵ rạch mũi can tương ».

Và nhiều lúc, bị kích thích mạnh mẽ về tư tưởng « anh hùng tinh » của mình, cụ tự phụ như một võ tướng tài ngang Trần-hưng-Đạo, và mưu lược hơn cả Quang-Trung nữa :

« Kinh luân khởi tâm thượng ».

« Binh giáp tàng hung trung ».

Là một chiến-sĩ Tống-nho có óc cực đoan bảo-vệ trật-tự tôn quân, chính đạo, chính phẫn nên cụ thù ghét tất cả những hành động nào dám vượt ra ngoài cái hệ thống đó.

Cũng vì thế mà chúng ta thấy cụ xông pha ngoài mặt trận như một con sư tử, và nhiều khi, không cần phải đợi lệnh chỉ của nhà vua, cụ cũng tự động xin đi đánh giặc.

Chính sách dùng « vũ lực » để an quốc định dân đã đưa sự nghiệp công danh của cụ tới tước « Công » là bậc cao nhất trong hàng ngũ tước.

Tóm lại, khuynh hướng chính trị của cụ bao hàm hai ý tưởng : vì quân và vì dân rất rõ rệt. Nhưng vì chịu ảnh-hưởng Tống-nho một cách cực đoan nên điếm vị dân bị hút vào ý-tưởng phục-vụ nhà vua mà thành ra phụ thuộc.

Chính vì có quan-niệm chính-trị hẹp hòi đó nên cụ cũng như nhà vua, đều không nhận thức được « đầy đủ » những yếu tố gây nên sự hỗn loạn và suy yếu của dân tộc. Do đó, Vua và Triệu-dinh đều không thể tìm được những phương-sách có hiệu quả để giải-quyết xã-hội và đưa dân tộc đến chỗ cường thịnh.

C) KHUYNH-HƯỚNG ĐẠO-LÝ

Sau ba thế-kỷ loạn-lạc, những phong-tục, tập quán, luân-lý trong xã-hội đều một loạt bị sứt mẻ. Căn-bản đạo-lý không còn đủ uy-lực để hướng-dẫn xã-hội nữa mà là thế-lực vật-chất đã trào lên thay thế và chi-huy trên toàn-thể. Vua vô quyền, chúa áp-bức, dân khởi loạn, quan-lai tham-nhũng, tất cả những hỗn-mang đó đã kết thành một xã-hội xô-bỏ, đổ oát.

Những lý-do sụp đổ của nền đạo-lý Nho-giáo đã biến thành những điều-kiện thuận-tiện để Thiên-chúa-giáo phổ biến trong đại-chúng, những tư-tưởng bình-dẳng, chống áp-bức, chống bóc-lột đối với thống-trị.

Cũng vì thế nên khi Nguyễn-triều thống-nhất đất nước, việc đầu-tiên của vua Gia-Long là tung những hình-thức luân-lý Tống-nho ra hàng tái-lập một nền đạo-đức cũ để chống với những tư-tưởng mới của thiên-chúa giáo.

Ý-tưởng chống Thiên-chúa giáo đã xuất-hiện trên thi-văn Nguyễn-công-Trứ ngay từ thời-kỳ còn là kẻ sĩ:

« Cầm chính đạo để tịch tà cư bi,

« Hồi cuồng loạn nhi chương bách xuyên ».

nen khi ra làm quan, cụ hết sức đem đạo-lý Tống-nho để chinh-phục xã-hội.

Qua thi-văn Nguyễn-công-Trứ về loại này, chúng ta thấy khuynh-hướng đạo-lý của cụ có hai điểm đáng chú-ý là:

- 1) Tinh-chất đạo-lý của Nguyễn-công-Trứ thiên về hình-thức.
- 2) Tinh-chất đạo-lý của Nguyễn-công-Trứ thiên về lý-trí.

1) TÍNH-CHẤT ĐẠO-LÝ CỦA NGUYỄN-CÔNG-TRỨ THIÊN VỀ HÌNH-THỨC.

Đạo-lý Nho-giáo xây-đựng giá-trị bằng « nội tâm cảm ứng » thì Nguyễn-công-Trứ lại đồng đnh nó vào hình-thức bề ngoài.

Để có thể nhận định được sự cách biệt đó, chúng ta hãy lấy quan niệm người quân tử « An bản lạc đạo » của nho giáo thời Chiến quốc và so sánh với đạo người quân tử của Nguyễn-công-Trứ trong bài « Hàn nho Phong vị Phú ».

Nhan Hồi là học trò yếu của Khổng-Tử, nhà rất nghèo, nhưng lại rất vui với cái nghèo của mình nên được Đức Khổng-Tử khen:

« Hiền lai Hồi giả! Nhất đan ty, nhất biểu ẩm, tại lậu hạng, nhân bất kham kỳ ưu, Hồi giả bất cải kỳ lạc, Hiền lai Hồi giả ».

(Hiền vậy thay Nhan Hồi, một giỏ cơm, một bầu nước, ở ngõ hẹp. Giá người khác ở vào hoàn cảnh ấy thì buồn không chịu được. Thế mà Nhan Hồi không bao giờ đòi được cái vui của mình. Hiền vậy thay Nhan Hồi).

Nếu thầy Nhan-Hồi coi cái nghèo như một điều kiện tối yếu để tạo cái đức của người quân tử thì Nguyễn-công-Trú trái lại, khi tự coi mình là người quân tử (người quân tử ăn chẳng cầu no) thì đã mở màn bước vào xã hội với cả một sự hân học, nguyên rủa cái nghèo :

« Chém cha cái khó, chém cha cái khó ».

và uất ức với nhân tình thế thái do cái nghèo đẻ ra

« Thế thái nhân tình gớm chết thay ».

« Lạt nông trồng chiếc túi voi đầy »,

« Hề không diều lợi, khôn thành đại »,

« Đã có đồng tiền dô hóa hay » ... v.v.

Nhan Hồi là một người quân tử, Nguyễn-công-Trú cũng tự ví mình là người quân tử, tại sao thái độ sống « An bản lạc đạo » của hai người lại khác nhau xa vậy ?

Muốn hiểu tinh thần đạo đức giữa thầy Nhan Hồi và Nguyễn-công-Trú chúng ta hãy đi sâu vào hoàn cảnh của hai thời đại.

Thầy Nhan Hồi sống vào thời Xuân thu Chiến-quốc, xã-hội trung-quốc nát bét vì cuộc thái nghịch và phát-triển tư-hữu diên địa. Lễ tất nhiên thế-lực đồng tiền cũng bảm gót theo chế-độ diên-địa mà phân chia giàu nghèo trong xã-hội. Nhưng ở thời-đại đó, đời sống con người còn thô-sơ và giản-dị. Hơn nữa, cái vui sống của người quân-tử thời đó, xây dựng bằng nền đạo-đức nội tâm của con người hơn là dựa vào những binh-thực vật-chất bề ngoài. Bởi vậy, xã-hội dù có xuất hiện thế lực đồng tiền chẳng nữa thì thế lực đó cũng khó có điều-kiện để lán vào làm mưa gió trong lĩnh vực tinh thần đạo-đức của người quân-tử.

Thầy Nhan-Hồi cần gì ? Thầy chỉ cần áo một manh, cơm một giỏ, nước một bầu là đủ. Nhưng nếu, cái nhu cầu vật chất tối-thiểu đó mà có bị thiếu thốn chẳng nữa, người quân-tử đó, vẫn không rên la, túng cũng không hề nhăn nhó. Do đó, cái thái độ sống của người quân - tử nho-giáo là giữ tâm-hồn

thanh-thần trước nhu-cần vật-chất. Vì thế đạo-đức không bị lệ-thuộc vào vật-chất nên nó mới giữ được địa-vị hướng-dẫn xã-hội.

Nhưng đến thời-đại Nguyễn-công-Trứ thì khác hẳn. Đời sống con người trở nên phức-tạp. Nhu-cần vật-chất tăng lên gấp bội và ảnh-hưởng gay gắt vào đời sống tinh-thần. Tâm hồn con người không thể giữ được hoàn-toàn thanh-thần với đạo-đức mà phải bện vào nhu-cần vật-chất bên ngoài mới giữ được thể-quản-hình của lẽ sống. Lĩnh-vực tinh-thần do đó, đã mở rộng cửa ngõ cho thể-lực vật-chất lấn vào. Tiếp-đến, hoàn-cảnh loạn lạc dai-dẳng đã dần dà xóa mờ giá-trị thực của đạo-đức và đồng thời, những nhu cầu vật-chất đã hòa nhau, kết-thành những hình-thức sinh-hoạt dễ đo lường phẩm giá con người trong xã-hội.

Không những xã-hội-thời đó bị chỉ-huy bằng vật-chất mà ngay bản-tính của cụ cũng thiên về vật-chất nữa. Khi còn hàn-vi, cụ đã tỏ ra rất thế-tục, thích-cọ sát với đời, thích kèn cựa hơn thua với người, do đó, cụ bị trào-lưu vật-chất lôi cuốn theo nhiều hơn.

Chính vì thế nên khi cụ muốn giữ thái độ « An bản lạc đạo » thì cụ vẫn không thích sống mãi trong cảnh nghèo, và trong khi đề cao quan-niệm « Người quân tử áo chằng cầu no » thì cụ đã đem cả cái tinh-thần người quân tử đó đến vay mượn và quy-lụy trước phú-hộ, để cụ có thể sống theo với những hình-thức sinh-hoạt của giai-cấp mình.

Căn-cứ những lý-do trên, chúng ta nhận thấy rằng, tuy là một đồ-dệ của Nho-giáo thực, nhưng thời-gian, hoàn-cảnh xã-hội và bản-tính thế-tục của cụ, đã biến-thiên tính-chất đạo-lý của cụ đi rất nhiều. Theo cụ, đạo-lý không còn do sự cảm-ứng của tâm-hồn mà phát-tiết hồn-nhiên trên những quy-chế xử-thế am-hợp nữa. Trái-lại, những hình-thức tam-cương, ngũ-thương, tứ-đức, tam-tòng v.v... ngoài xã-hội đã ấn-định những khuôn-khổ đạo-lý nhất-định cho con người phải theo và phải giữ.

Khuy-nh hướng đạo-lý của cụ, vì quá thiên về hình-thức bề-ngoại nên tư-tưởng trở-nên chật-hẹp, gò-bó-nhiên khi còn nhát-nhéo và rộng-tuếch nữa.

2) KHUYNH HƯỚNG ĐẠO-LÝ CỦA NGUYỄN-CÔNG-TRƯ THIÊN VỀ LÝ TRÍ.

Đạo đức Nho giáo chú trọng vào tình cảm của con người đối với xã hội, vũ trụ và vạn vật. Lý trí chỉ được coi như một phương tiện dùng để kiểm soát tình cảm cho khỏi bị lệch lạc trong sự nhận xét và xử thế. « Tình » và « lý » tuy được tương kham xử dụng trước mọi trường hợp, nhưng thực ra, tình cảm bao giờ cũng được chú trọng hơn.

Nhưng hoàn cảnh xã-hội trở nên phức tạp và gay gắt khi nhân số mỗi ngày một tăng thêm đóng đảo. Con người phải tranh đấu lẫn nhau để sống, vật lộn với nhau để trèo cao trong xã hội, do đó, tình cảm con người bị phế bỏ dần trong việc xử thế và, lý trí đã được coi như một lợi khí sắc bén nhất để tiến tới sự thành công cuộc tranh đấu sống.

Loạn lạc lại càng làm phát-triển tri-thuật xảo-quyệt trên toàn diện. Từ chinh-trị đến dân-sinh, dầu dầu cũng thấy xuất hiện những mưu thần chước quỷ để tranh cướp địa-vị. Bởi vậy, nếu vi cộ sát với đời nhiều mà khuyinh-hướng đạo lý Nguyễn-công-Trư thiên về hình thức thì bản tính tranh-đấu cũng đẩy khuyinh-hướng đạo-lý của ông nghiêng hẳn về lý-trí.

Để có thể hiểu « lý trí » đã tác động tới bire nào trong khuyinh-hướng đạo-lý của ông chúng ta hãy so sánh bài « Vịnh Nam-Xương liệt nữ » (1) của vua Lê-thánh-Tôn và của Nguyễn-công-Trư.

(1) Nam Xương liệt nữ là chuyện vợ chàng Trương xưa ở tỉnh Hà-nam. Chàng Trương lấy vợ được nửa năm, thì đi lính. Tám tháng sau, vợ chàng sinh được đứa con trai. Thường trong lúc đêm tối, mẹ nó thấp đèn chơi và chỉ vào bóng nó in trên tường mà bảo : « Cha kia kia ». Khi thằng bé biết nói thì chàng Trương mãn hạn lính trở về. Trong khi vợ đi chợ mua thức ăn để bày tiệc mừng thì ở nhà, chồng hé con và hỏi rờn : « Cha em đâu ? » Quen như mọi khi chơi với bóng, đứa trẻ trả lời : « Cha tôi đến tối mới về ». Nghi rằng vợ mình có ngoại tình, nên khi vợ chàng đi chợ về thì chàng chửi mắng tàn-nhẫn và đuổi vợ ra khỏi nhà, không cho phân-trần gì cả. Người vợ ra đi, và trong lúc tuyệt-vọng, nàng đâm đầu xuống Hoàng-giang tự-tử.

Một buổi tối, Trương buồn rầu thấp đèn ngồi chơi với con. Vừa trông thấy bóng nó in trên tường, đứa bé la lên : « Cha kia kia ! » Trương hiểu rõ nguồn cơn, song đã muộn. Chàng ra Hoàng-giang là nơi vợ chàng đã tự-tử, lập đàn giải oan và nguyện ở vậy nuôi con để chuộc lỗi mình.

BÀI CỦA VUA LÊ THÁNH-TÔN

Nghi ngút đầu ghềnh tỏa khói hương,
 Miêu ai như miếu vợ chàng Trương,
 Ngọn đèn dầu tắt đừng nghe trẻ,
 Làn nước chi cho lụy đến nàng,
 Chừng quả có đôi vàng nhật nguyệt,
 Gian oan chi mượn đến đàn tràng.
 Qua đàng mới biết nguồn cơn ấy,
 Khá trách chàng Trương khéo phũ phàng.

BÀI CỦA NGUYỄN CÔNG TRÚ

Đọc đến truyện Nam Xương liệt nữ,
 Dấu tình ngay song lý vẫn là gian.
 Thực cùng chồng chi nữ dối cùng con,
 Gương nữ tặc trông vào chưa phải lẽ.
 Đã có ngọn đèn chơi với trẻ, *Đi sao không gọi bích hinh?*
 Tiếng phũ phàng chi nữ trách đàn ông,
 Trong mờ tối, đèn ai nhà nấy rạng,
 Bước chân ra chưa hề trông bóng thoáng,
 Bến Hoàng-giang ai khéo hẹn hò cùng,
 Mà gieo mình xuống chốn long cung,
 Ngàn năm dầu đục dầu trong khôn bầu,
 Dấu tình ngay song lý vẫn là gian.

Cùng một đề mục, hai bài thơ trưng lên hai quan niệm hoàn-toàn cách biệt. Với vua Lê-thánh-Tôn, chúng ta thấy nhà vua đã nhìn người mệnh-bạc với sự rung-động của tình-cảm. Với Nguyễn-công-Trú, chúng ta thấy ông xét cái chết của người thiếu-phụ bằng lý-trí.

Ý-tưởng của vua Lê-thánh-Tôn, vì xây dựng bằng tình-cảm nên làm rung-động được người xem và thích-hợp với quan-niệm chung của con người. Trái lại, ý-tưởng Nguyễn-công-Trú vì gò bó vào lý-trí nên công tuếch, khô khan và khắc-nghiệt.

Chỉ có tình cảm mới thấu nạp được đạo đức và cũng chỉ có tình cảm mới có thể đi sâu vào được tâm trạng lắt léo và hoàn-cảnh éo le của con người. Lý trí lẫn áp tình cảm và áp dụng một

cách máy móc, không những đã làm cho sự nhận định trở nên lạc lõng trước những trạng thái tình cảm. Quan niệm đạo lý của cụ không thấu đáo được hoàn cảnh nên khi xét cái chết uất của người mệnh bạc, Nguyễn-công-Trứ, đã đóng đinh vào cái « lý » hình thức « gương nữ tặc trong vào chưa phải lẽ » mà coi cái chết của người thiếu phụ là đích đáng và không hề oan uổng.

Sự phớt bỏ tình cảm để xử dụng bằng lý trí không những khiến cho sự nhận xét phê phán của cụ hơi hợt mà còn đưa cụ tới chỗ quá trớn và bất công nữa.

Nó quá trớn vì sự chong đèn cho con chơi và giở nó bằng chiếc bóng, xét ra cũng không lấy gì làm trái với « gương nữ tặc » dễ dàng với cái chết.

Nó bất công vì cụ chỉ đếm xỉa tới cái « gương nữ tặc » bất chính của người vợ mà không hề dấn động tới sự ghen tuông vô lý và hành vi phũ phàng của người chồng.

Cái « lý » của cụ không hề xây dựng trên nguyên tắc công bằng trong xã hội mà chỉ là một cái máy tay sai cho ý thức hệ luân lý cực đoan của Tống nho là thiên về « Nam quyền » mà thôi.

Chính vì thế, tuy cụ chỉ cái « dâm » của cô Kiều :

« Bạc mệnh chẳng làm người tiết nghĩa ».

« Đoạn trường cho đáng kiếp là dâm »

nhưng cụ lại ca tụng cái « dâm » của cụ một cách trơ tráo :

« Xưa nay mấy kẻ đa tình ».

« Lão Trần là một với mình là hai ».

« Càng già càng giảo càng giai ».

Cụ chê cái « gương nữ tặc » của thiếu phụ Nam-xương không được chính, trong khi cụ quên rằng, cái lỗi đánh bạc như cụ :

« Được thời vợ cả, thua thời chạy »

nó hoàn toàn không đứng đắn chút nào đối với một kẻ sĩ như ông, một bậc thầy của đạo đức,

Người đàn ông có thể chơi bời dàng dểm đến truy lạc thì tha hồ, nhưng người đàn bà thì không được chệch ra

ngoài tư-đức tam-tàng lấy một sợi tóc, đó là cái « lý » của cụ. Vì có thiên kiến về cái « lý » của mình nên, trong bất cứ một trường hợp xung đột nào xảy ra giữa đàn ông và đàn bà, thì cụ cứ cái « lý » đó mà dịch lỗi về phía phụ-nữ.

Đối với xã hội đã vậy, còn đối với quân-quyền thì chúng ta thấy cụ trưng lên cái lý :

« Hay tám vạn nghìn tư mặc kệ, không quản thân phụ từ đêch ra người.

Bởi vậy dù Trụ-Vương bạo-ngược, cụ cũng không bao giờ cho việc « Điều dân Phật tội » của Vũ-Vương là đúng lý, và dù cụ có bị nhà vua xử ức đến thế nào chăng nữa, cụ vẫn phải trung thành giữ đạo thần tử thì mới là hợp-lý.

Tóm lại, khuynh hướng đạo lý của Nguyễn-công-Trú chỉ là con đẻ của ý thức hệ luân-lý Tống-nho không hơn không kém. Tinh chất đạo-lý vì thiên về ngoại-vật nên nó lệ cho linh-thức. Hình thức đó lại lệ thuộc vào một thứ lý trí cực-đoan và bất công nên toàn thể quan niệm đạo lý của ông hẹp hòi, khô-khau và nhất là không thích hợp với tâm-tinh của con người.

D) KHUYNH-HƯỚNG TÌNH-CẢM

Nếu khuynh-hướng chính-trị và đạo-lý đã phản chiếu sự gò bó tư-tưởng của cụ trong công việc hành-đạo thì chính loại thì-yến có khuynh-hướng tình-cảm mới biểu-lộ được đúng thực-trạng bản-ngã về tâm-tinh của cụ.

Đọc loại thi-văn hành-đạo, chúng ta thấy nó khô-khan, vô-vị và rộng tuếch bao nhiêu, thì đến loại thơ tình-cảm, chúng ta thấy văn-phẩm của cụ trở nên súc-tích, đậm-dã và có sức truyền cảm rất mãnh-liệt bấy nhiêu.

Sau những giai-đoạn sống gay-go về bốn-phần, bất mãn về ý-thức hành-đạo của mình, cụ đã trút bỏ tư-tưởng Tống-nho khắc-khở lại xã-hội để trở về sống cho cụ, sống với thiên-nhiên, sống với tình-cảm và sống với nghệ-thuật.

Khuynh-hướng tình-cảm của cụ, bắt nguồn trong hai quan-niệm chính là :

- 1) Tình-cảm trong quan-niệm hành-lạc thế tục.
- 2) Tình-cảm trong quan-niệm hưởng-lạc thoát-tục.

10) TÌNH-CẢM TRONG QUAN-NIỆM HÀNH-LẠC THỂ-TỤC.

Hành-lạc thể-tục là quan-niệm sống tích-cực hưởng-thụ của bác phong-lưu trong xã-hội. Cuộc sống đó nằm trong những hình-thức ăn chơi như: cầm, kỳ, thi, họa, tửu, có đào, đánh bạc v. v...

Đối với quan-lại thì sau khi đã làm đầy đủ bổn-phận hành-đạo trong xã-hội, kẻ sĩ có quyền được sống phung-sự cho tâm-tinh và sở-thích của mình. Do đó, quan-niệm hành-lạc là một góc cạnh sống rất thông-thường của bác hưu-quan tri-sĩ.

Vì không phải đóng khung vào một thứ luân-lý nào, một bổn-phận nào, một ý-tưởng đồ khuôn nào, nên hành-lạc biến thành một diễn-trường rộng-rãi, trong đó, tình-cảm có đủ điều-kiện để tự-do phát-triển hằng mọi hình-thức.

Đối với Nguyễn-công-Trứ, quan-niệm hành-lạc đã xuất-hiện ngay từ thời cụ còn là một hàn sĩ.

Tuy nhà nghèo nhưng ông vẫn sống đủ lệ bộ. Nào là tổ tôm, chè tàu, rượu cúc và đam mê cả thú ả đào nữa.

Hai câu :

Giang sơn một gánh giữa đồng,

Thuyền-quyên ở hự, anh hùng nhớ chông.

Đã đánh dấu một giai thoại kỳ thú về đặc tính « lãng mạn » của cụ với cô đào Hiệu Thư tài sắc.

Nhưng, tất cả những ý thức hành-lạc, đều bị nhòe đi trước ý chí về công danh khoa cử, nên, những hình thức ăn chơi thời đó chưa phát-liết được đầy đủ thế-giới (tình-cảm của cụ).

Khi đỗ đạt và ra làm quan thì khuynh-hướng chính-trị và đạo-lý đã xâm-chiếm toàn-thể tâm-hồn, do đó, cụ lo việc hành-đạo hơn là hành-lạc.

Nửa đời làm quan về sau, vì chán với công danh, ngấy với ý thức hành-đạo nên ông quay về với lý-tưởng hành-lạc để tìm thỏa-mãn cho cụ trong những ngày xế bóng. Bản-tính đam-mê của cụ đã khiến cụ, trước kia tha-thiết với công danh thế-nào thì lúc này, nó cũng lôi-cuốn cụ vào « hành-lạc » một cách-thiết-tha không kém.

Nhờ sự đam mê hành lạc đến cực độ mà tình cảm của cụ có điều kiện để phát tiết rồi rào trên những văn phẩm có giá trị, đáng liệt vào hàng tiêu biểu cho khuynh hướng tình cảm của thời đại. Nào là :

*ĐÀN năm cung réo-rất tình tình đây,
CỜ đôi nước rập-rình xe ngựa đó,
THƠ một túi phẩm để cầu nguyệt lộ,
RƯỢU ba chung, tiêu sài cuộc yên hà.*

nhưng, cầm, kỳ, thi, tửu không còn là những hình thức phù phiếm, mà cụ cần phải bám víu lấy để phân chia đẳng cấp như thích của cụ vào những thứ đó một cách thành thực.

Đối với tổ tôm, cụ cho là :

*Nhân sinh quý thích chí,
Cuộc ăn chơi chỉ hơn thú tu tâm. (tổ tôm 3 quân là 1 phu).*

Còn rượu, thì cụ uống say đến tụy-lụy :

*Say chữa, say mới thú,
Hỏi làng say, ai đủ thứ say.
Mượn máu hào-húng đăm báy,
Thả giọng phong-lưu cưỡng ẩm.*

Nhưng trội nhất, là cái thú « tình dục ». Với nó, chúng ta đã nhìn thấy mọi màu sắc tình-cảm của cụ. Cụ đã đi sát và hiểu mãnh-lực của ái-tình :

*Trời buộc kẻ hào hoa biết mấy,
Đã gọi người nằm thiên-cò đây,
Lại đưa hồn trong lúc ngủ canh đi.*

và cụ sâu với tình, sâu đến nỗi cảnh-vật cũng lấy cái sâu của cụ mà ngấm-ngùi, ngo-ngần :

*Giống ở đâu vô ảnh, vô hình,
Cứ tò-mò quanh quần bên mình.
Khiến ngần-ngần, ngo-ngờ đủ chứng,
Hỏi giếng gió, gió giếng hồ-hững,
Ngấm cỏ hoa, hoa cỏ ngấm ngùi ! v.v...*

cho nên khi cụ ôm được cái « tình » trong tay, thì chúng ta thấy cụ khoái trá với ý tưởng :

*Có gợn gợn, hương hường mới thú,
 Khi đắc ý mắt đi mây lại,
 Đủ thiên thiên, thập thập thêm nâng.*

hoặc tàn-nhẫn hưởng-thụ trước nghịch-cảnh « trẻ già » :

*Kìa những người mai tuyết đã phau-phau,
 Run-rẩy kẻ tơ đào còn mảnh-mảnh,
 Trong trướng gấm, ngọn đèn hoa nhấp-nhấp.
 Nhất tọa lê hoa áp hải-đường.*

hoặc trăng tráo trước tình dục :

*« Xưa nay mấy kẻ đa tình »,
 « Lão Trần là một vò mình là hai »,
 « Càng già, càng giảo, càng giai ».*

Sự phát độ tình dục đến cực độ của ông khiến chúng ta có liên tưởng tới thái độ nghiêm-khắc của ông trước chữ « dâm » mà ông đã gán cho cô Kiều.

Điều kiện sinh-lý bột-phát ra ngoài khuôn khổ luân-lý và xuất hiện trên thi văn của cụ nhất thời bị đẩy lùi vào khuôn khổ luân-lý Tống-nho, nay tái-hiện mãnh-liệt hơn bao giờ hết.

Hành lạc đối với cụ, đã biến thành một lẽ sống của tình cảm. Luân-lý, chức-vụ, lý-trí, đã hòa nhau làm hãm tình cảm khiến cho tâm hồn cụ khó khăn, cắn côi, thì lúc này, cụ giải-phóng cho tình cảm của cụ tràn lan trên toàn diện. Không những cụ đam mê hành lạc, mà cụ còn hô hào cho mọi người phải biết theo cái triết-lý vụ khoái của cụ nữa. Cụ xót thương cho con người đã bước vào vòng « sinh hóa » mà không biết lợi dụng cái sống để hưởng thụ :

*« Xót thương tiền đếm gạo lường »
 « Thế mà cũng chịu một trường Hóa sinh »,
 « Nhân sinh bất hành lạc »,
 « Thiên tuế diệc vi thương ».*

cụ chế nhạo những con người còn mê muội sống trong vòng danh lợi :

*« Ôi trời đất người dẫu người thế » ?
 « Mấy trăm năm là mấy trăm năm »,
 « Khiến cho lạc giả thương tâm ».*

Và đến lúc gần kề miệng lỗ, cụ mới tìm ra được cái chân lý « nhân sinh ảo ảnh » của con người :

« Ôi nhân sinh là thế ấy, như bóng đèn, như mây nổi, như gió thổi, như chiêm bao ».

nên cụ cố gắng quyết, tích cực hành lạc :

« Cuộc hành lạc bao nhiêu là lãi đấy »,

và phải :

« Chơi cho lịch mới là chơi »,

« Chơi cho dài các cho người biết tay ».

cho phù hợp với tình tình hiểu thẳng và thực trạng bản ngã về tình cảm của cụ.

Tóm lại, khuyến hướng tình cảm của cụ trong quan niệm hành lạc thế tục, đã bắt nguồn từ tư tưởng Lão, Trang về hai lý do phần thể và yếm thế. Nhưng tình cách « tích cực hành lạc » của cụ lại mâu thuẫn với Lão Trang vì lý do nhận thức được thực tại bản ngã trong quan niệm nhân sinh ảo ảnh. Tình cảm của cụ còn bó gói vào những hình thức ăn chơi thế tục nên chưa hoàn toàn tiến tới chỗ thanh thản khoáng đạt theo quan niệm sống của Trang, Lão.

Tuy nhiên, trong những lẽ lối ăn chơi thế tục đó, tình cảm mãnh liệt của cụ đã kết tinh thành những văn phẩm rất có giá trị và được truyền tụng vào bậc nhất trong đám hào hoa phong nhã.

2.) Tình cảm trong quan niệm hành lạc thoát tục.

Nếu, trong khuyến hướng hành lạc, tình cảm của cụ còn bị bó gói vào những lẽ lối ăn chơi thế tục, thì đến quan niệm sống nhân du phóng khoáng của cụ, tình cảm đã tỏa rộng mệnh mạng và tan hòa vào thiên nhiên, vũ trụ.

Tình cảm đã tìm đi sát với tâm hồn cụ bằng những cái vui mật thiết như :

Cái thú giản dị của điền viên :

« Tọa đū Khương công đối khóm trúc »

« Áo xuân Nghiêm tử một val cây ».

Cái thú thanh nhā của bè bạn :

« Giảng hồ bạn lữ câu tam hợp »,

« Tùng cúc anh em, cuộc lĩnh say »,

Cái thú nên thơ của cuộc đời ăn-dật :

« Ngoài vòng cương tỏa chân cao thấp »,

« Trong thú yên hà mặt tỉnh say »,

Cái thú hồn-nhiên ngao du sơn thủy :

« Năm ba chú tiểu đồng lệch thềch »,

« Tiêu dao nơi hàn cốc thâm sơn ».

Để có thể nhận-dịnh được tính chất nồng hậu của tình-cảm, chúng ta hãy trích một vài bài trong loại thơ có khuyến-hướng hưởng thụ thoát-tục của cụ.

a) Tình cảm trước Thiên-nhiên.

Về loại này, cụ viết rất nhiều bài có giá trị như : Vịnh Tây-hồ, Xuân, Hạ, Thu, Đông, v. v. . . Ở đây, chúng ta lấy bài « Thu » của cụ làm kiểu-mẫu :

Trời thu phẳng phất gió chiều,
 Mây về ngàn Hóng buồm treo ráng vàng,
 Sang thu tiết hơi may hiu hắt,
 Cùm sen già lã chũ phai hương,
 Sương giã, giãu cúc đoá hoa vàng,
 Sơn nhuộm non đào cảnh lá đỏ.
 Lạnh như vũ như ti trùng chực dạ,
 Tình thiên tác chỉ nhận thư không.
 Phút dẫu một trận bão phong,
 Trên cung Quảng xa đưa hương Quế,
 Giới biển biển nước xanh xanh một vẻ,
 Khen hóa công khéo vẽ nên đồ.
 Một năm được mấy mùa thu.

Bài thơ của cụ tuy không phải là toàn bích trên phạm-vi văn-chương nhưng về phương-diện tình-cảm, chúng ta thấy cụ đã xúc-dộng sâu-sắc đối với thời-tiết và cảnh-vật.

Cụ luyện-tiểu cái « dịch » vào quá-khứ của thời-gian cũng như đau xót nhìn cảnh-vật lui vào đào-thải.

Khi gió heo may bắt đầu bu-hắt dải trên cảnh-vật cũng là lúc mặt trời gay gắt của mùa hạ tắt. Cảnh-vật tiến từ chỗ :

« Trên mặt nước tiển sen nảy lục »,

đến chỗ :

« Cùm sen già lã chũ phai hương »,

Cụ buồn và luyện-tiểu cái « đương qua », nhưng tình-cảm của cụ lại thấm dần vào cái « đương tới ». Vòm trời cao rộng, ngát hương thơm của đêm thu :

« Trên Cung Quảng xa đưa hương Quế »,
nhịp nhàng trong màu sắc êm dịu và trang nhã :

« Giời biếc biếc, nước xanh xanh một vẻ »,
đã làm cụ ngây ngất, triu mến, nên bằng khuông cụ tự hỏi :

« Một năm được mấy mùa thu » ?

Tình cảm của cụ đối với thiên-nhiên nồng-hậu nên sự nhận-xét của cụ trở nên tế nhị và sâu sắc. Sự bất nguồn thi hứng trong tình-cảm đã khiến cụ đạt được giá-trị độc-đáo của thi-văn về loại tả cảnh.

b) Tình-cảm trong quan-niệm nhân-đạo, phóng-khoảng.

Từ chỗ tình-cảm bất nguồn nồng-hậu trong cảnh-vật đến quan-niệm nhân-đạo phóng-khoảng của Nguyễn-công-Trú, chúng ta thấy, cụ đã liền sâu vào tư-tưởng Trang-Lão và tìm hưởng-thụ những lạc thú trầm lộng, thoát tục và vô cùng rộng rãi.

Trong bài Vịnh « Tiên-Xích-Bích » cụ mở đầu cái không-gian rộng-rãi của điện-trường tình-cảm bằng những câu :

« Gió trắng chừa một thuyền dấy ».

« Cửa kho vô tận biết ngày nào với »,

trong đó xẽ dịch một cách rất nhân hạ và nên thơ của cuộc du ngoạn :

« Thuyền một lá xóng ngang ghềnh bạch lộ »,

« Bông chéo hoa len lối chốn sơn cương »,

trước cái đẹp thấm nhập của thiên-nhiên :

« Gió hiu hiu một nước lạnh như tờ »,

« Giàng chềch chềch đầu non mới lộ »,

con người hòa-hợp nhạc-ca vào vũ-trụ :

« Người ý ca giéo giắt khúc cung thương »,

« Tiếng tiêu lẫn tiếng ca vang đáy nước »,

tình-cảm tan vào [không-gian, và không những rung động trước thiên-nhiên hiện tại mà còn bất ngược thời-gian để rung cảm với kỷ-niệm đã qua :

« Sực nhớ kẻ quay ngọn giáo, vịnh câu thơ thuở trước »
và còn kéo dài sự rung động của tình-cảm đối với thiên-nhiên vô cùng tận trước thời-gian nữa :

« Hai kho phong nguyệt nghìn thu hãy còn »,

Không thể nào phác-họa nổi một lạc-thú sống cỡ tinh-cách thần-tiên, phóng-khoảng và nhân-tản hơn trong bài « Phú Xích-Bích ». Nghệ thuật sống nhân-tản, phóng-khoảng đã tiến tới chỗ tuyệt-dịch của thể-giới tinh-cảm. Nó đã tìm thoát khỏi những cái vui thú lâm-thường thế-tục để đi đến một lẽ sống hoàn toàn với nghệ-thuật, với tinh-cảm, với thiên-nhiên và với tư-tưởng của mình.

c) Tinh-cảm lãng-mạn,

Tinh-cảm nồng hậu, rộng-rãi, bát-ngát và vượt ra ngoài mọi hình-thức sống thế-tục, đã là những điều-kiện để phát-triển tinh-cảm lãng-mạn.

Tinh-chất lãng-mạn trong thi-văn của cụ, chúng ta thấy rất nhiều. Ở đây, chúng ta đem bài « Vịnh Tỳ-bà Hành » của cụ ra để phân-tích và nhận định.

« Tỳ-bà Hành » là bài ca do Bạch-cư-Đị, một thi-gia danh tiếng Trung-quốc soạn. Ông làm quan đến Hàn-lâm học-sĩ, vì bị gièm pha nên bị giáng chức dời đi làm Tu-Mã quận Cửu-giang. Khi đi đường, ông gặp một kỹ-nữ xưa nổi danh tài sắc, nhưng vì gặp gia-biễn nên phải gả nghĩa với một gã lái buôn. Người này ham lợi hơn tình, nên bỏ mặc nàng trở-trọi một mình. Trong lúc canh khuya, nàng dành phổ tâm-tĩnh vào tiếng đàn vậy. Vì nghe tiếng đàn não-nuột nên Bạch-cư-Đị tìm đến và vì hiệu cảnh-huống đau-xót của nàng, đã soạn thành bài « Tỳ-bà Hành ».

Đó là một tác phẩm văn chương tuyệt tác và lừng danh trong đám văn hào thi bá. Sở dĩ bài Tỳ-bà hành nổi tiếng là vì nó được xây dựng bằng tình cảm và có tinh chất lãng mạn rõ rệt.

Bài dịch chữ Hán ra chữ nôm của Phan-huy-Vịoh gồm 88 câu nhưng Nguyễn-công-Trứ chỉ thu gọn có 17 câu để diễn đạt.

Cụ tả sự gặp gỡ giản dị của người kỹ-nữ với khách phong lưu bằng hai câu mở đầu gọn ghẽ:

« Cùng người hỏi gác thiên nhai »,

« Cùng nhau gặp gỡ lạ là bạn quen »,

Cái tâm trạng đau xót của người kỹ-nữ đã được cụ dùng tiếng đàn để diễn tả một cách cực kỳ bí đáo:

« Ai oán nhẽ bốn dây văng vẳng »,

« Như bất bình, như khóc, như tố, như oán, như than »

Cái cảnh ong chề bướm chán của thân thế nàng đã được học lộ bằng những câu thơ chua chát và thấm thía :

« Nực cười thay cái phận hồng nhan »,

« Nào những khách ngũ lăng đầu vắng tá » ?

Giữa sự cô đơn, buồn nản, người kỹ-nữ dùng tiếng đàn để phả lòng mình vào không gian :

« Yên thủy mang mang thiên ngũ dạ »,

« Tỳ bà khúc khúc nguyệt tam canh »,

để khơi lại kỷ niệm đã qua và cảnh đi về chờ đợi của nàng :

« Bến Tầm-dương cảnh ấy biết bao tình »,

« Chiếc thuyền lương đi về trong bóng nguyệt ».

Tất cả chỉ có 17 câu nhưng 17 câu đó đã thu-gọn được cả một thiên bi-tình tiêu-thuyết. Mười bảy câu thơ xúc tích đã trưng lên đầy đủ sự cảm-thông sâu sắc của cụ đối với những trạng-thái tình-cảm và tính-chất lãng-mạn trong cốt truyện. Tình chắt lãng-mạn vượt ra ngoài khuôn khổ, luân-lý, đã bao hàm những điều-kiện rung-cảm nhất trong loại thi văn tình-cảm của Nguyễn-công-Trư.



PHẦN THỨ IV

TU-TƯỞNG

NGUYỄN CÔNG TRỨ

CŨNG như đa số thượng lưu trí-thức thời đó, cụ chịu ảnh hưởng hạ tư-tưởng chính là Nho-giáo, Lão-giáo, Phật-giáo.

Nhưng, ảnh-hưởng của những tư-tưởng đó đã chịu biến đổi theo thời gian, theo tính-tình của cụ và theo hoàn cảnh xã-hội. Ngoài ra, cả ba môn học thuyết đó, đều không nắm giữ ảnh-hưởng đều nhau trong thế giới tinh-thần của cụ nên muốn nhận thức được sự biến đổi và ảnh-hưởng của mỗi môn học thuyết, chúng ta hãy lần lượt kiểm điểm theo thứ tự :

- a) Nho giáo.
- b) Lão, Trang.
- c) Phật giáo.

A) NHO GIÁO

Ở đây, chúng ta không thể đem toàn thể học thuyết để đối chiếu phê-bình, mà chỉ có thể trưng lên một vài đặc điểm để nhận xét ảnh-hưởng và sự biến đổi của Nho-giáo qua hành-vi và tư-tưởng của cụ mà thôi.

Để tiện cho sự nhận định chung, chúng ta xếp đặt thứ tự theo sự phân chia của học thuyết Nho-giáo như :

- 1) Hình nhi thượng học.
- 2) Hình nhi hạ học.

1) Hình nhi thượng học.

Hình nhi thượng học là phần thiên luận của Nho giáo.

a) **Thiên mệnh và luật tuần hoàn.** Nho giáo bắt nguồn xây dựng hằng tư tưởng « Thiên địa vạn vật nhất thể trong kinh Dịch. Thái-cực là thể chất nguyên-thủy, vô hình tượng nhưng đơn nhất, tuyệt đối và có bản tính độc nhất là « Tĩnh ». Bản thể của Thái-cực vì mơ hồ, tĩnh mịch và không sinh hóa nên Nho-giáo chỉ chú trọng đến cái « Lý » là sức phát động xuất hiện trên vạn vật mà thôi. Cái « Lý » đó, Nho-giáo gọi là « Trời ». « Trời » theo Nho-giáo, không phải là một đấng tối cao, có hình thể, có tinh-cảm, có tư dục như con người mà chỉ là một nguyên-lực vô hình nhưng vô cùng linh diệu và là chủ tể cho sự biến động. Khi đã do cái « Lý » ấy biến động ra thì không một lực lượng nào có thể chống lại được. Do giá-trị tuyệt đối về sức biến động của cái « Lý » mà thành hình thuyết THIÊN-MỆNH.

Trời đã là cái « Lý » tối linh của « Thái cực » thì cái nguyên tắc biến động của cái « Lý » lại nằm trong thuyết TUẦN HOÀN.

Như đã nói trên, « Thái-cực » là cái « toàn thể » nhưng vì có bản tính « tĩnh » nên không sinh hóa. Nhờ sự giao động giữa hai động lực tương đối, đối chiếu và tương điều hòa là Âm và Dương, nên mới sinh ra « ngũ hành » để biểu-dương cái « Lý » vô hình và biểu thị những khí chất đã thành hình.

Động là Dương. Tĩnh là Âm. Định luật của sự giao động giữa Âm và Dương là : Âm lên đến Cực-độ thì biến sanh Dương, hoặc Dương tiến tới cực thịnh thì chuyển sang Âm để giữ thế « Trung Hòa » biến động của vũ-trụ.

Người là một tiểu vũ-trụ trong đại vũ-trụ nên cũng chịu sức chi-phối do sự biến động của cái « Lý » và luật thịnh suy của lẽ « Tuần hoàn » trong vũ-trụ.

Do đó, Trời và nguyên tắc biến động của Trời, hay nói cách khác, THIÊN MỆNH và TUẦN HOÀN là hai nguyên-lý triết-học siêu hình của Nho-giáo, bao giờ cũng đi đôi với nhau và giải thích lẫn nhau.

Nguyễn-công-Trứ là một danh nho nên đồng thời cụ cũng chịu ảnh hưởng thuyết Thiên Mệnh và Tuần Hoàn một cách sâu sắc.

Không những cụ biểu lộ theo quan-niệm triết-học mà còn tin tưởng và dựa vào nó, như một loại tin-ngưỡng thực sự.

Chính vì có lòng tin tưởng mạnh mẽ : *Cơ trời có thịnh tất có suy, có bỉ cực mới có hồi phong thái* » nên cụ có dư thừa hy vọng để chịu đựng trước những hoàn cảnh trái nghịch.

Thời còn hàn vi, cụ nghèo nhưng cụ vẫn tin rằng : trời và luật Tuần hoàn của trời sẽ đưa cụ tới chỗ giàu sang danh vọng như :

« Tất do thiên, ấu phận ấy là thường »,

« Hữu kỳ đức, ất giới kia chẳng phụ ».

hoặc :

« Số khá, bĩ rồi thời lại thái »,

« Cơ thường, đông hết hẳn xuân sang ».

Thì trượt cụ cũng tin rằng : trượt mãi rồi cũng phải đỗ vì cơ :

« Cơ tạo có đi thời có lại »,

« Vạch với lấy đó mãi ru mà ».

cho nên, ngay lúc còn là bạch diện thư sinh, cụ đã sẵn sàng phác họa những cảnh trung bưng rực rỡ khi khoa cử thành đạt :

« Hội rồng mây cho phi chí tang bằng »,

« Cờ báo tiếp giữa trời Nam bay bướm... ».

Tóm lại, qua thi văn Nguyễn-công-Trứ, chúng ta thấy rằng : Thuyết « thiên mệnh » cũng như « luật tuần hoàn, » đều là những đặc điểm mà cụ luôn luôn viện tới, nhất là trong loại thơ có khuynh hướng tranh đấu.

Không phải cụ chỉ chịu ảnh-hưởng hai thuyết đó như quan-niệm thông-thường của một nhà học-giã mà còn hơn thế nữa, cụ đã biết triệt-đề áp-dụng những tư-tưởng đó để tự gây cho mình một niềm tin-tưởng vui sống, chờ đợi, và tranh-đấu nữa.

B) QUAN NIỆM DIỄN DỊCH CỦA NHO GIÁO.

Nho-giáo xây dựng bằng kinh Dịch nên lấy sự « biểu đổi không ngừng » làm căn-bản cho sự tồn-tại của vũ-trụ.

« Dịch chí vi thư giả, bất khả viễn, vi đạo giả lữ thiên, biểu động bất cư, chu lưu lục hư, thượng hạ vô thường, cương nhu thượng dịch, bất khả vi diễn yếu, duy biến sở thích ».

(Dịch là sách không xa sự thực, mà đạo Dịch là biến đổi luôn luôn không ở nhất định chỗ nào, lưu chuyển khắp sáu cõi, trên dưới không có thường, cương nhu thay đổi nhau, không nên lấy làm điển yếu, chỉ thích-hợp với sự biến đổi mà thôi).

Dịch : Hệ-từ Hạ

Vì đặc-biệt chú-trọng đến sự biến-hóa và coi biến-hóa như một yếu-tố căn-bản cho sự tiến-hóa :

*« Biến hóa già, tiến thoái chỉ tượng già »,
(Biến hóa là cái tượng của sự tiến thoái).*

Dịch : Hệ-từ Thượng

nên Nho-giáo là một triết-học phụng-sự cho lý-tưởng tiến-triển của nhân-loại, chứ không hề đi ngược lại, hoặc đóng đinh bánh xe luân-chuyển của trời đất vào một chỗ.

Nhưng Nho-giáo lại có tính-cách tôn cổ, luôn luôn trung lên những gương thánh-hiền đời trước để làm gương-mẫu về mọi hành-vi, tư-tưởng, cho hậu-thế bắt chước. Do đó, có nhiều người cho rằng : học-thuyết Nho-giáo có sự mâu-thuẫn trong quan-niệm « diễn dịch ».

Sự thực, thì không hề có sự mâu-thuẫn. Nho-giáo lấy « Trung hòa » làm đạo trời, lấy « Trung dụng » làm đạo người, cho nên mới trung lên điển « diễn dịch tiến-hóa » và lấy « gương cô-nhân » chế-ngự, để chiết-trung hai quan-niệm tiến-hóa và tôn cổ thành những giai-đoạn « đềm » có tính-cách tuần-tự nhi tiến.

Chính vì thế nên sự tiến hóa của nho giáo có liên lạc và bắt nguồn từ cái cũ chứ không chủ trương cách-mạng.

Tiến-hóa và Tôn cổ của nho giáo có giá trị một cách cụ thể trước cuộc cách-mạng giáo-dục tại Nga-sô năm 1922. Khi chính quyền lọt vào tay vô sản thì những lãnh-tụ cách-mệnh chủ trương tiến hóa về khoa-học một cách cực độ và đồng thời hủy bỏ mọi tàn-tích của nền văn-minh cũ. Nhưng chính sách đó đã đưa xã-hội Nga-sô đến chỗ hoàn toàn đổ nát nên Lênine đã phải tìm dung hòa những cái hay của hai nền văn minh « cũ và mới » bằng những phương pháp « bảo thủ cách mệnh » (conservatisme révolutionnaire).

Vi « diễn dịch », có tinh cách rất quan trọng trước lịch trình tiến hóa của nhân loại nên nho giáo luôn luôn nhắc nhở người quân-tử phải biết tùy nghi thích hợp, tùy thời biến đổi, thì mới là hiểu lẽ trời và mới hành động hợp với đạo trời được.

Nhưng diêm « diễn dịch » cho phù hợp với quan niệm nhân sinh của nho giáo đến thời Nguyễn-công-Trứ đã bị biến thiên đi rất nhiều. Nho giáo, tuy có biến đổi thực, nhưng cái biến đổi đó lại chỉ nhằm vào khoa cử từ chương vô vị mà quên mất phần tối quan trọng của nó là phải diễn dịch theo với sự phát triển của nhân sinh bằng những phương sách thực tế và thích hợp.

Chính vì thế nên, về nhân sinh, chúng ta thấy Nguyễn-công-Trứ vẫn bo-bo bảo thủ theo những phương sách cũ rích, lỗi thời và lạc hậu.

Về kinh tế, cụ không phát minh được diêm gì hơn sự tìm phục hưng nông nghiệp là một công việc hợp thời đối với học thuyết nho giáo từ thời chiến quốc.

Về luân-lý, cụ đóng khung vào những khuôn khổ khắt nghiệt hơn cả những hình thức luân-lý của chính Khổng-tử đặt ra nữa.

Những gương cổ nhân đã trở thành những khuôn khổ nhất định cho tư tưởng, hành vi của cụ và của mọi người, dù là nó đã « cổ » hằng mấy nghìn năm và không còn thích hợp với thời thế nữa.

Sự quá thiên về từ chương khoa cử mà đóng đinh quan niệm « diễn dịch nhân sinh » của nho giáo vào một chỗ là một diêm sai lạc nhất của Tống nho thời đó.

Lẽ tất nhiên, không phải đến thời đại Nguyễn-công-Trứ quan niệm diễn dịch của nho giáo mới bị lạc lõng đến thế. Nó đã đi lạc hướng ngay từ thời Vũ đế nhà Hán. Nó đã do khoa cử làm hỏng, thành kiến trọng kẻ sĩ trong dân gian làm hỏng, giáo dục đức khuôn trong nước làm hỏng. Nhưng cái hỏng đó, phải đợi hơn một nghìn năm sau, đến đời Nguyễn-công-Trứ, nó mới phơi hình rõ rệt.

Cái lỗi thời, bảo thủ, lạc hậu, của Nguyễn-công-Trứ trước quan niệm « diễn dịch » chỉ là một tai nạn chung, kết thúc do sự lạc hướng của giai cấp cụ qua hằng hao nhiều thế hệ mà thôi.

Chính vì thế nên sự đổ vỡ toàn diện của nền học thuyết đó về đời nhà Thanh bên Tàu và đời Tự-Đức tại Việt-Nam, không phải hoàn toàn vì lý do học thuyết nho giáo lạc hậu và không còn thích ứng với thời đại nữa.

2) HÌNH NHI HẠ HỌC.

Hình nhi hạ học thuộc về phần nhân luân của nho giáo.

Nho giáo lấy tình cảm nội giới làm nền tảng để cảm ứng đạo trời và phát huy lễ xử thế, nhưng Nguyễn-công-Trứ thì bỏ vào hình thức xử thế, bằng lý trí nên xa với cái đạo. Đề có thể so sánh sự cách biệt giữa tư tưởng nho giáo với Nguyễn-công-Trứ trong phần hình nhi hạ học, chúng ta hãy tạm chia làm hai phần.

a) Tu thân.

b) Hành đạo.

a) TU THÂN.

Nho giáo coi vấn-đề tu thân là quan-trọng hơn hết, vì :

« Tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên-hạ ».

Có tu được thân thì mới điều-khiển được sự hòa-thuận trong gia-đình ; có điều-khiển được gia-đình mới nên nghĩ tới việc trị quốc ; có cai-trị được nước thì mới mong bình được thiên hạ.

Bởi vậy, việc tu thân, Nho-giáo cho là việc đầu tiên con người phải thực-hiện đã rồi mới nói đến việc hành-đạo.

Muốn nhìn rõ cách tu thân của Nguyễn-công-Trứ, chúng ta hãy lấy đạo người quân tử đề đối chiếu với hành-vi và tư-tưởng của cụ.

Chúng ta thấy rằng : phương-pháp tu thân của Khổng-giáo chỉ có thể thấm nhập được một phần nhỏ bé nào trong việc tự đào luyện tâm-đức của Nguyễn-công-Trứ mà thôi. Vì nếu cụ giữ được điểm :

« Quân-tử cố cùng, tiểu-nhân cùng tư lạm kỳ ».

(Quân-tử cố giữ lúc khốn cùng, tiểu-nhân phải lúc khốn cùng thì làm bậy).

thì cụ đã không giữ được điểm :

« Quân-tử thái nhi bất kiêu, tiểu-nhân kiêu nhi bất thái ».

(Quân-tử thư-thái mà không kiêu-ngạo, tiểu-nhân kiêu-cang mà không thư-thái).

Cụ không thể thụ-thái trong cảnh nghèo được, vì cụ tự-kiên với giai-cấp quý-tộc của cụ. Lúc nào cụ cũng đưa cao giai-cấp mình lên chót-vót:

« Trước hữu ngũ sĩ, cụ kỳ liệt »,

« Dân hữu tứ, sĩ chi vì tiên ».

Vi đây óc kiêu-ngạo, đời dè dặt, dè cổ anh-hùng trong thiên-hạ:

« Ba vạn anh-hùng dè dưới chiếu ».

nên cụ vương vào diềm thiếu hòa-nhã của người quân-tử.

« Quân-tử hòa nhi bất đồng, tiểu-nhân đồng nhi bất hòa ».

Hồi còn hàn vi, cụ hần-học với phú hộ, lúc ra làm quan, cụ chữa rủa hạn đồng liêu. Do đó, chúng ta thấy, cụ ít hòa với mọi người và thích gây gổ trong xã-hội nhiều hơn.

Tóm lại trong diềm tu thân, ảnh hưởng của Nho-giáo không thấm nhập và cải tạo được bao nhiêu đối với hành-vi và tư-tưởng của cụ. Cũng vì thế, công việc hành đạo của cụ không hoàn toàn theo sát với quan niệm thực của Nho giáo.

B) HÀNH ĐẠO.

Luân lý. Nếu Nho-giáo chủ trương dùng lễ, nhạc, để điều hòa tình cảm con người trong những quy chế luân-ly thích hợp với đạo trung dung như:

« Lễ hồ, Lễ hồ, sở dĩ chế trung giá »

(Lễ vậy ới, Lễ vậy ới để chữa cho vừa đạo trung)

thì Nguyễn-công-Trứ có tư tưởng đảo ngược lại, nghĩa là dùng hình-thức luân lý để đóng khung tình cảm.

Do đó, khuynh hướng đạo-lý của cụ vi cách biệt với Nho-giáo nên khô khan và không thích hợp.

Kinh-tế. Về kinh-tế, Nho-giáo chú trọng đến dân nhiều hơn. Đức Khổng-tử đi đến nước Vệ, thấy dân đông đúc. Ngài nói « Dân đông lắm thay ! ». Học trò là Nhiễm-Hữu hỏi. « Đã đông vậy nên thêm gì nữa ? »

— Làm cho dân giàu.

— Đã giàu rồi lại thêm gì nữa ?

— Phải dạy dân.

Toán có tinh cách vị dân cả. Nhưng Nguyễn-công-Trứ khi khai điền lập ấp thì ít nghĩ tới diêm vị dân mà chỉ đặc biệt lưu ý đến việc phục-vụ quân quyền như đã nói trên.

Quân sự. Cụ có khuynh hướng rõ rệt về quan niệm dùng vũ lực để an quốc định dân hơn là dùng tình để cảm hóa xã-hội.

Nếu đối chiếu chủ trương vũ lực để an định xã-hội của cụ với Nho-giáo thì chúng ta thấy có sự mâu thuẫn :

Thầy Tử Cống hỏi việc hành chính thế nào ?

« *Túc thực, túc binh, dân tín chí hỹ* »

(*Đủ ăn, đủ binh, dân tin mới vậy*).

«Nhược bằng trong ba điều ấy, bất đắc dĩ phải bỏ đi một điều thì nên bỏ điều nào trước ?

— Bỏ việc Binh.»

Luận ngữ — Nhan uyên XII

Nho giáo không chủ trương dùng vũ lực để đàn áp mà chỉ chú trọng đến sự dân đủ ăn, dân tin, để cảm hóa dân mà thôi. Bởi vậy, sự coi binh lực như một hình thức cao nhất để trị dân là một quan niệm không phù hợp đối với Nho giáo.

Tóm lại, trong phần Hình nhi thượng học cũng như phần hình nhi hạ học, ảnh hưởng của nho giáo đã tràn ngập trong hành vi và tư tưởng Nguyễn-công-Trứ. Nhưng nho giáo theo quan niệm Nguyễn-công-Trứ không còn hoàn toàn đúng hẳn với tư tưởng của nho giáo do Khổng-tử lập nên nữa. Nó đã biến thành một học thuyết khô khan, lạc hậu và không thích hợp với thời đại.

Tư tưởng của cụ do đó, chỉ phần chiếu được hoàn toàn một thứ học thuyết con đẻ của Nho giáo, mà chúng ta gọi là Tống Nho, Minh Nho hoặc Thanh Nho thì đúng hơn.

3) GIÁ TRỊ THỰC TẾ CỦA SỰ NGHIỆP HÀNH ĐẠO NGUYỄN-CÔNG-TRỨ ĐỐI VỚI NHO GIÁO.

Trên phần lý thuyết, tuy rằng, tư tưởng hành đạo của Nguyễn-công-Trứ có sự lệch lạc đối với nho giáo thực, nhưng trên phạm vi thực tế, sự nghiệp hành đạo của cụ không phải là hoàn toàn vô giá trị.

Nhờ công khai thác của cụ mà ngày nay, những cơ sở điền ấp đó đã trở nên những thị trấn sầm uất và phong phú vào bậc nhất ở xứ Bắc. Trước những cánh đồng phì-nhiều và xanh rờn đến chân trời, với những con sông dào dạt thủy nhập điền chạy ngang dọc bên trong, không một ai có thể phủ nhận giá-trị về tài-năng tổ-chức của cụ cũng như không một người Việt-Nam nào có thể chối từ được sự-nghiệp khẩn điền vĩ-dại của cụ đối với dân, với nước.

Ngoài ra bành-vi thanh-liêm của cụ cũng trưng lên một giá trị cụ-thể về hai phương-diện : chính trị và đạo-lý của Nho giáo.

Về chính-trị, Nho-giáo chủ-trương : việc bành-chính tốt hay, xấu là do « con người » giữ quyền cai-trị, chứ không do ở chính-thể hoặc chính-sách. Trong sách Trung-dụng, Khổng-Tử nói :

« Việc chính-trị của vua Văn, vua Vũ bày ra ở trong sách. Nếu những người như vua Văn, vua Vũ còn thì cái chính-trị ấy thi hành ra, nếu những người ấy mất thì cái chính-trị ấy hư-hỏng ».

Vậy, tư-cách thanh-liêm của quan-lại cũng là một yếu tố mà Nguyễn-công-Trú cố giữ để cụ có thể thực-hiện một nền chính-trị công-minh vậy.

Về đạo-lý, cụ cho rằng : sở dĩ đạo-lý bị suy đồi trong xã-hội là vì nhân-cách của sĩ-phu quan lại thời đó đã không còn xứng-dáng với địa-vị tiêu-biểu cho đạo-lý nữa. Quan-lại đã mất tính-chất thuần-túy của bậc « cha mẹ dân » ngay từ thời chúa Trịnh-Giang thi-hành việc bán quan, bán tước. Vết nhơ ấy loang rộng trong giai-cấp cụ và đã chôn vùi thành-kiến luân-lý : thờ vua, kính quan, trọng kẻ sĩ trong dân chúng.

Chính vì muốn nâng cao đạo-lý đồng thời với sự phục-hồi tín-nhiệm của giai-cấp trong xã-hội nên lúc nghèo, cụ vẫn không làm bậy và lúc ra làm quan, cụ đã triệt-đề giữ tư-cách thanh-liêm.

Tóm lại, tư-tướng Nho-giáo của cụ bị ảnh-hưởng thời-gian, xã-hội và cá-tính của cụ làm sai lạc nên tư-tướng hành-đạo của cụ không hoàn-toàn đi sát với quan-niệm thực của Nho giáo. Tuy nhiên, sự-nghiệp khẩn điền cũng như tư-cách nghèo mà không làm bậy, làm quan mà thanh-liêm, đều là những giá-trị cao nhất và thực-tế nhất đối với đám quan-lại và sĩ-phu thời đó.

Chính những mẫu giá-trị đó đã ghi lại được một vài dấu vết cao-quý của học-thuyết Nho-giáo còn sót lại trước khi tàn-tạ hẳn.

B.— LÃO-TRANG

Tư-tướng Trang-Lão xuất hiện trên thi văn của cụ từ khi cụ còn là học trò. Nhưng, những tư tưởng đó chỉ có tính cách trang điểm cho học thuật mà thôi nên nó bị khuynh hướng công danh và ảnh-hưởng Tống-nho lấn át. Mãi đến nửa đời làm quan về sau, vì chịu ảnh-hưởng trực tiếp của xã-hội nên những nguyên nhân bất mãn với chính quyền và với chính mình, đã biến thành những điều kiện thuận tiện cho tư tưởng Trang-Lão dần dà xâm chiếm toàn thể lĩnh- vực của tinh thần.

Để có thể hiểu rõ sự tái hiện tư tưởng Trang-Lão trong cụ một cách nồng nhiệt và sâu sắc, đến bậc nào chúng ta hãy tìm đi sâu vào những lý do của hoàn cảnh và tư tưởng cá biệt của cụ.

1) LÝ DO PHẢN THỂ.

Thời kỳ làm quan, cụ tận lực phát triển Tống-nho trên toàn diện. Cụ đánh đong dẹp bắc, khai điền, lập ấp, và tự biến mình thành cái máy đạo lý để phục vụ cho quân quyền.

Nhưng, tất cả những sự tận lực hy sinh của cụ cho đế quyền chỉ đưa cụ tới kết quả là : vua ghét và bạn đồng liêu ghen tị.

Từ chỗ vua ghét và triều đình bất công với cụ, kẻ vật và như cụ thì bị bạc đãi, người khéo đua nịnh thì được địa-vị cao sang, nhân hạ v.v.. tất cả những lý-do đó đã hòa tạp với nhau mà gây điều kiện để cụ trưởng thành những tư-tưởng phản thể của Lão-giáo.

Đọc mấy câu thơ Phật-dân của Thạch-tử thời xuân-thu đã trung lên một trong những nguyên nhân phát-sinh Lão-giáo thì chúng ta thấy rằng : xã hội thời đó giống hệt cái thời đại mà Nguyễn-công-Trú sống :

Phổ thiên chi hạ, mạc phi vương thổ.

Xuất thổ chi lân, mạc phi vương thân.

Đại phu bất quản, ngã tòng sự độc hiền.

« Hoặc yển yển cử tửc, hoặc tận tụy sự quốc, hoặc yển tức « đại sàng, hoặc bất dĩ vu hành. Hoặc bất tri khiến hào, hoặc « thăm thăm củ lao. Hoặc thế từ yển ngưỡng, hoặc vương sự « ường chướng, hoặc đan lạc âm tửu, hoặc thăm thăm úy cửu, « hoặc xuất nhập phong nghi, hoặc mỹ sự bất vi »

Dịch đại ý. Khắp cả dưới trời, đâu không là đất nhà vua ? Đi suốt cả cõi đất, ai không là tôi nhà vua ? Bởi quan đại phu không công, ta phải làm việc nhiều hơn người khác. Kẻ thì thành thoi yên nghĩ, kẻ thì nhược vì thờ nước. Kẻ thì nằm nghĩ ở giường, kẻ thì đi mãi không thôi. Kẻ thì không biết đến tiếng gào, kẻ thì long đong vất vả. Kẻ thì vui chơi nghiêng ngựa, kẻ thì khó nhọc về việc nhà vua. Kẻ thì đắm vui uống rượu, kẻ thì rầu rĩ sợ tội. Kẻ thì ra bàn vào nói, kẻ thì không việc gì không làm,

Thơ Bắc-Sơn — Tiêu-Nhã

không khác gì một thứ đình thần mà Nguyễn-Du đã miêu-tả trong « Đoạn-Trường Tân-Thanh » :

« Đem thân về với triều đình »

« Hàng thần lơ-láo phận mình ra sao ? »

Đó là một thứ đình-thần lơ-láo và vô-vị của thời Lê-mạt. Nó hôn loạn đến nỗi dù Từ-Hải là một tướng giặc cũng lấy làm nghĩ-ngợi về sự lấy bản vào mình, khi sắp sửa xếp vào hàng ngũ quan-lại.

Cái đình-thần nhiều-nhưng của thời Lê, Trịnh vừa chấm dứt, thì đến cái đình-thần của thời Nguyễn-công-Trứ cũng ngợp những sự ghen tuông, bất công, vô-lý và be-bét đến nỗi cụ phải thốt ra những câu đầy phẫn-úat :

« Con mèo đánh giặc đông lây »

« Con voi ngồi bếp ỉa đầy nồi rang »

đối với xã-hội quan-lại thời đó.

Sự công-phần đối với chính-quyền đã trở nên một nguyên-nhân để làm phát-tiền tư-tướng của cụ trong Trang, Lão.

2.) LÝ-DO YẾM-THỂ.

Tuy cụ tận lực hành-đạo, nhưng khi nhìn vào xã-hội, cụ thấy chính-sách mà cụ nhiệt-liệt theo đuổi không đưa lại kết-quả khả đàng. Dân vẫn nghèo, nước vẫn yếu, vua vẫn ghét, quan lại vẫn ghen-tị, loạn-lạc vẫn nổi lên như ong trong nước.

Chán-nản, cụ không tự-tin vào sức mình cũng như không còn tin vào hiệu-năng thờ vua, trị nước của lý thuyết Tống-nho nữa. Từ chỗ chán-nản, bất lực, cụ đã tự để rơi và chìm đắm dần trong tư-tướng yếm-thể của Trang-Lão.

Nhưng, nếu người xưa yếm-thể bằng cách nhắm mắt ngủ
trần trước thế-sự :

Ngã sinh chi sơ, thượng vô tạo,

Ngã sinh chi hậu, phùng thử bách ưu,

Thượng my vô giác,

(Lúc ta mới sinh, vẫn còn không có việc gì. Lúc ta sinh rồi,
liền gặp trăm điều lo này. Thời cứ ngủ yên không tỉnh).

Thơ viên thi — Vương-phong thiên.

thì cụ cũng yếm-thể, nhưng trốn đời bằng cách lao mình vào
cuộc hành-lạc.

3.) QUAN - NIỆM NHÂN - SINH ẢO - ẢNH CỦA LÃO TRANG.

Lão - Tử bắt nguồn tư-tưởng vũ-trụ-quan của cụ trong cái
« Đạo », Cái « Đạo » của Lão - Tử cũng là cái « Thái-cực » của
Nho-giáo, cái « Một Toàn-thể » của Phật-giáo, nghĩa là cùng xây
dựng theo một quan-niệm « Thiên địa vạn vật nhất thể » cả.

Cái « đạo » ấy vốn « tĩnh » nhưng « nhất động » thì sinh vạn
vật. Vậy « Đạo » là bản-thể đơn nhất sinh vạn vật, nhưng cái
tiềm-lực đề-cấu-tạo, lưu-hành và tồn-tại của vũ-trụ, vạn vật là
do cái « Đức ». Cái nguyên-tắc huyền-vi sinh-hoá hay cái luật
tuần-hoàn của vũ-trụ là :

Đi rồi vòng trở lại, trở lại rồi lại đi, mà thành vô cùng
không giới-hạn.

Vạn vật cũng do đó mà tự nhiên sinh rồi tự nhiên hoá, hoá
rồi sinh, sinh rồi hoá, mà thành vô cùng.

Bởi vậy con người sơ dĩ « có » là tự cái « không » mà ra, rồi
lại từ cái « có » mà trở về cái « không » theo luật tuần hoàn,
sinh hoá tự nhiên của Đạo Đức.

Vi « đi » rồi « lại », « sinh » rồi « hoá », « hữu » rồi « vô »
nên vũ trụ, vạn vật đều hư hư thực thực mà không có tính
cách tuyệt đối vĩnh cửu trước không gian, thời gian và bản thể
cá biệt của mình. Do đó mà phát sinh thuyết « Nhân sinh ảo
ảnh » để giảng thích sự hữu diện của con người.

Muốn trở về với « thiên nhiên », sống theo « thể kém » và giữ thái độ « tiêu cực », con người cũng cần phải có một nghệ thuật sống phù hợp.

Nghệ thuật sống đó, Lão tử nhằm vào hai quan điểm:

- a) Giữ cho lòng mình được phẳng lặng (Thủ tĩnh đức).
- b) Làm cho trong mình được cực kỳ trống rỗng (trì hư cực).

a) Giữ cho lòng mình được phẳng lặng.

Sự giữ cho tâm hồn hoàn toàn thanh thản, không bị xaouyến trước hoàn cảnh thế tục là một điều kiện sống rất quan hệ để con người đi gần với cái « đạo ».

Thường vô dục dĩ quan kỳ diệu.

(Thường hề không ham muốn thì biết được lẽ huyền vi của cái đạo).

Cái thanh thản của tâm hồn và coi công việc bên ngoài tự nhiên như không có, Lão-tử đã diễn đạt như sau:

Mọi người hơn hồ đi ăn cỗ thịt trâu, như bước lên đài cao, ta, một mình tĩnh mặc như chưa có hình tượng, như đứa trẻ chưa biết cười, vợ chồng không biết về dẫu...

Trước cảnh tấp nập, nhộn nhịp của mọi người về cỗ bàn thì Lão-tử vẫn giữ tâm hồn tĩnh mặc như không có gì cả. Đó là điểm quan trọng tu dưỡng nội tâm của nghệ-thuật sống.

Nghệ thuật đó, người Nhật đã cố gắng tu luyện bằng « trà đạo ».

Uống trà là một công việc, nhưng nghệ-thuật « thủ tĩnh đức » đã coi việc pha trà, uống trà, hưởng hương vị trà là tự nhiên như không có. Người dự trà chỉ dùng hiệu năng của trà để làm mình mãn tinh thần trong lúc trầm lộng suy ngâm về cái « đạo sống » mà thôi.

Nghệ-thuật giữ tâm hồn phẳng lặng đó, Lão-tử đã phò vào những hình thức sống bề ngoài rất phù hợp là: sống nhàn tản để tiêu cực hưởng thụ và hoàn toàn đứng ra ngoài cuộc sống tranh đấu.

b) Làm cho trong mình cực kỳ trống rỗng. (Tri hư cực)

Lão-tử coi việc tạo thành khoảng trống trong lòng mình, là việc đại cần thiết, vì:

Vô hữu nhập vô gián, ngô thị dĩ tri, vô vi chi hữu ích.

(Cái không có lợi được vào chỗ chẳng có « khoảng trống », vì thế ta mới vô vi (làm ra khoảng trống) là có ích.)

Chính nhờ sự tạo cho lòng mình trống rỗng mà con người mở lối cho thiên nhiên tràn ngập vào và hoà mình vào không gian rộng lớn để cảm thông với vũ-trụ.

Sự tạo cho lòng mình cực-kỳ trống rỗng dễ hoà vào thiên nhiên, Lão-Tử đã phổ vào những sắc thái sống rất khoáng đạt như: ngao-du sơn thủy và tìm vui với trăng, nước, cỏ, hoa v. v. . .

Quan-niệm sống nhân và phóng-khoáng do đó, theo Lão-Tử, không những thuận với luật tự-nhiên của cái « đạo » mà còn là một nghệ-thuật sống dễ hưởng-thụ nữa.

Chính vì thế Lão-Tử thích sống trầm-lặng trong cảnh ẩn-dật, vui với những thú mộc-mạc, hát-ngát, vô cùng tận của thiên-nhiên và rất ghét những lối sống xa-hoa, thể-tục và đầy tranh-dấu.

Vậy, nếu đối chiếu nghệ-thuật sống hưởng-thụ của Lão-Tử với quan-niệm hành-lạc của Nguyễn-công-Trú, thì chúng ta thấy rằng:

a) Hưởng thụ của Lão-Tử có tính-cách « tiêu-cực », nhưng hưởng-thụ của Nguyễn-công-Trú lại có tính-cách « tích-cực » rất rõ-rệt, vì cụ cho rằng:

« Cuộc hành-lạc bao nhiêu là lãi đấy ».

b) Hưởng-thụ của Lão-Tử tìm trong thiên-nhiên, thì Nguyễn-công-Trú lại tìm trong những hình-thức ăn chơi « thể-tục » như: cầm, kỳ, tửu, đánh bạc, cò dáo v. v. . .

c) Hưởng-thụ của Lão-Tử đứng trong « thể kém », trái lại Nguyễn-công-Trú lúc nào cũng thích đứng trong « thể hơn » như:

« Chơi cho lịch mới là chơi »,

« Chơi cho dài-cục cho người biết tay ».

Nhưng cùng một thuyết « Nhân sinh ảo ảnh » nếu Lão-tử còn công nhận giá trị tương đối về bản thể con người trước thời gian và không gian thì đến Trang-Chu vì hoài nghi đến cực độ nên đã xáo lộn bản thể vạn vật lẫn không gian thời gian và không công nhận giá trị thực tại bản ngã cá biệt, dù chỉ là giá trị tương đối chẳng nữa.

Trang Chu nói :

« Trời đất với ta cùng sinh, vạn vật với ta là một » hoặc dùng câu truyện : « Trang tử đem năm mơ thấy hoá ra bướm, sáng dậy, ông băn khoăn với ý tưởng không biết ông đã mơ hoá bướm hay bướm đã mơ mà hoá ra ông vậy » để nhấn mạnh vào tư tưởng hoài nghi trên.

Do đó, thuyết « Nhân sinh ảo ảnh » là kết quả của tư tưởng hoài nghi về sự vật. Nhưng hoài nghi của Lão-tử có tính cách tương đối, còn hoài nghi của Trang-tử thì đi đến chỗ tuyệt đối.

Qua thi văn Nguyễn-công-Trú, chúng ta nhận thấy dấu vết của tư tưởng hoài nghi sự vật trong những câu.

« Ôi nhân sinh là thế ấy, như bóng đèn, như mây nổi,
như gió thổi, như chiêm bao. »

hoặc :

« Cái hình hài đã chắc thiết chưa, »

« Mà lèo đèo khóc sầu chi nữa mãi ? »

Có khi cụ tin tưởng nó như một định luật cụ thể bất di bất dịch, khiến cụ xúc động mà than thở :

« Trời đất hỡi ! có hình cũng hoại »,

« Ý chi chi mà chắc-chắn chi chi ? »

Tính cách hoài nghi sự vật của cụ tiến tới cực độ nên quan niệm « nhân sinh ảo ảnh » của cụ có vẻ gần với tư tưởng của Trang-tử.

Nhưng nếu đem đối chiếu phần « tri đạo » vào quan niệm « xử thế » của cụ, thì chúng ta lại thấy cụ theo sát với Lão-tử hơn. Cụ vẫn không lẫn cụ với người khác cũng như cụ vẫn tự duy được tư tưởng riêng biệt của cụ.

Chính vì còn nhận thức được thực tại bản ngã trong quan niệm « nhân sinh ảo ảnh » nên cụ mới có tư tưởng tích

cực hưởng thụ, dù là hưởng thụ trong cái thời gian chớp nhoáng đi chẳng nữa, như:

« Cuộc làm vui phải liêu kip thi »,

hoặc :

« Cuộc hành lạc bao nhiêu là lãi đấy ».

Đem so sánh quan niệm « nhân sinh ảo ảnh » và cách xử thế giữa cụ và Cao-bá-Quát, chúng ta sẽ thấy hai người chịu ảnh hưởng hơi khác nhau.

Cao-bá-Quát coi đời là:

« Ba vạn sáu ngàn ngày là mấy »,

« Cảnh phù du trông thấy cũng nực cười »,

nên cách xử thế của cụ chỉ có tinh cách miễn cưỡng tiêu khiển cho qua ngày đoạn tháng bằng cách:

« Thời công đâu mà chuốc lấy nợ đời »,

« Tiêu khiển mượn vài chung lếu láo ».

Sở dĩ quan niệm sống của hai người khác nhau là vì : Cao-bá-Quát hoàn toàn dùng tinh cảm để tiếp thu tư tưởng Lão, Trang nên duy nhất « tri » và « hành » trong quan niệm « nhân sinh ảo ảnh ».

Nguyễn-công-Trú, vì còn phối hiệp lý trí vào tinh cảm nên dù có chịu ảnh hưởng thuyết « nhân sinh ảo ảnh » chẳng nữa thì lý trí của cụ vẫn quan niệm được giá trị thực tại bản ngã và tư duy được tư tưởng sống riêng biệt cho mình.

4) NGHỆ THUẬT HƯỞNG THỤ CỦA LÃO TỬ VÀ NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

Vì Lão-tử quan niệm cái « Hữu » và cái « Vô » của con người chỉ có giá trị tương đối nên sự làm việc « hữu vi » và « vô vi » cũng chỉ có giá trị tương đối mà thôi.

« Hữu vi như vô vi »,

(Làm việc cũng như không làm).

Vì làm việc và không làm việc chỉ có một giá trị tương đối như nhau nên quan niệm xử thế của Lão-tử có tinh cách hưởng thụ nhiều hơn bằng cách : tìm trở về với « thiên nhiên », sống theo « thế kềm » và giữ thái độ tiêu cực.

PHẦN THỨ V

NGHỆ-THUẬT VĂN-CHƯƠNG NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

T U Y cụ không có những đại tác phẩm như « Đoạn trường Tân-Thanh, Chinh phu ngâm, Cung oán, Hoa tiên v.v... Nhưng những tác phẩm ngắn của cụ cũng trưng lên khá đầy đủ những nét đặc-sắc của cụ trước nghệ thuật.

Để có thể nhận định được giá trị về nghệ thuật văn-chương của cụ, chúng ta hãy tìm so sánh những ưu điểm và khuyết điểm của cụ trong tác phẩm về những phương diện.

- a) Ý tưởng.
- b) Bố cục.
- c) Lời văn

A) Ý-TƯỞNG

Bất cứ trong một tác phẩm nào có giá trị của cụ, chúng ta đều nhận thấy hai điểm :

- 1-) Ý tưởng rời rạc.
- 2-) Ý tưởng xúc tích và có bản sắc rõ rệt.

1-) Ý-TƯỞNG RỜI-RÀO.

Giàu ý là một đặc điểm trong thi-văn của cụ.

Trong bài « Hàn nho Phong vị Phú », bao nhiêu ý tưởng về cái nghèo, về ý thức tranh đấu, về ý thức « an bản lạc-dạo » đều được thu gọn trong phần nội dung tác phẩm.

Trong bài « Vinh đồng tiền » thì bao nhiêu ý tưởng về thế lực của đồng tiền đều được cụ trưng lên một cách xác thực và linh động.

Ví dụ: *Khâm họa phúc nguy, yên, tử hoạt.*

hoặc :

Đương om xòm chớp giạt sấm, ran

Nghe xóc xách lại gió hòa, mưa ngọt

Ngoài những ý tưởng chính ra, còn bao nhiêu ý tưởng phụ đều quay quần chung quanh ý tưởng chính để làm nổi bật giá trị phần nội dung về phương diện giàu ý.

2.) Ý-TƯỞNG XÚC-TÍCH VÀ CÓ BẢN SẮC RÕ RỆT.

Giần ý nhưng không phải là giầu những ý tưởng vô vi, hoặc loãng, nhạt. Trái lại, những ý tưởng đó đều có tính chất đậm đà, xúc tích và có bản sắc phù hợp đối với khuynh hướng của toàn bài.

Tính chất xúc tích của ý tưởng hiện hình trên rất nhiều câu văn kiểu như :

« *Khâm họa / phúc / nguy / yên / tử / hoạt /* ».

hoặc :

« *Như bất bình / như khốc / như tử / như oán / như than* » đã làm cho người đọc nhận thức được một cách nhanh chóng, rõ ràng, mạnh mẽ và đầy đủ những ý tưởng của tác giả.

Ngoài ra, những ý tưởng đó đều lồng theo khuynh hướng của từng bài mà trung lên những bản sắc, hoặc hùng tráng trong cái « Chi nam nhi »

« *Cũng có lúc mây tuôn sóng vỗ* »,

« *Quyết ra tay buồm lái trận cuồng phong* »,

hay :

« *Sóng vỗ lớp sau như lớp trước* »,

« *Chi vẫy vùng ai có kèm ai đâu* »

hoặc bi đát trong cái nghèo :

« *Đến bữa chưa sẵn bữa, con trẻ khóc nhường ông* »,

« *Qua kỳ lại hẹn kỳ, nhà nợ kêu như ó* »,

hoặc hờn nhiền đắc ý khi công thành danh toại :

« *Đường mây rộng thênh thênh cử bộ* »,

« *Nợ tang bằng trong trắng vỗ tay reo* ».

Bởi thế, quan-niệm hành-lạc của Nguyễn-công-Trứ chỉ là một phần động-lực về đời sống tâm-lý, kết-thúc do :

- 1) Sự phản-uất với chính-quyền.
- 2) Yếm-thế đối với xã-hội.
- 3) Tình-cảm bị đè ép thái quá, do những hình-thức sống khắc-khổ vì luân-lý và hành-đạo.

Ba lý-do đó đều bắt nguồn trong tư-tưởng phần thế, yếm thế và phóng-nhiệm của Trang, Lão nhưng nó tách ra khỏi quan-niệm hưởng-thụ của Trang, Lão vì lý-trí của Nguyễn-công-Trứ đã *quan-niệm được lẽ sống thích-hợp với cụ và những cá-tính đam mê, ham tranh-đấu đã đưa triết-lý hưởng thụ của cụ đến chỗ « lách cựa ».*

Nhưng đến quan-niệm sống nhàn và phóng-khoảng thì, chúng ta thấy cụ chịu ảnh-hưởng Trang Lão một cách thấu đáo hơn. Chúng ta thấy cụ thích sống với thiên-nhiên (nước non phong nguyệt) rung cảm với cảnh vật (xuân, hạ, thu, đông) toả tình cảm vào không-gian rộng lớn (tinh-chất phóng-khoảng trong bài Xích-bích, Tỳ-bà v. v. . .) và biết tìm hưởng-thụ thoát tục theo quan-niệm sống của Trang-Lão.

Tóm lại, nếu tư-tưởng Tống-nho đã làm cụ khó-héo về tinh-cảm, căn-cối trong lý-trí thì tư-tưởng Lão-Trang đã đem nguồn-tình-cảm phong-hậu dễ-điều-hoà đời-sống tinh-thần của cụ.

Trên sự-nghiệp văn-chương cũng vậy, nếu những tác-phẩm có khuynh-hướng chính-trị và đạo-lý đã khiến cho thi-văn của cụ khô-khan, vô-vị thì những loại thi-văn có-nhiệm-tư-tưởng Trang Lão đã đem lại sự-dậm-đã khoáng-dại dễ-cứu-vãn và nâng-cao địa-vị thi-văn cụ trên đài-văn-học.

C) PHẬT-GIÁO.

Phật-giáo giữ ảnh-hưởng rất mở-nhật trong đời-sống và tư-tưởng Nguyễn-công-Trứ.

Qua thi-văn của cụ, chúng ta ít thấy vết-tích về tư-tưởng Phật-giáo. Sự có-mặt của Phật-giáo chỉ có tính-cách phò-trưng cái học, cái biết của tác-giả, chứ không ảnh-hưởng thiết-thực được vào đời-sống và tư-tưởng của cụ.

Để có thể hiểu được tinh-chất Phật-giáo trong thế-giới tư-tưởng của cụ, chúng ta hãy trích một đoạn trong bài « Vịnh-Phật » của cụ để nhận xét :

- « Chữ « kiến tinh » cũng là « suốt tinh », »
 « Trong ống dòm dò tiếng hư vô »,
 « Kể muốn đem nhân kỳ nhân, hỏa kỳ thư, là kỳ cư »,
 « Song đạo thống hơi rành rành công cử »,
 « Bạng y thiên lý hành tương khứ ».

không phải chỉ một vài câu như trên, mà toàn bài có thể gọi là một bài kệ, trong đó cụ thuyết pháp một cách miên-cương nên vô duyên, lãng-cung và nhạt-nhẽo.

Tư-tưởng Phật-giáo của cụ không thể phát tiết được một cách thâm-trẫm, huyền-diệu trên thi-văn như trong « Đoạn-Trường Tân-Thạch » của Nguyễn-Du, như « Cung-Oán Ngâm-Khúc » của Ôn-như-Hầu. Trái lại, vì không thấm nhuần tư-tưởng Phật-giáo một cách sâu-sắc, nên một vài bài thơ của cụ về loại này có tính cách phủ-phiếm và vô-vị không kém gì loại thơ đạo-lý.

Thêm vào đây, hành-vi tích-cực hành-lạc hoặc đi ở chùa mà còn đem « cô đào » đi theo đã học-lộ khá đầy đủ ảnh-hưởng của Phật-giáo đối với tư-tưởng và đời sống của cụ.

Tóm lại, sự có mặt của Phật-giáo trong thi-văn của cụ chỉ nằm trong hai lý-do chính ;

1o) Cụ muốn phổ-phanh cho mọi người biết ; cụ cũng học, cũng hiểu Phật-giáo một cách đầy đủ theo quan-niệm « tài cao, học rộng » của bậc thượng lưu trí-thức thời đó.

2o) Một vài bài thơ có dấu vết Phật-giáo chỉ có tính-cách trang-diêm cho loại thi-văn của cụ có đủ mọi màu sắc về tư-tưởng mà thôi.



hoặc trong câu đối « Mắc Nợ » :

*Chiều ba mươi nợ hỏi tit mù co căng đập thẳng Bàn ra cửa.
Sáng mồng một rượy say túy-lúy giờ tay bằng óng Phúc
vào nhà.*

Ý-tưởng thực là di-dôm và xếp đặt rất đối chọi. Sự đối chọi quá dễ-dàng và tự-nhiên, đến nỗi khiến người xem có cảm-tưởng là tác-giả do thiên-tài phóng bút mà thành đối hơn là dựa vào sự gò bó của nghệ-thuật bố-cục.

e) CA TRÚ.

Cách bố-cục nội-dung trong bài hát nói gồm có ba khổ :

1o) Khổ đầu (4 câu).

2o) Khổ giữa (4 câu).

3o) Khổ xếp (3 câu).

Về loại này, vì ý-tưởng của cụ phong-phụ, nên đa-số tác-phẩm hát nói của cụ đều đối « khổ giữa ». Ở đây, chúng ta lấy bài « Nợ Nam-Nhi », là bài đúng khuôn-khổ nhất của cụ làm kiểu-mẫu.

Hai câu « lá đầu », cụ tả cái nợ công-danh của bậc nam-nhi bằng hai câu theo luật thơ :

« Tang-bồng hồ-thĩ nam-nhi trái »,

« Cái công-danh là cái nợ-nần ».

Hai câu « xuyên thừa », cụ tả cái trách-nhiệm của môn nợ nam-nhi đó :

« Nặng-nề thay hai chữ quân-thân » !

« Đạo vi-lữ, vi-thần dân có nhẹ ».

Hai câu đầu « khổ giữa », theo luật thơ, cụ tả cái ý muốn ăn-dật của cụ và sự trót đã đem thân ra gánh vác việc đời :

« Cũng rắp diên-viên vui tuệ-nguyệt » !

« Trót đem thân-thế hẹn tang-bồng ».

Tiếp đến hai câu « xuyên mau », cụ tả cái công việc của người nam-nhi là :

« Xếp bút nghiên theo việc kiếm cung »,

« Hết hai chữ Trung. Trinh, báo quốc ».

« Khổ xếp » cụ vào câu « đôn » bằng ý-tưởng phục-vụ cho dân nước:

« Nghiêng mình những vì dân, vì nước »,

câu « xếp » cụ diễn-tả cái tài-năng của cụ:

« Tài kinh luân từ trước để về sau ».

và câu « keo », cụ cho rằng: với cái tài-năng đó, cụ có thể đạt được công danh lưu-truyền hậu-thế:

« Nghìn thu một tiếng Công-hầu ».

Toàn bài, không những theo sát với quy-tắc văn-loại, mà những ý-tưởng đều được bố-cục một cách tinh-vi, nhịp-nhàng, khiến cho người đọc giữ được cảm-giác liên-hệ minh-bạch về ý-tưởng của cụ.

d) ĐƯỜNG - PHÚ.

Phú có hai lối:

- 1o) Lối « Cổ-thể » có vần mà không đối.
- 2o) Lối « Đường-luật » có vần, có đối và theo luật bằng, trắc.

Bài « Hàn-nho phong-vị phú » của cụ làm theo lối « Đường-luật độc-vần ». Tuy nhiên, về điểm « vần » trong bài, có một vài câu cụ phải « phóng vần » để bảo-toàn ý-tưởng và lời văn.

Lối bố-cục theo « Đường-phú » gồm có 6 đoạn:

- 1o) Lung (mở bài).
- 2o) Biện-nguyên (nói gốc tích đầu bài).
- 3o) Thích-thực (giải-thích rõ đầu bài).
- 4o) Phụ-diễn (bày tỏ rộng ý đầu bài).
- 5o) Nghị-luận (bàn-bạc về ý-nghĩa đầu bài).
- 6o) Kết (thắt chặt ý đầu bài).

Nếu đối chiếu vào bài « Hàn-nho phong-vị phú », thì chúng ta thấy:

1. — Đoạn « Lung » cụ dùng hai câu chửi cái khó để mở đầu cho cái nghèo:

« Chém cha cái khó o..v.. »

Hoặc mơ hồ, huyền ảo trong cảnh nhân du phóng khoáng:

« Suốt năm canh bên gối mơ hồ »,

« Chiếc thuyền luống đi về trong bóng nguyệt ».

Nhưng, bên cạnh những viên ngọc sáng ngời về ý tưởng đó, chúng ta cũng nhận thấy một vài khuyết điểm đáng lưu ý như:

Ý tưởng tầm thường khi cụ điển đạt lẽ tuần hoàn:

« Hãy xem trời đất thời liền rõ »,

« Dầu nắng, dầu mưa, có mãi dầu ».

Hoặc lái-nhãi trong hăng chục bài đề tả cái « nhân tình thế thái » với thứ lý trí vụn vặt dầy dôi:

« Thế thái nhân tình góm chết thay »,

« Lạt nồng trông chiếc túi voi dầy »,

Hoặc khô khan trong loại thơ luân lý:

« Ngàn năm dầu đục dầu trong khôn bản »

« Dầu tình ngay song lý vẫn tá gian »

Tuy nhiên, những khuyết điểm đó chỉ nằm trong loại đạo lý mà thôi. Đối với những tác phẩm tình cảm có giá trị như bài « Hàn nho phong vị phú », Vịnh Xích Bích, Vịnh Kế Sĩ, Vịnh Tiên, Tỳ Bà Hành v. v. ... thì những khuyết điểm trên đều rất ít khi gặp. Do đó, phần nội dung tác phẩm của cụ đã được xây dựng bằng những nét đặc sắc như: ý tưởng rời rạc, xúc tích và có bản sắc rõ rệt.

B) BỐ CỤC

Những ý tưởng trong tác phẩm của cụ đều xếp đặt theo văn loại hoặc đường thi, đối, ca trù, phú v. v. ... Bởi vậy, nếu muốn hiểu phương pháp bố cục ý tưởng về nội dung tác phẩm chúng ta cũng đồng thời phải hiểu luôn quy tắc của loại văn bài ấy nữa.

Ở đây, chúng ta sẽ lần lượt đưa một vài loại văn của cụ để phân tích và tìm hiểu giá trị bố cục.

a) ĐƯƠNG THI.

Một bài thơ tám câu gồm bốn phần.

- a) **Phá đề** (2 câu) = mở bài.
- b) **Thực** (2 câu) = giải thích đầu bài.
- c) **Luận** (2 câu) = bàn rộng nghĩa đầu bài.
- d) **Kết** (2 câu) = tóm ý.

Trừ niêm, luật phải giữ ra, có hai câu thực và hai câu « luận » cần phải đối với nhau từ « ý » đến « lời », « âm thanh » và « tự loại ».

Nếu đối chiếu vào loại thơ bát cú đương luật của Nguyễn-công-Trú thì chúng ta thấy cách bố cục văn bài và ý tưởng của cụ rất chính. Ví dụ bài « Thú ăn dật ».

Cụ phá đề bằng hai câu diễn tả ý tưởng thú ăn dật của cụ :

« *Chẳng lợi danh chi hoá lại hay* ».

« *Chẳng ai phiền lụy chẳng ai rầy* ».

Hai câu « Thực » cụ cắt nghĩa cái thú đó bằng hai câu dùng luật đối chọi với những ý tưởng rất khoáng đạt.

« *Ngoài vòng cương tỏa (1) chân cao thấp (2)* »

« *Trong thú yên hà (1) mặt sinh say (2)* ».

Hai câu « Luận » cụ bàn rộng cái thú đó bằng hai câu đối chọi không kém để diễn tả ý tưởng coi thường thế sự :

« *Liếc mắt coi chơi (1) người lớn bé (2)* »

« *Vềnh râu bàn những (1) chuyện xưa nay (2)* »

và dùng hai câu kết với những ý tưởng rất thanh tao để hoàn bị cái thú an nhàn ăn dật :

« *Cửa trời trăng gió, vô cùng tận* »

« *Cầm, hạc, tiêu dao, đất nước này* ».

b) CÂU ĐỐI.

Trong loại câu đối, cụ đã thành đạt đến cực độ về lối xếp đặt đối chọi.

Vi dụ: câu đối « Vịnh Tết Anh Mù » :

Tối ba mươi (1) nghe pháo giao-thừa (2) ở ở Tết (3)!

Rạng mồng một (1) vấp nêu nguyên-dân (2) ở ở Xuân (3)!

CÂU KHÔNG HẠN CHỮ

Trong loại « ca trù, đối, phú », chẳng hạn, chúng ta thấy số chữ trong câu của cụ dùng không hạn định. Ví dụ, trong bài « Vịnh đồng tiền ».

Câu trên « Trồng dâu giường gan trắng sớ bầu nhàu » 8 chữ

Câu dưới « Đẻ đoán âm á, câu rầu, khiến lũ tài danh vớ vẩn » 12 chữ.

Trong bài Tỳ bà hành :

Câu trên « Ai oán nhẽ bốn giây vằng vằng » 7 chữ.

Câu dưới « Như bát bình, như khóc, như tổ, như oán, như [than] » 11 chữ.

GIEO VĂN THẤT THƯỜNG.

Số chữ trong câu không nhất định đến cách gieo vần đôi khi cũng không theo quy luật nào cả. Văn có khi bắt vào cuối câu trên câu dưới, hoặc giữa câu dưới, hoặc cách câu, hoặc ba bốn câu liền hoặc chẳng cần ầu vào đâu nữa.

ĐỐI CHƠI CHỮ.

Nbưng đến điểm đối chơi chữ, thì cụ gò bó một cách chu đáo.

Chúng ta thấy cụ đối chơi từng chữ một như :

« Đờ mờ hơi vồng lác (1) quạt mo (2),

« Chống hơi đất dệp da (1) guốc (gõ). (2) »

Hoặc từng đoạn trong câu :

« Quê dã hạc toan nhờ lộc thánh / trút muối đồ biển / ta chẳng bỏ bèn. »

« Huyệt châu long loan bán đất trời / ngôi mã tăng cha / tìm còn chưa chỗ ». »

Hoặc từng câu :

« Khó ai bằng Mãi-thần, Mông-chính (1) cũng có khi ngựa cưỡi dù che ». »

« Giàu ai bằng Vương-khải, Thạch-sùng (1) cũng có hội tương xiêu vách đá. »

Văn thể của cụ về loại này, chúng ta thấy là cả một công trình gò bó, gọt giũa và lựa chọn. Lời văn, tuy có mạnh mẽ,

chắc chắn, đối chọi và bóng bẩy thực nhưng thiếu vẻ tự nhiên nên không được nhẹ nhàng và thanh thoát cho lắm.

Sự quá thiên về lối văn đối chọi, găm ghì, và ít dùng những loại văn thể phổ thông giữa đại chúng và trí thức như lục bát, song thất lục bát v. v... đã trưng lên bản tính cầu kỳ và óc phân chia cấp bậc xã hội của cụ trên phạm vi văn chương vậy.

2o) Đặc tính của lời văn.

Lời văn của cụ đều tùy theo tính chất của ý tưởng mà diễn đạt hoặc hùng tráng, hoặc trang nhã, hoặc mầu sắc và nhái là linh động.

Đề có thể nhân được những nét đặc sắc ấy, chúng ta hãy trưng lên một vài tỷ dụ.

a) LỜI VĂN HÙNG TRÁNG. Ý tưởng mạnh mẽ đi đôi với lời văn hùng tráng là một đặc điểm cá biệt của thi văn cụ.

Về loại này, luôn luôn chúng ta thấy xuất hiện những câu văn bông bột như :

*Đã xóng pha bát trận thì gắng gỏi kiếm cung làm cho
rõ tu mi nam tề.*

Hoặc mãnh liệt :

*Chỉ những toan xé núi lấp sông,
Làm lên đấng anh hùng đầu gối tỏ.*

Lời văn hùng-tráng, không những đã phụ lực làm nổi bật ý-tưởng cương-cường của cụ mà nhiều lúc nhờ nó mà cụ đã cứu-vãn được những ý-tưởng khô-khan hoặc vô-vị trong bài.

Còn gì nhạt-nhẽo và rỗng tuếch bằng danh với lợi đối với nguồn thi-hứng !

Ấy thế mà những câu văn như :

*Đường mây rộng thênh-thênh cử bộ,
Nợ tang-bồng trong trắng vỗ tay reo.*

hoặc :

*Rồng mây khi gặp hội tra duyên,
Đem quách cả số đời làm số dụng.*

đã khiến cho người đọc thỏa-mãn với lời văn hay mà quên không chú-trọng đến ý nữa.

2.— «Biện Nguyên» cụ dùng hai câu, lấy kinh huấn và ngôn ngữ để chứng minh cái khổ của cái nghèo:

«Lục cực kinh huấn chẳng sai»,

«Vạn lợi ngôn ngữ hẳn có»

3.— Đoạn «thích thực», cụ dùng 10 câu để diễn tả cái nghèo của cụ.

«Kia ai bốn bức tường mo v...v...»

Và hai câu để trình bày cái phong vị của người hàn nho là:

«Người quân tử ăn chẳng cầu no v...v...»

4.— Đoạn «Phụ điền» cụ bày tỏ rộng cái nghèo của cụ bằng ba phần:

a) Cụ dùng 7 câu để tả cái nghèo về ăn mặc:

«Ấm trà góp lá bàng lá với v...v...»

Và 7 câu cụ tả những lễ lối ăn chơi của cụ:

«Đồ hơi nhiều quạt sây v...v...»

b) 8 câu để tả gia cảnh nghèo của cụ:

«Lộc nhĩ điền lúa chất đầy ruộng v...v...»

Và 6 câu tả; ý tưởng đình hạ thấp mức sinh hoạt theo hạ lưu tri thức.

«Thuốc men rập bòn chài gỡ bữa v...v...»

c) 10 câu để tả cái nhục của cái nghèo phải đi vay nợ:

«Gặp khúc lợn nên tí kẻ yếu vi v...v...»

Và hai câu để tả cái ý nghĩ bất chính nghèo quá toan rở nghề cơ tắc.

«Mất việc toan rở nghề cơ tắc v...v...»

5.— Đoạn «Nghị luận» gồm ba phần:

a) 2 câu để tả cảnh «lạc đạo vong bản và nhận xét cái lẽ tự nhiên «vi nhân bất phú» ở đời:

«Cùng con cháu thưở nói năng chuyện cũ v...v...»

b) 2 câu để nêu thuyết thiên mệnh:

«Tất do thiên, ấu phận ấy là thương»,

c) 6 câu lấy gương cổ nhân như chàng Khuông
chàng Vũ, Thạch-sùng, Vương-khai ra để minh chứng thuyết
« thiên mệnh » và luật « tuần hoàn ».

« Tiếc tài cả phải phạn ngư bản trúc v.v... »

6.— « Kết luận » cụ dùng 2 câu đề đề cao « số mệnh » và cái
phong vị của kẻ hàn nho là « lẽ sống và chí hướng bao
giờ cũng cao quý hơn bọn giàu sang mà vô sự nghiệp :

« Mọi biết khó bởi trời, giàu là tại số, »

« Dầu ai ruộng sâu, trâu nái, đụn lúa kho tiền, cũng
bất quá thủ tài chi lỗ »

Toàn bài, về phương diện bố cục theo quy tắc văn loại,
chúng ta thấy là cả một nghệ thuật xếp đặt vững chắc, mực
thước và hoàn bị.

Về phương diện dân ý, chúng ta thấy những ý tưởng đó
đều được diễn đạt một cách minh bạch, khúc triết, có liên lạc
có hệ thống và hoàn toàn theo sát ý chính.

Tóm lại, lối bố cục văn bài và ý tưởng của cụ thực là tinh
vi và chu đáo. Nó chứng tỏ, không những tác giả là một cây
bút điêu luyện, già dặn mà còn biết phối hiệp đầy đủ thiên
tài với nghệ thuật để tạo nên một nền móng vững vàng nhất
cho phần nội dung tác phẩm.

C) HÀNH-VĂN

10) Văn thề.

Thề văn được cụ ra dùng là « Đường luật » và lối văn
« biền ngẫu ». Rất ít khi chúng ta gặp trong thi văn cụ, thể
thơ « Lục bát » hay « Song thất lục bát » là những văn thể rất
thích hợp với tâm tình dân tộc.

Lối « Đường luật » tám câu bảy chữ, cụ chỉ dùng trong
những bài ngẫu hứng lật vật, ít có giá trị, thường cụ thích lối
văn không hạn chữ, không cần vần cho lắm mà chỉ cần đối
chơi như loại bát nói.

b) LỜI VĂN TRANG-NHÃ.— Đề tả cái đẹp, cái duyên-dáng của thiên-nhiên, cụ dùng những lời văn trang-nhã, dịu-dàng không kém gì lời văn của Nguyễn-Du trong truyện « Kiều », hoặc bà Huyện Thanh-Quan trong những bài vịnh.

Đọc những câu :

*Buồm nửa lá, trăng thanh, gió dịu,
Chiền đầu đầu một tiếng chuông rơi.*

hoặc :

*Sang thu tiết hội may hiu hắt,
Cụm tre già lã-chũ phai hương.*

hoặc :

*Gió hiu hiu, mặt nước như tờ,
Giăng chênh-chếch đầu non mới ló,*

chúng ta đều thấy rung cảm một cái đẹp trầm-lặng, hồn-nhiên qua những lời văn êm-ả, thanh-tảo và trong sáng.

Tả cảnh-vật, mà có thể diễn-đạt được bằng những lời văn dịu-dàng và trang-nhã như cụ, chúng ta thấy ít người sánh kịp.

c) LỜI VĂN MÀU SẮC.— Lời văn của cụ không những hùng-tráng, trang-nhã mà còn nhuộm đầy những màu sắc của cảnh-vật nữa.

Từ những màu sắc đậm, rộn-ràng xen nhau như :

*Liều tía, đào hồng, mai trắng-trắng,
Lan tươi, huệ tốt, lý xanh-xanh.*

đến những màu sắc nhạt và hòa-hợp với nhau như :

Giời biếc-biếc, nước xanh-xanh một vẻ,

chúng ta thấy cụ đã biết tô-diêm cho bức tranh thiên-nhiên của cụ một giá-trị riêng biệt và rất mực duyên-dáng.

d) LỜI VĂN LINH-ĐỘNG.— Đặc-diểm đáng chú-ý hơn cả là lời văn của cụ rất linh-dộng. Trong toàn-thể các tác-phẩm, bất-phần là khuynh-hướng nào, cụ thường diễn-đạt bằng những lời văn cực-kỳ linh-hoạt.

Đọc những câu xô-động mạnh-mẽ như :

Sóng vỗ lớp sau như lớp trước,

hoặc rồn-rập như :

Như bất bình, như khốc, như tố, như oán, như than,

hoặc cuồng quít như :

*Như bóng đèn, như mây nổi, như gió thổi, như
chiếm bao.*

hoặc uyển-chuyển, nhẹ nhàng như :

Suốt năm canh bên gối mơ hồ,

Con thuyền luống đi về trong bóng nguyệt.

Chúng ta đều nhận thấy rằng cụ chú-trọng đặc-biệt đến sức sống của ý-trưởng bằng cách phổ vào lời văn mọi hình-thức linh-động rất am-hợp.

3) Âm-nhạc của lời văn.

Trong loại thơ Từ-tuyệt hoặc Đường-luật bất-cú của cụ về từ cũng như nhạc, chúng ta đều thấy nó bình thường không có gì là đặc-sắc. Trong một vài bài, về đoạn kết, cụ gieo nhạc một cách rất lệch-lạc đối với âm-điệu của toàn bài.

Vi-dụ : hai câu kết trong bài « Vịnh Nhân-tình thế-thái » :

Say ra cho kỹ chỉ hơn nữa,

Bạc quá với, mà mỏng quá mấy.

hai câu kết trong bài « Thơ Tết » :

Ai xuân, anh cũng chơi xuân với.

Chung đình ơn vua ngày tháng nhiều.

hoặc hai câu kết trong bài « Cầm, kỳ, thi, tửu » :

Ai say, ai tỉnh, ai thua được,

Ta mặc ta, mà ai mặc ai,

Nếu đem nhạc điệu của mấy câu thơ này mà sánh với thơ Nguyễn-Khuyến hoặc bà Huyện Thanh-Quan, thì chúng ta thấy nó thua kém xa.

Nhưng đến loại « biên văn » và nhất là loại « ca trù » của cụ thì giá trị về từ « nhạc » lại vượt cao gấp bội. Nó không trầm mĩ trong thể « song thất », nó cũng không dịu-dàng mãi một nhịp

trong thể « lục bát », mà trái lại nhạc-diệu của cụ về loại « hát nói » đủ nhuộm đủ mọi sắc-thái về âm-nhạc. Chúng ta thấy nó lúc nhẹ nhàng trong những câu :

*Dập-diu trắng mạn, gió lèo,
Lông ngậm vân thủy, bơi chèo yên ba.*

lúc mơ mộng trong những câu « thất ngôn » :

*Buồm nửa lá, trắng thanh, gió dịu,
Chiền đầu đầu, một tiếng chuông rơi.*

lúc danh chắc trong loại biến-thể « lục bát, song thất » hoặc « biến văn » v. v. . . :

Khảm họa, phúc, nguy, an, tử, hoạt.

lúc réo-rắt trong những câu :

Như bất-bình, như khốc, như tố, như oản, như than.

lúc rồn-rập trong những câu :

*Đã xong-pha bút trận thì gắng gọi kiếm cung, làm cho
rõ mặt ta-mi nam-tử v. v. . .*

Nhạc điệu của lời thơ vì gây được đủ mọi sắc thái mừng, vui, oán, giận, tưng bừng, bàng khuâng, lơ lửng v. v. . . nên không những nó thích hợp với sự phối hiệp của những thanh âm nhạc cụ như đàn, phách, v. v. . . mà còn phù hợp với những bầu không khí trong chốn ăn chơi đào hát nữa. Chính vì thế mà loại hát nói của cụ, ngoài giá trị về văn chương ra, nó còn chứa đựng một giá trị đặc biệt về âm nhạc. Do đó nó được truyền tụng vào bậc nhất trong đám hào hoa, ca kỹ.

Toàn thể phương diện hành văn do đó, chứa đựng nhiều giá trị rất đặc sắc. Tuy nhiên, cạnh những ưu điểm đáng yêu đó, cụ cũng như đa số thi gia khác, bị vướng vào bài nhược điểm là dùng nhiều điển tích quá đáng trong một câu, hoặc pha phối hán tự một cách vô chừng mực trong một bài.

Trong một vài tác phẩm ngẫu, có khi cụ dùng tới hai ba điển tích trong một câu, khiến cho lời văn trở nên trức trặc và khó hiểu như :

Lúc vị ngộ VI Tân, Sẩn dã,

hoặc :

Xe bờ luân đầu chửa gặp Thang, Văn.

Và sự chêm pha hán tự một cách vô chừng mực như bài « Cầm, kỳ, thi, tửu » của cụ :

Thi tửu cầm kỳ khách.

Phong vân tuyết nguyệt thiên.

Nợ tang bằng hẹn khách thiếu niên,

Cực hành lạc vẫy vùng cho phi chí,

Thơ một túi, gieo vần Đỗ, Lý,

Rượu lưng bầu, rót chén Lưu-Linh,

Đàn Bá-Nha gảy khúc tình tình tang.

Cờ Đê-thích đi về xe pháo mã.

Lúc vị-ngộ, ví tân sản dã,

Lấy bút nghiên má hẹn với non sông,

Xe Thang Văn nhất đán tao phùng,

Bao nhiêu nợ tang bằng đem trả hết,

Tri mệnh, thừc thời duy tuần kiệt,

Hữu duyên hà xứ bất phong lưu,

Ngộ nhân hà cụ, hà tru.

Có 15 câu thơ mà đến 7 câu hoàn toàn bằng chữ hán. Sự dùng chữ hán nhiều quá đáng trong một bài thơ nôm đã khiến cho bài thơ có tính chất « lai căng » hơn là bực lộ thực tình văn chương của dân tộc.

Tóm lại: trên phạm vi nghệ thuật văn chương, về ý tưởng cũng như phương pháp bố cục và vần thể, Nguyễn-công-Trứ đã đạt được một địa vị khá cao trong nền văn học nước nhà.

Tuy rằng toàn thể tác phẩm của cụ không phải là đạt được giá trị độc đáo và toàn bích vì cạnh những đặc điểm rất đáng chú ý của cụ, chúng ta cũng nhận thấy một vài nhược điểm. Nhưng tính chất nhỏ nhặt của những nhược điểm đó không ảnh hưởng là bao nhiêu đối với những ưu điểm tổng quát của nghệ thuật. Do đó, thi văn của cụ vẫn xứng đáng với địa vị làm tiêu biểu cho nền tư tưởng văn học nước nhà, vào hồi tiền bán thế kỷ thứ 19



PHẦN THỨ VI

THI - VĂN

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

THI văn của cụ có tất cả chừng một trăm bài. Ở đây, chỉ lựa chọn một ít bài đặc sắc và xếp đặt theo từng loại như đường luật, đối, phú, ca trù, tuồng v.v...

A) Loại Đường Luật

1.— THỂ TÌNH ĐEN BẠC

Vận chàyên cơ trời vẫn cũng màu
Chắc rằng ai đói, chắc ai giàu?
Nghĩ đâu miệng thế khi yêu ghét,
Được mấy lòng người có trước sau,
Cuối tết mới hay rằng sớm muộn,
Giàu với sao đã biết nông sâu?
Hãy xem trời đất thời liền rõ,
Dầu nắng, dầu mưa có mãi đâu,

2.— MUỘN THÀNH ĐẠT

Cảnh muộn đi về nghĩ cũng rầu,
Trông gương mà thẹn với hàm râu.
Có tầng gian hiểm mình càng trí,
Song lắm phong trần lụy cũng sâu.

Năm ấy có qua thời chẳng lại,
 Lộc kia có muộn mới còn lâu.
 Khi vui riêu cợt mà chơi vậy
 Tuổi tác ngàn này đã chịu đau !

3.— QUẢN TỬ CỒ CÙNG

Chừa chán ru mà quấy mãi đây ?
 Nợ nần dan dlu bấy lâu này !
 Mang danh tài sắc cho nên nợ.
 Quen thói phong lưu hóa phải vay.
 Quản tử lúc cùng thêm thẹn mặt,
 Anh hùng khi gấp cũng khoanh tay,
 Còn trời còn đất, còn non nước,
 Có lẽ ta đâu mãi thế này ?

4.— HỘI GIÓ MÂY

Có lẽ ta đâu mãi thế này ?
 Non sông lẫn thàn mây thu chầy.
 Đã từng tâm gọi ơn mưa móc (1)
 Cũng phải xênh-xang hội gió mây.
 Hãy quyết phen này xem thử đã,
 Song còn trẻ tuổi chịu đau ngay.
 Xưa nay xuất (2) xử (3) thường hai lối,
 Mãi thế rồi ta sẽ tỉnh đây.

5.— THÚ ĐIỀN VIÊN

Mãi thế rồi ta sẽ tỉnh đây,
 Điền viên vui thả vãn xưa nay.
 Giang hồ bạn lứa câu tan hợp,
 Tùng cúc anh em cuộc tỉnh say.
 Tòa đá Khương-công (4) đôi khóm trúc,
 Áo xuân Nghiêm-tử (5) một vai cây.
 Thái-bình vũ-trụ càng thông thả,
 Chẳng lợi danh chi lại hóa hay.

(1) Ơn vua. (2) Gánh vác việc đời. (3) Ân phục nơi thôn dã. (4) Tên hiệu ông Khương-tử-Nha đời nhà Châu, lúc còn ẩn thường câu cá ở sông Vị, sau làm tướng giúp Vũ-Vương. (5) Nghiêm-tử đời nhà Hán, ông ẩn dật và cây rượng ở núi Phú-xuân.

6.— THƯ ẦN DẬT

Chẳng lợi danh chi hóa lại hay.
 Chẳng ai phiền lụy chẳng ai rầy.
 Ngoài vòng cương tỏa (1) chân cao thấp,
 Trong thú yếm hà (2) mặt tỉnh say.
 Liếc mắt coi chơi người lớn bé,
 Vênh râu bàn những chuyện xưa nay.
 Của trời giăng gió vô cùng tận.
 Cầm hạc (3) tiêu dao đất nước này.

7.— VINH DI, TỀ

Danh chẳng ham mà lợi chẳng mê,
 Ấy gan hay sát hời Di, Tề ? (4)
 Gặp xe vua Vũ tay giăng lại,
 Thấy thóc nhà Chu ngoảnh mặt đi.
 Cồ-Trúc (5) hồn về mây ngùn-ngụt,
 Thú-dương (6) danh để đá tri tri.
 Cầu nhân ắt được nhân mà chớ,
 Chẳng trách ai chi, chẳng oán chi.

8.— HOẠN THỨ CẢM TÁC

Tuổi tác tuy rằng chưa mấy mươi,
 Đồi thay mắt đã thấy ba đời. (7)
 Ra trường danh lợi vinh liền nhục,
 Vào cuộc trần ai khóc trước cười.
 Chuyện cũ trải qua đà chán mắt,
 Việc sau nghĩ lại chẳng thừa hơi.
 Đã hay đường cái thời ra thế.
 Sạch nợ tang bồng mới kẻ người.

(1) Cương tỏa ; dây cương và khóa dùng để ràng buộc trâu ngựa.
 Nghĩa bóng là trời buộc. (2) Có ý nói cảnh ầm dật. (3) Vui chơi với đàn
 và chim hạc. ý nói vui thú nhân trần. (4) Tên ông Bá Di và Thúc Tề (5)
 Cồ hai ông Di, Tề ở. (6) chỗ hai ông Di, Tề ẩn. (7) Ba đời : vua Gia
 Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị.

(A) Bài này làm khi cụ bị cách chức và phát vãng đi kinh thú.

9.— THẾ TÌNH ĐEN BẠC

Đéo mẹ nhân tình đã biết rồi :
 Lạt như nước ốc, bạc như voi.
 Tiền tài hai chữ son khuyển ngược,
 Nhân nghĩa đôi đường nước chảy xuôi.
 Chân có chệt rồi thời há miêng,
 Vòng chưa thoát khỏi đã cong đuôi.
 Dám xin các bác phen này nữa,
 Nấu xáo xin đừng nấu xáo voi.

10.— VỊNH CÂY VÔNG

Biển, nam, khởi, tử, chẳng vùn trồng (1)
 Cao lớn làm chi những thứ vông (2).
 Tuổi tác càng già, già xộp xộp,
 Ruột gan không có, có gai chông.
 Ra tài lương đồng (3) không nén mặt,
 Dưa chồn phiền lý (4) chắt dờ lòng.
 Đã biết nói nào thời giống nấy,
 Khen cho rủa cũng trở ra bồng.

11.— VUI CẢNH NGHÈO

Bần-tiền song lệ (5) tình vốn lạnh,
 Gộp sao hay vậy, dám đánh-hanh (6)
 Phím đàn, níp sách là nghề cũ,
 Quạt gió, đèn trăng, ấy của riêng.
 Nhân-nghĩa trước (7) trời thì phải giữ,
 Lợi-danh đường nhục cũng nên khinh.
 Tín-xuân đã có cảnh mai đò,
 Chẳng lịch, song mà cũng biết giêng (8).

A) Bài này ám chỉ vương tướng thời bấy giờ khi có loạn thì lợi
 thì cụ, khi an nhân thời ghen ghét tìm cách ám hại cụ.

(1) Biển nam khởi tử là bốn thứ gỗ tốt (2) Vông là thứ cây ruột xộp
 (3) Lương đồng (4) Rào giậu.

(B) Bài này cụ làm có ý châm chọc đại thần trong một bữa tiệc
 mừng con đỗ-cử nhân.

(5) SONG LỆ: nhưng mà (6) ĐÁNH HANH: ganh gỗ (7) Trước
 do câu « Nhân nghĩa nhân chi thiên trước » nghĩa là điều nhân điều nghĩa
 là cái chức trước trời ban cho. (8) Không xem lịch cũng biết tháng giêng.

12.— THẾ-TÌNH ĐỐI VỚI CẢNH NGHÈO

No thời ra bụi, đời ra ma,
 Chẳng lạ nhân-tình đất kẻ ta (1).
 Khôn-khéo chẳng qua thằng có cửa.
 Yêu-vì, dẫu đến đũa không nhà.
 Ở đời mới biết cùng thời dễ (2).
 Muốn sự cho hay nhịn cũng qua.
 Cơ-tạo có đi thời có lại,
 Vạch với lấy đó mãi ru mà (3) ?

13.— VỊNH NHÂN-TÌNH THẾ-THÁI

Thế-thái nhân-tình, gồm chết thay,
 Lạt, nồng, trông chiếc túi voi đây.
 Hễ không điều lợi, khôn thành đại,
 Đã có đồng tiền, dở cũng hay.
 Khôn-khéo chẳng qua ba tấc lưỡi,
 Hân-hoi không hết một bàn tay.
 Suy ra cho kỹ chi hơn nữa,
 Bạc quá với, mà mỏng quá mây.

14.— VỊNH MÙA ĐÔNG

Nghĩ lại thì trời vốn cũng sông (4),
 Chẳng vì rét nước bỏ mùa đông.
 Mây về Ngàn Hống (5) đen như mực,
 Gió lọt rèm thưa lạnh tựa đồng.
 Cào mực hơi may (6) ngồi bút rì,
 Phím loan cười nhuộm sợi tơ trùng.
 Bốn mùa vì những xuân đi cả,
 Góc núi ai hay sức lão-tùng (7).

(1) KẼ: Vàng. Ta thường-nói: kẻ chợ. (2) DỄ: Khinh. (3) Câu này có nghĩa: Không có lẽ cứ ở cảnh nghèo mãi?

(4) SÔNG: Sông phẳng. (5) NGÀN HỐNG: Tên riêng của núi Hồng Lĩnh ở Hà Tĩnh. (6) HƠI MAY: Hay gió heo may lạnh.
 (7) LÃO TÙNG: Cây thông già.

15.— TRÁCH TÌNH-NHÂN

Đừng núi này trông núi nọ cao,
 Nhân-tình Ơ-hở (1) biết làm sao?
 Nghĩ mình chưa phải tình Kim-Trọng,
 Mà đó đã mang nợ Thủy-Kiều.
 Non nước, nước non ngao-ngán nổi,
 Cỏ hoa, hoa cỏ ngửa-ngợ chiều.
 Vườn họa kia đề ai rong-rả (2),
 Ong bướm xông-phu đáng cũng nhiều.

16.— VINH TRỐNG ĐẠI-CỒ

Bé mọn làm chi những thứ bông (3),
 Lớn-lao thế ấy gheo (4) ai rang.
 Đồi bên bằng-phẳng trời hai mặt,
 Chính giữa tròn xoay nguyệt một vòng.
 Hiên bệ gió đưa dùi trúc, trúc,
 Giang sơn sấm rộ tiếng tùng, tùng!
 Hướng chông đất nước đổ sang trong,
 Đàng giá cho cao lại về rỗng.

B) Câu Đối

ĐỐI TẾT

- 1.— Đuột giờ ngất một cây nêu, tối bữa ba mươi,
 ri cũng Tết.
 Yang đất dưng ba tiếng pháo, rạng ngày mồng
 một rúa là Xuân.
- 2.— Bàn một chiếc lán chiêng, mặc sức tam
 dương khai thái.
 Nhà hai gian bỏ trống, tha-hở ngũ phúc làm
 món.

(1) Ơ-HỞ: Hờng-hở. (2) RONG-RẢ: Đi đi, lại lại Ơ-sầu.
 (3) BÔNG: Trống nhò. (4) GHEO: Mặc sức.

- 3.— Mua pháo đốt chơi, để anh em nghe có tiếng ;
Giật nêu đóng lại, cho làng nước biết không
siêu.
- 4.— Tối ba mươi nghe pháo giao-thừa, ờ ! ờ ! Tết !
Rạng mồng một, vấp nêu Nguyễn-Đán, à ! à !
Xuân !

MẮC NỢ

- 5.— Chiều ba mươi công nợ rồi canh tàn, ước
những mười năm dờn lại một ;
Sớm mồng một rượu chè chàn quý tị, trông
cho ba bữa hóa ra mười.
- 6.— Chiều ba mươi nợ hỏi tit mù, co căng đập
thắng Bàn ra cửa,
Sáng mồng một rượu say túy-lúy, giơ tay
bồng ông Phúc vào nhà.
- 7.— Nợ có chết ai đâu, đời mà chi, trả mà chi ;
cha cóe !
Trời để sống lâu mãi, tiền cũng có, bạc cũng có ;
mẹ bò !

CẢNH NGHÈO

- 8.— Tiền bạc của giới chung, trống trải thê mới
vòng khuyên sào.
Công-danh đường đất rộng, kèn cựa chi cho
thẹn chi tang-bồng.

ĐÁNH BẠC

- 9.— Được thì vợ, thua thì chạy, ghét chừng anh
hùng rơm.
Ăn lấy thuốc, ở lấy thi, coi người ta như rác.

TỰ VINH

- 10.— Ba vạn anh-hùng dờ xuống dưới.
Chín lần thiêu-từ đội lên trên.

THI CỬ

- 11.— Anh em ơi, bầm sáu tuổi rồi, khắp đông, tây,
nam, bắc bốn phương trời, đầu cũng lừng
danh công-tử sắc ;
Trời đất nhẽ, một phen này nữa, xếp cung
kiếm cầm thư vào một gánh, làm cho nổi
tiếng trượng-phu kãnh.

Và thay vợ, làm một câu đối để chửi chồng :

- 12.— Nhờ giới phụ-hộ chồng tôi, miếng khoa giáp
ăn xanh phường sĩ-tử.
Ơn chúa yêu vì bố nó, nợ trần hoàn trong
trắng mặt nam-nhi

CHÙA VẮNG

- 13.— Bếp không có rác, gà bươi cóc.
Niều chẳng còn meo, chuột gặm rùa.

KHI VỀ HƯU-TRÍ

14.— Cũng may thay, công-hỏa có là bao, theo đời
vừa phận lại vừa duyên, quan trọng năm bảy thứ, quan
ngoài tám chín phen, nào cờ quạt, nào máo, nào đai, nào
hèo hoa gươm bạc, nào vòng tía dù xanh, mặt tài tình
mà trong học kiếm cung, khắp giới Nam bề Bắc cũng
tung hoành, mũi thề trải qua ngàn ấy đủ.

Thôi quyết hẳn, cuộc phong-trần chỉ nửa tá, ngắt-
ngưỡng chẳng tiên mà chẳng tục, hầu gái một vài cô,
hầu trai năm bảy cậu; này cờ, này kiệu, này rượu,
này thơ, này đàn ngọt hát hay này chè chuyên chén
mẫu, tay thao-lược đả ngoài vòng cương-tỏa; lấy gió
mát trắng thanh làm trí-thức, tuổi giới ít nữa ấy là hơn.

C) Phú

« HÀN NHO PHONG VI PHÚ »

Chém cha cái khó, chém cha cái khó.

Khôn khéo mấy ai, xấu xa một nó.

Lục cực (1) bày hàng sáu, rành rành kinh huấn chẳng sai.

Vạn tội (2) lấy làm đầu, ấy ấy ngàn ngàn hẳn có.

Kìa ai bửa vách tường mo, ba gian nhà cỏ.

Đầu kéo một tạc vẽ sao, (3) trước cửa nhện giăng màn gió.

Phên trúc ngăn nửa bếp nửa buồng.

Ổng nửa dựng đầu kê đầu đỡ (đậu).

Đầu giường tre mới giữ quanh co;

Góc tường đất tròn (giun) lên lối nhỏ (4)

Bóng nắng giới trứng gà (5) bên vách, thẳng bé tri trô (6).

Hạt mưa sa hang chuột trong nhà, con mèo ngấp nghé.

Trong cũi lợn nằm gậm máng, đôi chẳng muốn kêu.

Đầu giàn chuột lóc khua niêu, buồn thối lại bỏ.

Ngày ba bữa, võ bụng rau bĩnh bịch, người quân tử ăn
chẳng cần no.

Đêm năm canh an giấc ngáy kho kho, đời thái bình cửa
thường bỏ ngõ (7).

Ấm trà góp lá bàng lá với, pha mùi chất chất chua chua.

Miếng trâu tằm vỏ mậu vỏ da, buồn mồm nhai nhai nhỏ nhỏ.

Áo vải thô nặng trịch, lạnh làm mền, nực làm gói; hốt
mùa thay đổi bấy nhiều;

Khăn lau giặt đồ lờm, trải làm chiếu, vận làm quần, một
bộ ăn chơi quá thú.

Đỡ mồ hôi, vòng lác quạt mo;

Chống hơi đất, dép da guốc gỗ.

(1) Sáu điều khôn; chết non, ốm, lo, đói, tật xấu, yếu. (2) Câu « Vạn tội bất như đầu ». (3) Đầu một ăn thành lối như sao. (4) Lúc nhúc (5) Vách thẳng bóng trắng rơi vào bình tròn như trứng gà (6) Bập bẹ nói (7) Do câu « Thái bình chi thế, ngoại hệ bất bế ».

Miếng ăn sẵn cà non, ướp lược, ngon khéo là ngon,

Đồ chơi nhiều quạt sậy, diều tre, của dâu những của.

Đồ chuyên trà ấm đất sứ vôi,

Cuộc uống rượu be sành chấp cổ.

Đồ cổ-khí, bức tranh treo trên vách, khói bay lem-luốc,
màu thủy mặc (1) mờ mờ.

Cửa tiền đồng pho sách gác đầu giàn, giàn nhấp lăm-nhăm,
dấu thổ châu (2) đo-đỏ.

Cổ bài lá ba đời cửa tương, hàng văn hàng sách lờ mờ ;

Bán cờ xăng bảy kiếp nhà ma, chữ nhật chữ điền xiên-xó.

Lộc nãi điền lúa chắt đầy giương ;

Phương tịch cốc khoai vừa một giỏ,

Tiền dụng lấy chi mà phao-phồng, thường giữ ba cọc ba
đồng :

Mùa màng dề có bao nhiêu, chừng độ một triêng một bộ.

Móng lưng xem cũng không giàu ;

Nhiều miệng lấy chi cho đủ.

Đến bữa chưa sẵn bữa, con trẻ khóc như ong ;

Qua kỳ lại hen kỳ, nhà nợ kêu như ó.

Thuốc men rấp bòn chài gỡ bữa, song nghĩ câu ý đã (3)
thế nào cho đáng giá lương y (4) ;

Thầy bà mong đổi trá kiếm ăn, lại nghĩ chữ dưng như (5)
phép chi được nổi danh pháp chủ (6).

Quẻ dã-hạc (7) toan nhờ lộc thánh, trút muối đồ biên,
ta chẳng bỡ-hèn.

Huyết châu long toan bán đất trời, ngôi má táng cha tìm
còn chưa chỗ.

Buôn bán rấp theo nghề dò, song lạ mặt, chúng hồng
rước gánh, mập mờ cho hàng chẳng có lời :

(1) Tranh vẽ bằng mực tàu (2) Sơn đất (3) câu « Ý già ý đã » nghĩa là làm thuốc cốt ở câu ý (4) Thầy thuốc hay (5) Cũng như « cấp như » trong câu « cấp cấp như luật lệ » của thầy phù thủy (6) Thầy phù thủy (7) Sách bói.

Bạc cô toan gõ con đen, chưa sẵn lưng, làng lại giành nơi,
hỏi gạn mãi dam ra không thỏ.

Gặp khúc lươn, nên ít kẻ yếu vi ;

Trương mắt ếch, biết vào đâu mượn mẽ.

Đến lúc niên chung nguyệt quý, lấy chi tiêu đồng nợ đồng
công,

Gặp khi đường sây chân cùng, nên phải tới cửa này cửa nợ.

Thân thì to to nhỏ nhỏ, ta đã mỗi căng ngời tri,

Dần dà nợ nợ kia kia, nó những vượt rầu lấm bộ.

Thầy tờ sợ men tim đến cửa, ngảnh mặt cúi đầu ;

Chị em e vất lấm vào lưng, tria môi nhọn mỏ.

Làng diềng ít kẻ tới nhà ;

Thân thích chẳng ai nhìn họ.

Mất việc toan trở nghề « cơ tắc » (1), tủi con nhà mà hồ mặt
anh em ;

Túng đường mong quyết chí « cùng tư (2) », e phép nước
nên gan sừng-sô.

Cùng con cháu thuở nói năng chuyện cũ, dờng ngấm câu
« lạc đạo vong bầu » (3).

Gặp anh em khi bàn-bạc sự đời, lại đọc chữ « vi nhân
bất phú » (4)

Tất do thiên, âu phận ấy là thương ;

Hữu kỳ đức, ắt giờ kia chẳng phụ.

Tiểu tái cả phải phận ngư hầu trúc (5) dẫu xưa ông Phó
ông Hề ; (6)

Cầu nghiệp nho khi tạc bích (7) tự huỳnh, thuở trước
chàng Khuông, (8) chàng Vũ

(1) Đói thời làm bậy (2) câu « Cùng tư làm hí » nghĩa là kẻ tiêu nhân
cùng thời làm bậy (3) Vui đạo đến quên cảnh nghèo (4) Làm điều nhân hậu
thì không giàu (5) Chăn trâu, đắp đất (6) Ông Phó Nguyệt đời nhà Thương
lúc còn hàn vi đi gách đất đắp thuê sau làm tướng, Ông Bách-lý-Hề thời
Chiến-quốc, lúc còn nghèo đói phải đi chăn trâu, sau làm tướng. (7) Xoi vách
(8) Chàng Khuông Thanh đời Hán, nhà nghèo, ham học, đêm không đèn,
thường xoi bện vách nhà người để lấy ánh sáng học.

Nơi thành hạ gieo cần câu cá, kia kia người quốc sỹ
Hoài âm (1).

Chốn lý trung xách thớt chia phần, nọ nọ dấng mưu
thần Dương-Võ (2).

Khó ai bằng Mãi Thần (3) Mông Chính (4) cũng có khi
ngựa cưỡi dù che;

Giàu ai bằng Vương Khải (5) Thạch Sùng (6) cũng có hội
tường xiên mái dờ.

Mới biết khó bởi tại giới, giàu là cái số:

Dầu ai ruộng sâu, trâu nái, đụn lúa, kho tiền, cũng hất
quá « thủ tài chi lộ » (7)

D) Ca trù

1.— CHÍ NAM NHI (A)

Thông minh nhất nam tử,

Yêu vì thiên hạ kỳ. (8)

Trót sinh ra thì phải có chí chí,

Chẳng lẽ tiêu lương ba vạn sáu.

Đổ kỹ sả chi con tạo,

Nợ tang bằng quyết trả cho xong,

*Đã xong phá bát trận (9) thì gắng gỏi kiếm cung (10) cho
rõ tu mi nam tử.*

Trong vũ trụ đã dành phận sự,

Phải có danh mã đối với núi sông.

Đi không chẳng lẽ về không?

(1) Hàn Tín qua ở Hoài âm. khi còn nghèo phải đi câu cá để sống sau làm đại tướng (2) Trần Bình ở đất Dương võ lực còn hàn vi phải coi việc chia phần cho người làng, sau thành mưu sĩ danh tiếng (3) Chu-mãi-Thần người Hán (4) Lã Mông Chính người đời Tống cả hai đều trước nghèo sau làm nên (5) Vương Khải (6) Thạch Sùng là hai người giàu đời Hậu Tấn nhưng sau sa sút mà thành nghèo đói (7) một hạng người chỉ biết giữ của mà không làm được một sự nghiệp gì.

(A) (8) Giới đất sinh mình là một người trai thông minh thì phải làm sao cho có tiếng hay việc lạ trong thiên hạ (9) Học hành thi cử (10) Vô nghiệp

2.— NỢ CÔNG DANH

Giang sơn bất thiếu anh hùng khách (1),
 Gánh càn khôn đeo nặng kẻ rừng nho,
 Thiên phú ngộ, địa tài ngộ,
 Thiên địa sinh ngộ nguyên hữu ý (2),
 Dã thị giang sơn chung tú khí (3),
 Quả nhiên dài các xuất danh công.
 Hội rồng mây cho phi chí tang bồng,
 Cờ báo tiếp (4) giữa trời Nam bay-bướm nhẹ.
 Tài-bộ thế mà công danh lại thế,
 Nợ trần hoàn quyết giả lúc này xong,
 Dời đảo thiên từ vạn chung.
 Khanh hữu xa mã, tướng công lâu đài.
 Trần ai ai dễ biết ai.

3.— NƯỚC NHÀ

Tang bồng hồ thử nam nhi trái, (5)
 Cái công danh là cái nợ-nần.
 Nặng nề thay hai chữ « quân, thần », (6)
 Đạo vi tử vi thần đâu có nhẹ.
 Cũng rắp điền viên vui tuế nguyệt.
 Trót đem thân thế hẹn tang bồng,
 Xếp bút nghiên theo việc kiếm cung,
 Hết hai chữ « trung trinh » báo quốc.
 Một mình đề vì dân vì nước,
 Tái kinh luân từ trước đến nghìn sau :
 Hơn nhau một tiếng công hầu,

4.— CHÍ ANH HÙNG

Vòng trời đất dọc ngang, ngang dọc ;
 Nợ tang bồng vay trả, trả vay.
 Chỉ làm trai, nam, bắc, đóng tày.
 Cho phi sức vầy vùng trong bốn bề.

(1) Giang sơn không thiếu gì kẻ anh hùng (2) Trời che ta, đất chở ta, trời sinh ta vốn có ý. (3) Đã là non sông chung đức khí tốt lại (4) Báo tin vui như thi đỗ, thăng trận.

(5) Tang bồng (hồ thử là cái nợ của kẻ nam nhi (6) Vua và cha mẹ-

Nhân sinh thế thượng thù vô nghệ. (1)
 Lưu đắc đang tâm chiếu hãn thanh. (2)
 Đã chắc ai rằng nhục rằng vinh,
 Mấy kẻ biết anh hùng thời vị ngộ.
 Cũng có lúc mấy tuôn sóng vô,
 Quyết ra tay buồm lái trận cuồng phong.
 Chỉ những loàn sê núi lấp sóng,
 Làm nên đấng anh hùng đầu đũa tổ.
 Đường mây rộng thênh-thênh cử bộ,
 Nợ tang bằng trống trắng, vỗ tay reo,
 Thành thời thì thập rượu bầu (3)

5.— LUẬN KẸ SĨ

Tước hữu ngũ, sĩ cư kỳ liệt, (4)
 Dân hữu tứ, sĩ vị chí tiên, (5)
 Có giang sơn thời sĩ đã có tên,
 Từ Chu, Hán, vốn sĩ này là quý.
 Miền hương đảng đã khen rằng liễu để,
 Đạo lập thân phải giữ lấy cương thường,
 Khí hạo nhiên chi đại chí cương, (6)
 So chính khí đã đầy trong trời đất.
 Lúc vị ngộ hồi tang nơi bằng tốt, (7)
 Hiều hiều nhiên điều VI, (8) canh Sầu.
 Xe bò luận (9) đầu chưa gặp Thang, Văn,
 Phù thế giáo một vài câu thanh nghị,
 Cầm chính đạo để tịch tà cư bi; (10)
 Hồi cuồng loạn nhi chương bách xuyên. (11)
 Rõng mây khi gặp hội ra duyên.
 Đem quách cả số lên làm số dụng.
 Trong lũng miếu ra tài lương đồng,
 Ngoài biển thù rạch mũi can tương. (12)

(1) Người đời ai chẳng có nghề (2) Cốt cho được tâm lòng tốt lưu truyền sử sách (3) Tập thơ, bầu rượu.

(4) Tước có 5 bậc, sĩ cũng dựa vào (5) Dân có 4 nghề, sĩ đứng đầu tiên (6) Khí hạo nhiên rất lớn rất mạnh (7) Tên hai loài cỏ (8) Câu ở sông Vị (tích Lã vọng) — Cây ở đất Sầu (tích ông Y-Doãn) (9) Xe nhà vua dùng để rước người hiền (10) Trừ đạo dị đoan, ngạo lời huyền hoặc. (11) Ngăn sóng dữ mà giữ các dòng sông (12) Tên thanh kiếm, của vua Hạp-Lưu, đây có ý nói dùng binh khí để chống giặc.

Sĩ làm cho bách thể lưu phương,
 Trước là sĩ, sau là khanh tướng.
 Kinh luân khởi tâm thượng (1),
 Bình giáp tàng hung trung (2).
 Vũ-trụ chi gian giai phận sự (3),
 Nam-nhi đảo thế thị hào-hùng (4).
 Nhà được yên, mà sĩ được thung-dung,
 Bảy giờ sĩ mới tìm ông Hoàng-Thạch (5).
 Năm ba chủ tiêu-dông lệch-thếch,
 Tiêu-dao nơi hàn-cốc thám-sơn.
 Nào thơ, nào rượu, nào địch, nào đờn.
 Đồ thích chỉ chất đầy trong một lư,
 Mặc ai hỏi, mặc ai không hỏi.
 Gẫm việc đời mà nhằm kẻ trợ, thanh (6).
 Nay... nay sĩ mới hoàn danh.

6.— VINH TIỀN

Hỏi tanh chẳng thú-vị gì,
 Thế mà ai cũng kẻ vi, người yêu.
 Tạo vật bất thị vô đề sự (7),
 Bòn chài ra một thứ quấy chơi,
 Dù vuông tròn tượng đất, tượng trời,
 Khâm, họa, phúc, nguy, yên, tử, hoạt (8).
 Chốn kim-môn, nơi tử-thất (9),
 Mực phao (10) tưởng không kẻ phong-nhân.
 Đương om-xòm chớp giật sấm ran,
 Nghe xóc-xách lại gió hòa mưa ngọt.
 Kẻ tài bỏ đã vào phùng vận đạt,
 Không người cũng ử với cô cây.
 Người yêm yêm (11) đành một phận trầm mai (12).

(1) Cách xếp đặt việc nước đã định sẵn trong lòng (2) Đồ binh giáp ngự giặc đã định sẵn trong bụng (3) Việc đời đều là phận sự của mình (4) Làm trai có thể mới giỏi (5) Tên một người ẩn dật đời trước (6) Có bản chép dương nhân nơi thủy bích sơn thanh.

(7) Trời đất không phải bày đặt ra mà không có sự (8) Làm họa, phúc, nguy, yên, chết, sống (9) Những nơi công sở sang trọng (10) Phóng túng, tự do (11) Không cất đầu lên được (12) Chìm lấp.

Có gã lại trở ra sừng gạc (1),
 Dốc đáy tài mắt Nguyễn-Lang ngo-ngác (2),
 Trông đầu giường gan trắng-sĩ bầu-nhàu (3),
 Đê đoàn ám-ả cầu-rầu khiến lủ tài danh vớ-vần.
 Khả quái tâm thương a đồ vật (4),
 Khước giao đao đê tại thần linh (5).
 Dưng đồ ai chẳng chuộng gia huynh (6),
 Thú thế kẻ lầy làm đê nhất.
 Tiếng xông-xảng đầy trong trời đất,
 Thần cũng thông (7) hưởng nữa là ai,
 Long đồ (8) nghĩ cũng nực cười.

7.— VINH THÚY KIỀU

Đã biết má hồng thời phận bạc.
 Trách Kiều nhi chưa vẹn tâm lòng vàng,
 Chiếc quạt thoa đánh phụ nghĩa Kim lang.
 Nặng vì « hiếu », nhẹ vì « tình » thời cũng phải.
 Từ Mũ-giám-Sinh cho đến chàng Từ-Hải,
 Cánh hoa tàn đem bán lại chốn thanh lâu,
 Bấy giờ Kiều còn hiếu vào đầu,
 Mà bươn chán ong chường cho đến thế?
 Bạc mệnh chẳng làm người tiết nghĩa.
 Đoạn tràng cho đáng kiếp là dám,
 Bán mình trong bấy nhiều năm,

(1) Ý nói hách dịch, oai vệ (2) Nguyễn Lang đời Tấn thấy Côi kể mà trong lũng chỉ có một đồng tiền (3) Câu « sàng đầu kim tận, trắng sĩ vô nhàu » nghĩa là hết tiền thì dù có là trắng sĩ cũng khó mà tươi cười được (4) Tích Vương di Phú đời Tấn, cả đời không nói đến tiếng « tiền » một hôm ngủ, lấy tiền quảy chung quanh giường, khi dậy ông nói « hà bất cử a đồ vật » sao lại không cất « vật » ấy đi (5) Sao lại thiêng liêng đến thế (6) Trích ý trong bài « tiền thân luận » của Tâu (7) Tích Trương diên Thường đời Đường, xử án rất công minh, có một người bị tội nặng, ông nhất định xét cáo ra, bỗng thấy trên cái tráp có thiếp xin chịu 3 vạn quan, ông ném thiếp đi nhưng đến khi thấy thiếp khác xin chịu 10 vạn quan, ông bèn bỏ qua. Có người hỏi, ông trả lời: « Tiền chỉ thập vạn, khả dĩ thông thần » (8) Long đồ là Bao Chung xử án rất giỏi và nổi tiếng thanh liêm.

Đó đem chữ « hiểu » mà làm được ai !
 Nghĩ đời mà ngán cho đời.
 Giác mộng còn mơ nghĩa cố tri,
 Tiếng gà dẫu đã giục ra đi,
 Trông mây như vẽ tình lưu lạc,
 Nghe nói đường đàn khúc biệt ly.
 Vì biết thân này ra phận thế,
 Thời dừng ngày trước nặng nguyên chi.
 Còn non, còn nước, còn trăng gió,
 Thời nợ Châu, Trần cũng có khi.

8.— VỊNH KHUẤT NGUYÊN (1)

Thế nhân giai tày nhi giai troy, (2)
 Duy ngã độc lĩnh nhi độc thanh. (3)
 Thừa hôn hôn ai tô dạ trung thành,
 Còn nấn ná nữa chi cho bạn.
 Có phần khí thành thiên khả vấn (4)
 Độc tỉnh nhân khứ quốc cơ không (5)
 Giòng Mịch-la dầu đục trong-trong,
 Đèn bát dạ (6) hỡi soi người thiên cồ.
 Bát ngát buổi giang thiên đục mội (7)
 Tiếng ngư ca còn đồng vọng dẫu đây,
 Nghĩ tình ai cũng xót vay.

9.— ĐƯƠNG CÔNG DANH

Cùng đạt có riêng chỉ mệnh số,
 Hành tàng nào hẹn với văn chương,
 Đương công danh sau trước cũng là thường,
 Con tạo hóa phải rằng ghen-ghét mãi.

(1) Khuất-nguyên làm Tam tư đại phu nước Sở, can vua nhưng vua không nghe lời, ông bực mình gieo mình xuống sông Mịch-la mà chết.
 (2) Người đời mê say và đục bản. (3) Riêng mình tỉnh và trong sạch. (4) Tức khi muốn vạch giới mà hỏi. (5) Người tỉnh đã biết bỏ mà đi thì nước sắp mất.
 (6) Cái đèn tức là tâm sự Khuất nguyên không bao giờ tối. (7) Cảnh giới trên sông lúc sắp tối.

Dụcên ngư thủy (1) còn dành cơ hội lại,
 Quuyết tang bằng (2) cho phi chí-trượng phu.
 Trong trần-ai, ai kém ai đâu?
 Tài bộ thế, khoa danh, ở! lại có,
 Thơ rằng: « Độc thư thiên bất phụ (3)
 Hữu chí sự cánh thành (4)
 Giang sơn đành có cớ trong mình,
 Mà vội mả anh hùng chỉ bấy nhẽ?
 Đã sinh ra ở trong phù thế (5),
 Nợ trần ai đành cũng tính xong,
 Nhân lời nói với non sông,
 Giang sơn hữu để anh hùng mấy ai,
 Thanh vân (6) trông đó mà coi.

10.— THOÁT VÒNG DANH LỢI

Chen chúc lợi danh đã chán ngắt,
 Cúc tùng phong nguyệt mới vui sao?
 Đám phù hoa chót bước chân vào,
 Sự nghĩ lại giết mình bao kẻ siết.
 Quá giả vãng nhi bất thuyết. (7)
 Cái hình hài làm thiệt cái thân chi.
 Cuộc đời thử gấm mà sượng,
 Bàn từng cục xưa kia là cổ cụ;
 Hẹn với lợi danh ba chén rượu,
 Vui cùng phong nguyệt một bầu thơ.
 Chuyện cờ kim so sánh tựa bàn cờ,
 Riêng vui thú giang sơn phong nguyệt.
 Mắc xa mã thị thành không dám biết,
 Thủ yện hà trời đất để riêng ta,
 Nào ai ai biết chằng là?

(1) Cá nước, ý nói lúc hiển đạt như cá gặp nước (2) Tang bằng hồ thi: Cuog bằng gỗ dẫu; tên bằng gỗ bằng. Ý nói chí làm trai (3) Giới không phụ người đọc sách (4) Có chí thì nên (5) Cõi đời (6) Mây xanh ý nói đường công danh.

(7) Việc đã qua không cần nói nữa.

11.— NỢ TANG-BÔNG (1)

Vũ-tru giai ngộ phận-sự (2),
 Chẳng công-danh chi đứng giữa trần-hoàn,
 Chi tang-bông hen với giang-san,
 Đường trung hiếu, chữ quán thân (3) là gánh vác.
 Thi rằng : « Đủ mang tiếng ở trong giới đất,
 Phải có danh gì với núi sông.
 Nợ sách đèn đem nghiên bút giả xong,
 Cầu xe ngựa (4) lúc đi về mới tỏ.
 Duyên ngư thủy (5) hội long vân (6) còn đó,
 Miếng dĩa chung (7) cho biết mùi đời.
 Nhân trăng, nhủ gió đưa người,
 Bể ngành đơn quế (8) cho rồi liền tay.
 Trần-ai, ai có kém ai.

12.— GÁNH GẠO ĐƯA CHỒNG

Con cò lặn lội bờ sông,
 Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non (9).
 Lộ diệc vũ trùng trung chi nhất (10)
 Thương cái cò lặn lội bờ sông.
 Tiếng nỉ non gánh gạo đưa chồng,
 Ngoài nghìn dặm một trời một nước,

(1) Tang bông, hồ thi. Cung gỗ dẫu, tên bằng cò bông. Ý nói chỉ làm trai phải vẫy vùng bay nhảy. (2) Mọi việc trong đời đều là phận sự mình. (3) Vua cha mẹ. (4) Do câu : « Bất thừa xa mã, bất phục quá thú kiều » của Tư-mã Tương-như đời Hán ý nói : nếu không làm nên sẽ không về đi qua cầu này nữa. (5) Cá, nước. Ý nói lúc hiền đạt như cá gặp nước. (6) Rồng mây, Ý nói kỳ thi đỗ như mây gặp rồng. (7) Vạc và chuông, thời xưa nhà quyền quý đông người phải nấu cơm bằng vạc, gọi ăn cơm bằng chuông. Ý nói quyền quý giàu có. (8) Ý nói thi đỗ cũng như bề được cành quế.

(9) 2 câu này là hai câu đầu trong ca dao :

Con cò lặn lội bờ sông,
 Gánh gạo đưa chồng, tiếng khóc nỉ non,
 Nàng về nuôi cái cùng con,
 Để anh trảy thú nước non Cao-Bàng.

(10) Lộ : Con cò. Vũ trùng : loài có lông vũ, Cò và diệc là cùng loài.

Trông bóng nhận bóng khuôn từng bước,
 Nghe tiếng quyên khắc khoải năm canh.
 Nghĩa tép tôm ai nở dặt tình,
 On thủy thỏ phải đến cho vẹn sóng.
 Chàng tên đạn xin chàng bảo trọng,
 Thiếp lui về nuôi cái cùn con,
 Cao-Bằng cách trở nước non,
 Minh trong-trắng có quý thân a-hộ,
 Sức bay nhầy một phen năng-nỗ,
 Đá Yên-Nhiên (1) còn đó chẳng mòn.
 Đồng hưu (2) rặng chếp thể son,
 Chàng nên danh giá thiếp còn trẻ-trung.
 Yêu nhau kháng-khit giải đồng.

13 — QUẢN TỬ CỐ CÙNG

Tang bằng là cái nợ, làm trai chỉ sợ àng công danh.
 Phú quý tương dĩ hậu ngộ sinh (3).
 Bần tiện tương dĩ ngọc ngộ thành (4).
 Cái vinh nhục, nhục vinh là đắp đổi,
 Thủy năng thế thượng vong danh lợi ? (5)
 Tiên thị nhân gian nhất hóa công (6)
 Thời thời thời quản tử cổ cùng,
 Cùng khi ấy, hẳn là thông khi khác,
 Số tảo vắn tùy cơ phó thác (7).
 Chớ như ai chi-chất cũng tay không,
 Chơi cho phí chái tang bằng.

(1) Yên-nhiên: Bia đá, Kỷ niệm quân Hán chiến thắng rợ Hung Nô.

(2) Đồng hưu: lúc yên giấc cùng chung hương lạc thú.

(3) Số mệnh sẽ cho ta phú quý sau này. (4) Bất nghèo bèn để rên rũa. (5) Người đời ai quên danh lợi. (6) Là một ông trời ở giữa nhân gian.

(7) Số làm nên sớm hay muộn phó thác cho giới tùy định.

14.— CHƠI XUÂN KÈO HẾT

Găm cho kỹ bất nhân là tạo vật,
 Đã sinh người, lại hạn lấy năm.
 Kề chi thòng lên bầy đưa lên năm,
 Dầu ba vạn sáu ngàn ngày là mấy chốc,
 Lại mang lấy lợi, danh, vinh, nhục.
 Cuộc đời kia lắm lúc bi, hoan (1),
 E đến khi hoa rữa, trăng tàn,
 Xuân một khúc dễ nghìn vàng đổi chác.
 Tề mỵ vật lý tu hành lạc (2)
 An dụng phù danh hạn thử thân (3)
 Song bất nhân mà lại chi nhân,
 Hạn lấy tuổi đề mà chơi lấy,
 Cuộc hành lạc bao nhiêu là lỗi đấy.
 Nếu không chơi thiệt ấy ai bù?
 Nghề chơi cũng lắm công phu.

15.— CẦM, KÝ, THÍ, TỬU

Cầm, ký, thí, tửu, đường ăn chơi mỗi vẻ mỗi hay,
 Đàn năm cung réo rất tinh tình đây.
 Cờ đôi nước rập rình xe ngựa đó.
 Thơ một túi phẩm đề câu nguyệt lộ. (4)
 Rượu ba chum tiêu sai cuộc yên hà. (5)
 Thú xuất thần tiên vẫn là ta.
 Sách Hoàng thạch, Xích tàng (6), ở cũng đáng.
 Thơ rằng : « Cầm lữ, tiêu nhiên, ký tá sảng ». (7)
 Thi hoài lạc lữ, tửu hoài nông. (8)
 Một chữ nhân đáng giá muôn chung.
 Người ở thế dẫu trăm năm là mấy?

(1) Buồn, vui. (2) Xét theo vật lý như 2 câu 7, 8 trên thì người ta cũng nên vui chơi. (3) Căn cứ cái danh phù-phẩm giảng buộc thân mình.

(4) Trăng và sương mù, ý nói văn chương hay (5) Vui với những thú ăn đặt (6) Tên hai người tiên (7) Giọng đàn hay, cuộc cờ thú (8) Câu thơ thích, chén rượu nông.

Sách có chữ : « Nhân sinh thích chí »
 Đem ngàn vàng chác lầy chuyện chơi.
 Chơi cho lịch mới là chơi.
 Chơi cho dài các cho người biết tay.
 Tài tình dễ mấy xưa nay.

16. — ĐÁNH THỨC NGƯỜI ĐỜI

Xét người tiền đếm gạo lương,
 Thế mà cũng chịu một trường hóa sinh.
 Nhân sinh bất hành lạc,
 Thiên tuế diệc vi thương. (1)
 Đã đem vào cuộc kỳ trường.
 Lại muốn theo phương thái cực.
 Chuẩn đợi mũ mượn màu đạo đức.
 Thịt hay ăn một cục tham si,
 Gác thầy thầy là cầm, là kỹ, là tửu, là thi.
 Rất dối y quân chi hạ.
 Bất tri hữu thử trún mỹ giả,
 Ôi, trời đất người đâu người thế ?
 Mấy trăm năm là mấy trăm năm.
 Khiến cho lạc giả thương tâm.

17. — TUỔI GIÀ CUỐI HẬU

Trẻ tạo hóa ngàn ngờ làm việc,
 Già Nguyệt ông các cơ trên nhau.
 Kia những người mài tuyết đã phau-phau,
 Run rẩy kẻ tờ đào còn mảnh mảnh.
 Trong trường gấm ngọn đèn hoa nhấp nhánh,
 Nhất tọa lê hoa áp hải đường (2)

(1) Hai câu có ý nói người sinh mà không biết hưởng thụ thì có sống nghìn năm cũng như người chết non.

(2) Một chùm hoa lê kẻ hèn đóa hoa hải đường, ý nói người tọc đã bạc ngời bên kẻ má còn hồng.

Từ đây đá tạc đá ghi vàng.
 Bởi đâu trước lựa tơ chấp chỉ.
 Tân nhân dục vẫn lang niên kỷ ! (1)
 Ngũ thập niên tiền, nhị thập tam (2)
 Tinh đã chung lứa cũng phải vạm,
 Suốt kim cở lấy làm phận sự.
 Trong trần thế duyên duyên nợ nợ,
 Duyên cũng đành mà nợ cũng đành.
 Xưa nay mấy kẻ đa tình,
 Lão Trần (3) là một với mình là hai.
 Càng già càng gièo càng giai.

18.— LỜI TIÊU THIẾP (4)

Buồn sự nhớ dài-trang (5) cảnh cũ,
 Nhớ trượng-phụ (6) trong dạ bàng-hoàng.
 Mái Tây sơn sương tỏa mảy lần,
 Thán cái nhện không vô mà rối.
 Chín tại tơ-hồng trên-quẩy nổi,
 Há rằng dây đỏ (7) ghét-ghen chi,
 Chốn cô-phòng năn-nỉ tới cảm thi.
 Đường viễn-hoạn (8) ngộ thấu tình chàng nhẽ ?
 Trong trần-thế sáu lấy mấy kẻ,
 Giòng Hà-đông (9) thêm cảm cảnh cho ai,
 Xin cho giới đất lâu dài,
 Hồng nhan phải giống ở đời mãi ru ?
 Thấu tình chàng, kẻ trượng-phụ !

(1) Người vợ muốn hỏi chồng đã bao nhiêu tuổi (2) Trước đây năm mươi năm thì đã hai mươi ba tuổi (tức là 73 tuổi) (3) Trần Tu đời nhà Lê, 73 tuổi đỗ tiến sĩ, vua gả cho một vị công-chúa 17 tuổi.

(4) Vợ lẻ (5) Phòng riêng của con gái (6) Chỉ người chồng (7) Dây đỏ hay tơ hồng dịch ở chữ Xích thừng. Do tích Vi Cố đời Đường thấy ông lão ở dưới trăng (nguyệt lão) bảo cho chàng biết nhân duyên do trời định trước, vợ chồng bị buộc chân bởi sợi chỉ hồng vô hình của nguyệt lão (8) Làm việc quan ở xa (9) Nghĩa bóng chỉ người vợ cả ghen tuông.

19.— VINH NHÂN - SINH

X Ôi nhân sinh là thế ấy, như bóng đèn, như mây nổi,
như gió thổi, như chiêm bao,

Ba mươi năm hưởng thụ biết chừng nào,

Vừa tỉnh giấc nổi kê (1) chưa chín.

Vật thái mạt cùng ván biển ảo (2),

Thế đồ vô lý thủy đình hư (3).

Cái hình hài đã chắc thiết chưa ?

Mà leo đèo khóc sầu chỉ rứa mãi (4).

Trời đất hỡi, có hình cũng hoại,

Ý chi chi mà chắc chắn chi.

Cuộc làm vui liệu phải kịp thì,

Khi dẫu chi lại có khi thất chí.

Trông đó, đó hãy suy cho kỹ,

Dẫu xưa nay nào có trừ ai.

Có tài mà cậy chi tài ! !

20.— NGHĨA ĐỜI NGƯỜI

Ba vạn sáu ngàn ngày thấm-thoát,

Từ mọc răng cho đến bạc đầu,

Cõi nhục vinh gập lại có bao lâu,

Ngồi thử ngắm thợ gòì thêm khéo quá.

Núi tự tại ; có sao sông bất xử (5),

Chim thì lông, hoa thì cánh, công đầu tạo-hóa khéo
thừa-trừ.

Từ nghìn trước đến nghìn sau,

Kết cục lại mỗi người riêng một kiếp.

Nhập thế-cục bất khả vô công-nghiệp (6)

Xuất mẫu hoài-tiền thị hữu quán, thân (7).

(1) Kê đây chỉ tích một người vào quán trọ, nằm ngủ mơ thấy được hưởng 30 năm tước lộc, lúc tỉnh dậy nổi kê chưa chín (2) Trò đời thay đổi luôn như mây lúc tan, lúc hợp (3) Cuộc đời lúc thăng lúc trầm cũng như nước lúc đầy, lúc vơi (4) Có sách chép : Mà leo đèo khóc dù ngựa mãi.

(5) Núi yên một chỗ, có sao sông lại động (6) Vào cuộc đời chẳng thế không công nghiệp. (7) Từ lúc mẹ sinh ra, đã có bốn phận với vua (quần) và cha mẹ (thần).

Mà chữ danh liền với chữ thân,
Thân đã có, ắt danh phải có.
Này phút chốc kim rời lại cò,
Có hẹn gì sau chẳng bằng nay,
Râu mày kia hỏi râu mày.

21.— VINH-TÂY-HỒ

Dập-diu trắng mạn gió lèo (1)
Lông ngậm vân thủy, bơi chèo yên ba (2).
Cảnh Tây-hồ khen ai khéo đặt,
Trong thị-thành riêng một áng làm tuyền.
Bóng kỳ đài giăng mặt nước như in,
Tàn thảo thụ bum-xum tỏa cỏ sát (3),
Chiếc cò-lộ (4) mảnh lạc-hủ bát-ngát.
Hỏi năm nao vũ-quán diều đài (5).
Mà cỏ hoa man-mác dấu thương đài (6).
Đề khách rượu làng thơ ngọc-ngân.
Yên tiêu Nam-quốc mỹ-nhân tận (7),
Oán nhập đông phong phương thảo đa (8).
Đồ thiên-nhiên một áng yên ba,
Đề khiến hừng câu thơ chén rượu.
Buồm nửa lá, trắng thanh, gió dịu,
Chiến (9) đầu đầu một tiếng chuông rơi.
Tây-hồ cảnh biết mấy mươi.

22.— VINH TIÊN XÍCH-BÍCH

X
Gió trắng chửa một thuyền đầy,
Cửa kho vô tận biết ngày nào voi.
Ông Tô-Tử (10) qua chơi Xích-Bích (11),
Một con thuyền với một túi thơ.

(1) Mạn thuyền, lèo buồm (2) Vân thủy là mây nước, yên ba là khói và sóng (3) Chùa cò (4) Con cò bay một mình (5) Lầu cầu cá (6) Rêu xanh (7) Những người mỹ nhân tiền triều đã chết (8) Trông thấy chòm cò thom gặp trận gió đông căng dậu thêm lòng hoài cảm (9) Chiến là chửi.

(10) Tô Thức (11) Tên con sông bên Tàu.

Gió hiu-hiu một nước như tờ,
 Gióng chênh-chếch đầu non mới ló.
 Thuyền một lá xông ngang ghềnh (1) bạch lộ (2),
 Buồng chèo hoa len-lỏi chốn sơn-cương,
 Ca rằng: Quế trạo hề lan tương (3),
 Kích không minh hề tổ lưu quang (4),
 Diều Diều hề dư hoài (5),
 Vọng Mỹ-nhân hề thiên nhất phương (6).
 Người ý ca (7) giéo-giắt khúc cung thương,
 Tiếng tiêu lẫn tiếng ca vang đáy nước.
 Sự nhớ kẻ, quấy ngọn giáo (8) vịnh câu thơ thừa
 trước,
 Nghĩ sự đời thêm cảm nỗi phù-du,
 Đành hay trời đất dành cho.
 Hai kho phong nguyệt nghìn thu hãy còn,
 Còn trời còn đất còn non.

23. — VINH HẬU XÍCH BÍCH (A)

† Sông Xích-bích vùng trăng vàng vạc,
 Thầy Tô tìm thú cũ qua chơi,
 Bóng quang âm là đã mấy mươi,
 Mà non nước dễ xui lòng cảm kích.
 Thi hành nhất bức thiên sơn tịch, (9)
 Có hạc hoàng giang lược tiêu châu. (10)
 Suốt năm canh bên gối mơ hồ,

(1) Chỗ thác chảy (2) Sương thu trắng, (3) Chèo quế, sào lan (4) Chèo thuyền trên mặt nước có bóng trăng soi (5) Bùn chốn tường nhớ (6) Nhớ bạn tốt ở phương xa (7) Theo bài mà ca điệu hát (8) Có bản chép sự nhớ kẻ cầm đuốc giáo.

(9) Lúc thơ xong thì quang cảnh đã lặng ngắt (10) Có con hạc hay ngang sông qua trước thuyền nhỏ.

*Chiếc thuyền lướt đi về trong bóng nguyệt,
Trong cười nói hỏi tên gì chẳng biết,
Liếc trông ra nào thấy đâu nào ?
Ấy người hay học xinh sao !*

24.— VINH TỖ BÀ

*Cũng người hải giác thiên nha (1)
Cùng nhau gặp gỡ lạ là lạ quen.
Tâm dương giang đầu dạ tống khách, (2)
Bóng trăng thu thấp thoáng trên thuyền.
Tiếng tỳ bà ai khéo gảy cho nên,
Sui lòng khách thiên nha lướt những,
Ai oán nhè bốn giây vắng vắng,
Như bất bình, như khóc, như tố, như oán, như than.
Nực cười thay cái phận hồng nhan,
Nào những khách ngũ lăng (3) đầu vắng tá ?
Yên thủy mang mang thiên ngũ dạ, (4)
Tỳ bà khúc khúc nguyệt tam canh, (5)
Bến Tâm dương đêm ấy biết bao tình,
Chiếc thuyền lướt đi về trong bóng nguyệt,
Người viễn thù biết chẳng chẳng biết !
Khúc đàn này biết gảy cùng ai ?
Giang đầu hạnh hữu khách lai. (6)*

25.— VINH PHẬT

*Thuyền từ một lá voi voi,
Bề trần chỗ biết mấy người trầm-luân.
Thiên thượng, thiên hạ vô như Phật,
Nhỏ không trong mà lớn cũng không ngoài,
Chiếc thuyền từ một lá voi voi,*

(1) Góc bể chân trời. (2) Bến Tâm-dương đêm khuya đưa khách
(3) Ngũ lăng: một nơi phồn hoa xa chơi (4) Hơi nước mờ mờ cả một
trời lúc đêm (5) Tiếng tỳ-bà gảy lúc trăng khuya (6) Bến sông may
mắn có khách đến.

Vết chàm dăm đũa lên cõi tình,
 Chữ « kiến tình » cũng là « xuất tình » (1),
 Trong ống đóm đờ tiếng hư vô (2).
 Kẻ muốn đem nhân kỳ nhân, hỏa kỳ thư, lục kỳ cư (3)
 Song đạo thối hơi rành rành công cứ (4)
 Bạng y thiên lý hành tương khứ (5),
 Độ tự nhân tâm tổ xuất lai (6)
 Bát khang trang (7) chẳng chút chông gai,
 Cùng nghiêng ngả một dòng Hà-lạc (8).
 Trong nhật dụng sao rằng đạo khác,
 Cái luận hồi (9) chẳng ở đâu xa,
 Nghiệp duyên vốn tại mình ra,
 Nơi vương tắc (10) đủ thiên đàng, địa-ngục.
 Vì chưa thoát lòng trần mắt tục,
 Nên mơ-màng một bước như khơi,
 Khiến cho phiền muộn Như-Lai (11)



(1) Theo cái tự nhiên (2) Thuyết hư vô nhà Phật (3) Đuổi thầy chùa về làm dân, đốt sách Phật, phá chùa để làm nhà ở (Việt-Hàn-Dũ xin vua Đường bỏ đạo Phật) (4) Ai cũng noi theo (5) Ý nói đạo Phật nương ở lẽ trời mà ra (6) Đạo Phật cũng tự lòng người mà ra (7) Đồ dùng thầy chùa, đây có ý nói đạo Phật bằng phẳng, rộng rãi (8) Có ý so sánh đạo Phật cũng như nhỏ giọt trong câu « đả lạc thủy » (9) Thuyết luận hồi nhà Phật (10) Lòng người (11) Hiệu của đức Phật.

Đ) Tuồng

Nguyễn-công-Trứ có soạn nhiều vở tuồng có giá trị như *Lý Phụng Công*, *Từ Hội*. Vì phạm vi hẹp hồi trong quyển sách nên chỉ trích một đoạn « *Từ Hội* » để chúng ta có thể lĩnh hội một phần nào về loại tuồng của cụ :

TUỒNG TỪ HỘI

ĐÀO RẰNG : Con người ta đương lúc phong trần, chưa rõ mặt biết ai là khanh tướng ; thử mượn rượu để xem tửu lượng, thời tự nhiên bản tướng (1) rõ ràng. Sắm sửa ra Ví-dương để ta đón khách vắng lai, con hề !

KÉP RẰNG : Đầy đã đến nhà hàng phải không, con hề ? vào bảo nhà hàng dọn tiệc rượu uống chơi xem thử.

LẠI RẰNG : Anh đây thực mượn rượu để xem kẻ say người tỉnh, dường cô cũng mượn rượu để xem kẻ trí người ngáy ; rất rầy run, bỗng gặp nhau đây, dẫu âm trắc (2) cũng là tiên định :

Âm trắc cũng là tiên định,
 Hối ý có liệu tỉnh làm sao ?
 Hay rằng : thực nữ giá cao,
 Anh hùng há có bán rao ru má !
 Xuân kia khuyển chó bỏ qua,
 Hoa kia có lừa người ta có thì,
 Chơi xuân kéo hết xuân đi.
 Cái giá sống-sọc nó thì theo sau.



Tuồng từ hội tục gọi là « bợm say » nó cũng là một trong những loại thi-văn có khuyển hướng về hạnh lạc của cụ.

(1) Mặt thật chân tướng con người (2) Âm một miêng, uống một hợp cũng đều có tiên định.

PHẦN THỨ VII

ĐỀ-LUẬN

1) Trong bài « THẾ TÌNH ĐEN BẠC », cụ Nguyễn-công-Trứ viết :

*Vận chuyển cơ trời nghĩ cũng mau,
Chắc rằng ai đói, chắc ai giàu.*

Anh hãy trình bày ý-tưởng của cụ trong hai câu thơ đó.

2) Hãy trưng lên tinh-chất tranh-đấu công-danh của cụ trong bài « MUỘN THÀNH ĐẠT » :

*Năm ấy có qua thời chẳng lại,
Lộc kia có muộn mới còn lâu.
Khi vui riêu cợt mà chợt pây,
Tuổi tác ngàn này đã chịu đau.*

3) Hãy lấy câu :

*Người quân-tử ăn chẳng cần no,
Ngày ba bữa vô-bụng rau bính-bịch,*

mà bình-luận tinh-chất quân-tử của Nguyễn-công-Trứ trong câu đó, và đối chiếu với những ý tưởng của cụ trong bài « HẠN-NHO PHONG VI PHỮ ».

4) Dùng cuộc vật lộn giữa cái nghèo và danh dự của Nguyễn-công-Trứ với câu :

Quân-tử cố cùng, tiểu-nhân cùng tư lạm hỷ.

để ấn-dịnh giá-trị về hành-vi của cụ trong cảnh cùng-túng.

5) Hai câu :

Hội rồng mây chớ phủ chỉ tang-bồng,

Cờ báo tiếp giữa trời Nam bay bướm nhẹ.

đã nói gì, đã trưng lên một cảnh sắc gì, đã tác-dộng ra sao đối với chí-hướng Nguyễn-công-Trứ, và đã xây-dựng những thành-kiến gì trong xã-hội Việt-Nam cũ ?

- 6) Anh hãy trình bày tinh thần của cụ Nguyễn-công-Trứ qua những câu :

Yòng trời đất dọc ngang, ngang dọc,

Nợ tang bồng vay trả, trả vay.

Chí làm trai, nam, bắc, đông, tây,

Cho phi sức vẫy vùng trong bốn bể.

- 7) Hãy căn cứ vào những thành kiến và địa-vị của giai-cấp sĩ trong xã-hội Việt-Nam cũ để minh chứng giá trị thực về những ý tưởng của Nguyễn-công-Trứ trong bài « LUẬN KẾ SĨ ».

- 8) Trong bài « VINH ĐỒNG TIỀN » Nguyễn-công-Trứ viết :

Tiếng xông xãnh đầy trong trời đất,

Thần cũng thông hướng nữa là ai ?

Cụ đã quan niệm thế lực đồng tiền ra sao và tại sao cụ lại có quan niệm đó ?

- 9) Bình luận tinh chất đạo lý của Nguyễn-công-Trứ có phải là tiêu biểu độc nhất cho khuynh hướng đạo lý của thời đại cụ sống không ?

- 10) Hãy dùng hai câu :

Ba vạn anh hùng dè xuống dưới,

Chín lần thiên tử dõ lên trên,

để tả tinh thần và quan niệm về chính trị của Nguyễn-công-Trứ.

- 11) Anh hãy so sánh tinh chất chính trị vi-quản của Nguyễn-công-Trứ và Cao-bá-Quát.

- 12) Giữa quan niệm vi quản và vi dân, sự nghiệp khẩn điền lập ấp của N. C. T. đã phụng sự cho quan điểm nào nhiều hơn ? Về lý tưởng và trên thực tế ?

- 13) Nếu đem khuynh hướng chính trị của Nguyễn-công-Trứ mà đối chiếu vào những bản điều trần canh tân của Nguyễn-trường-Tộ, chúng ta sẽ thấy những điểm mâu-thuẫn nào về chính sách và về quyền lợi của giai cấp nho sĩ ?

- 14.) Hãy trình bày, tại sao hành vi thanh liêm của N.C.T. lại là do sự kết tinh của ý thức về đạo lý và chính trị?
- 15.) Hãy trình bày những lý do đã làm bột phát tư tưởng hành lạc và tại sao hành lạc lại được coi như một triết lý sống của N.C.T.?
- 16.) Đọc những câu :

*Xưa nay mấy kẻ đa tình,
Lão Trần là một với mình là hai
Càng già, càng giảo càng giai.*

Anh hãy tìm những lý do về tâm lý và xã-hội đã làm phát động ý tưởng cực đoan đả-mê tình dục của N.C.T.

- 17.) Hãy phân tích và đối chiếu quan niệm « NHÂN SINH ẢO ẢNH » của N.C.T. với tư tưởng Lão-Trang qua những câu:
- Ôi nhân sinh là thế ấy, như bóng đèn, như mây nổi,
như gió thổi, như chiêm bao,*
- và câu :

Cuộc làm vui liệu phải kịp thì,

- 18.) Anh hãy nói quan niệm sống « NHÂN » và « PHÓNG KHOÁNG » của N.C.T. đối với tư tưởng Trang-Lão trong bài « VINH TIỀN XÍCH BỊCH ».
- 19.) Tại sao đọc bài « TỶ BẢ HÀNH » chúng ta lại có thể nói là khuynh hướng tình cảm của N.C.T. trong bài này có tính chất lãng mạng.
- 20.) Nguyễn-công-Trú đã chịu ảnh hưởng Phật-giáo ra sao và tư tưởng Phật-giáo đã tác động đến bức nào trong thi văn của cụ.
- 21.) Anh hãy trình-bày giá-trị về tình-cảm của cụ Nguyễn-công-Trú đối với thiên-nhiên trong loại văn tả cảnh.
- 22.) Anh hãy nói tác-động của lý-trí trong thi-văn của N.C.T.
- 23.) Hãy trình-bày những đặc-điểm và những nhược-điểm của Nguyễn-công-Trú trong phương-diện hành-văn.
- 24.) Hãy phê-bình giá -trị chung trong nghệ-thuật thi-văn Nguyễn-công-Trú.
- 25.) Phê-bình về Nguyễn-công-Trú, văn-học-sử viết : « Văn cụ không thiên về tình buồn ».
- Anh hãy minh-chứng câu ấy bằng văn thơ của cụ.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
PHẦN THỨ NHẤT	
Tiểu sử Nguyễn-công-Trứ	3
PHẦN THỨ HAI	
Xã-hội thời đại Nguyễn-công-Trứ	9
<i>Xã-hội kinh-tế</i>	10
<i>Xã-hội chính-trị</i>	15
<i>Xã-hội tư-tưởng</i>	19
PHẦN THỨ BA	
Khuyh hướng thi văn của Nguyễn công-Trứ	23
<i>Khuyh-hướng chính-trị</i>	32
<i>Khuyh-hướng đạo-lý</i>	37
<i>Khuyh-hướng tình-cảm</i>	41
PHẦN THỨ TƯ	
Tư tưởng Nguyễn-công-Trứ	53
<i>Quan-niệm Nho-giáo</i>	55
<i>Quan-niệm Lão, Trang.</i>	64
<i>Quan-niệm Phật-giáo</i>	70
PHẦN THỨ NĂM	
Nghệ thuật văn chương Nguyễn-công-Trứ	71
<i>Ý-tưởng</i>	71
<i>Bố-cục</i>	73
<i>Hành văn</i>	78
PHẦN THỨ SÁU	
Thi văn Nguyễn-công-Trứ	85
<i>Loại Đường luật</i>	90
<i>Loại Câu đối</i>	93
<i>Loại Phú</i>	96
<i>Loại Ca trù</i>	96
<i>Tuồng</i>	113
PHẦN THỨ BẢY	
Đề luận	114
Mục lục	117

TỦ SÁCH LUYỆN VĂN TRUNG - HỌC

của **LÊ-THÁI-ẤT** *giáo-sư*
trường Trung-học **CHU-VĂN-AN**?

LUẬN PHỔ THÔNG

Các lớp ĐỆ NGŨ — ĐỆ TỬ — ĐỆ TAM

Gồm có những lời dẫn cần thiết
và 90 bài đủ các lối văn nghị luận

Với một phương-pháp su-phạm hoàn bị, tác-giả trình bày một cách dễ hiểu, gọn-gàng và đầy đủ tất cả những điều cần thiết mà bất luận một học sinh từ đệ ngũ đến đệ tam cần phải biết để có thể làm một bài Luận-văn bình-giảng cho vững vàng.

Một cuốn sách Luyện văn đi từ lý thuyết đến thực hành kỹ-luỡng và đầy-dặn nhất từ xưa tới nay:

288 trang lớn. Giá 50¢

Nguyễn - Đức - Lang ★

của giáo-sư **NGUYỄN-VIỆT-HOÀI**:

LUẬN VIỆT VĂN

ĐỆ THẤT — ĐỆ LỤC

Đi từ dễ đến khó, với các bài mẫu đủ các loại văn dùng theo chương trình Đệ Thất, Đệ Lục, với sự sửa chữa kỹ lưỡng tỉ-mỉ những sai lầm mà học sinh thường mắc, cuốn sách này đã xứng đáng với sự hoan nghênh của bạn đọc trong những lần xuất-bản.

Hơn 100 trang lớn. Giá 20¢

3-6-1974

— TỦ SÁCH LUYỆN VĂN TRUNG HỌC —

Nhà Sách KHAI-TRÍ

LUYỆN VĂN TRUNG HỌC

DUYÊN-HẠC — LÊ-THÁI-ÁT

Giáo-sư

Trưởng Trường học Chu-văn-An Saigon

LUẬN PHỔ THÔNG

*các lớp đệ ngũ,
đệ tứ, đệ tam*

Giá 50\$

NGUYỄN-VIỆT-HOÀI

Giáo-sư

Luận VIỆT VĂN

đệ thất, đệ lục

Giá 20\$

HOÀNG-TƯỜNG

Giáo-sư

PHƯƠNG PHÁP LÀM LUẬN VIỆT-VĂN

các lớp đệ thất, đệ lục

Giá 25\$

KIỆM-ĐẠT

Giáo-sư

PHƯƠNG PHÁP LÀM MỘT BÀI LUẬN BÌNH GIẢI

*dùng trong các
lớp Trung-học*

Giá 15\$

A-CHAU

92B, Lê-Lai

= SAIGON

KHAI-TRÚA

{ Nam : 250.
Trang :